

LỜI CẢM ƠN

Đối với một sinh viên năm cuối, khi được làm khóa luận tốt nghiệp là một điều vô cùng vinh dự. Nhưng để hoàn thành khóa luận đòi hỏi sự nỗ lực và cố gắng rất lớn của bản thân và quan trọng hơn đó chính là sự chỉ bảo của thầy, cô hướng dẫn, sự động viên của gia đình và bạn bè.

Em xin gửi lời cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong khoa và ngoài khoa Văn hóa du lịch - Trường Đại học dân lập Hải Phòng đã nhiệt tình giảng dạy chúng em trong suốt khóa học. Cảm ơn các anh, chị trong Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Bắc Ninh; các bác, các cô trong các phòng Văn hóa và thông tin huyện : Thuận Thành, huyện Tiên Du, huyện Quế Võ, thị xã Từ Sơn đã cung cấp những tài liệu cần thiết để em hoàn thành bài khóa luận.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo Ths. Phạm Thị Hoàng Diệp. Cô đã giúp em từ việc định hướng đề tài, tận tình chỉ bảo em những kiến thức cần thiết, luôn quan tâm, động viên em trong suốt quá trình thực hiện đề tài. Cuối cùng, em xin gửi tới những người thân trong gia đình, bạn bè lòng biết ơn chân thành nhất vì đã luôn bên cạnh giúp đỡ em để em có được thành quả ngày hôm nay.

Đây là nghiên cứu đầu tay của em nên không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy giáo, cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng ngày 25 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Trần Thị Vân

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	6
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	7
3. Mục đích, ý nghĩa của đề tài	8
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	9
5. Phương pháp nghiên cứu.....	9
6. Bố cục khóa luận	9

CHƯƠNG 1: Ơ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VÀ TỔNG QUAN VỀ TÀI

NGUYÊN DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH	10
1.1. Một số khái niệm cơ bản	10
1.1.1. Văn hóa	10
1.1.1.1. Khái niệm văn hóa.....	10
1.1.1.2. Đặc trưng và chức năng của văn hóa	11
1.1.1.3. Phân loại loại hình văn hóa	13
1.1.2. Du lịch.....	16
1.1.3. Tài nguyên du lịch.....	18
1.1.4. Du lịch văn hóa	19
1.2. Giới thiệu về Tài nguyên du lịch văn hóa Bắc Ninh.....	21
1.2.1. Di tích lịch sử văn hóa	21
1.2.1.1. Chùa Dâu	23
1.2.1.2. Chùa Bút Tháp	25
1.2.1.3. Chùa Phật Tích.....	26
1.2.1.4. Đình Đình Bảng	28
1.2.1.5. Đền Đô.....	24
1.2.1.6. Đền Bà Chúa Kho	30
1.2.1.7. Văn miếu Bắc Ninh.....	30
1.2.2. Tài nguyên du lịch lễ hội	31

1.2.2.1. Hội Lim.....	31
1.2.2.2. Hội Đồng Kỵ.....	32
1.2.2.3. Hội Diềm	34
1.2.3. Văn nghệ dân gian.....	34
1.2.3.1. Chèo Chải hê.....	34
1.2.3.2. Trống cổ bộ	35
1.2.3.3. Quan họ	36
1.2.4. Làng nghề truyền thống	37
1.2.4.1. Làng gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ.....	37
1.2.4.2. Làng gốm Phù Lãng	39
1.2.4.3. Làng tranh dân gian Đông Hồ.....	41
1.2.5. Ẩm thực miền quan họ.....	42
1.2.5.1. Bánh Phu Thê	42
1.2.5.2. Bánh tẻ làng Chờ.....	43
1.2.5.3. Nem Bùì	44
1.3. Tiêu kết chương 1.....	45
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KHAI THÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH.....	46
2.1. Thực trạng khai thác du lịch tại các di tích lịch sử văn hóa ở Bắc Ninh	46
2.1.1. Khai thác tại các di tích Chùa.....	47
2.1.1.1. Chùa Dâu	47
2.1.1.2. Chùa Bút Tháp	50
2.1.1.3. Chùa Phật Tích.....	53
2.1.2. Khai thác tại các di tích Đền.....	54
2.1.2.1. Đền Đô	54
2.1.2.2. Đền Bà Chúa Kho	58
2.1.3. Khai thác tại Đình Đình Bảng và Văn miếu Bắc Ninh	61
2.1.3.1. Đình Đình Bảng	61
2.1.3.2. Văn Miếu Bắc Ninh	61
2.2. Thực trạng khai thác Tài nguyên du lịch lễ hội	62

2.2.1. Hội Lim.....	62
2.2.2. Hội Đông Ky.....	65
2.2.3. Hội Diêm	66
2.3. Thực trạng khai thác tại các làng nghề truyền thống	67
2.3.1. Làng gổ mỹ nghệ Đông Ky.....	67
2.3.2. Làng gốm Phù Lãng	70
2.3.3. Làng tranh dân gian Đông Hồ.....	72
2.4. Thực trạng khai thác văn nghệ dân gian	74
2.4.1. Chèo Chải hê.....	74
2.4.2. Trống cổ bộ	76
2.4.3. Quan họ	77
2.5. Thực trạng khai thác ẩm thực Bắc Ninh trong du lịch.....	80
2.6. Đánh giá chung về thực trạng khai thác du lịch văn hóa ở Bắc Ninh.....	82
2.6.1. Về khách du lịch	82
2.6.2. Về doanh thu du lịch.....	83
2.6.3. Về lao động trong du lịch.....	83
2.6.4. Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.....	84
2.6.5. Về công tác quản lý, tu bổ, tôn tạo di tích	85
2.6.6. Về hoạt động tuyên truyền quảng bá	86
2.6.7. Nhận xét chung.....	87
2.7. Tiểu kết chương 2.....	88
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH.....	90
3.1. Phục hồi và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Bắc Ninh	90
3.1.1. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa.....	90
3.1.1.1. Định hướng bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa.....	90
3.1.1.2. Các biện pháp bảo tồn, tôn tạo	92
3.1.2. Khôi phục bản sắc văn hóa truyền thống của các lễ hội	94
3.1.3. Khôi phục, mở rộng các làng nghề truyền thống.....	98
3.1.4. Khôi phục, giữ gìn và phát triển văn nghệ dân gian	102

3.2. Giải pháp phát triển du lịch văn hóa ở Bắc Ninh.....	105
3.2.1. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch văn hóa.....	105
3.2.2. Liên kết các tuyến điểm du lịch văn hóa ở Bắc Ninh.....	109
3.2.3. Liên kết du lịch văn hóa với các loại hình du lịch khác ở Bắc Ninh	111
3.2.4. Tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá.....	112
3.3. Tiêu kết chương 3.....	114
KẾT LUẬN	115
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	116
PHỤ LỤC	

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, có một nền văn hóa lâu đời, phong phú, thống nhất mà đa dạng. Với số dân hơn 80 triệu người của 54 dân tộc anh em cùng đoàn kết chung sống trên một vùng lãnh thổ, trải qua nhiều đời, mỗi dân tộc đã đóng góp, dựng xây tạo nên những thành quả trên nhiều lĩnh vực: kinh tế - văn hóa - xã hội. Xuyên suốt chặng đường lịch sử hình thành và phát triển đất nước, các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam nói chung và 54 dân tộc anh em nói riêng là một di sản vô cùng quý báu, cần phải được giữ gìn, phát triển và phát huy.

Nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam chính là một nguồn Tài nguyên du lịch quý giá đã và đang được khai thác để phát triển du lịch. Không có ngành kinh tế nào gắn bó với văn hóa dân tộc chặt chẽ như du lịch, những chương trình tour thu hút khách du lịch mạnh mẽ nhất thường là những tour mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc. Một quan chức của Vụ Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Cục Du lịch đã phát biểu trong Hội nghị Bộ trưởng Du lịch Đông Á - Thái Bình Dương: "Du lịch văn hóa là xu hướng của nhiều nước. Loại hình du lịch này rất phù hợp với bối cảnh của Việt Nam, rất tốt cho hoạt động xóa đói giảm nghèo quốc gia, vì vậy phải được xem là hướng phát triển của ngành du lịch Việt Nam" [19].

Trong số các tỉnh thành có tiềm năng phát triển du lịch, Bắc Ninh là mảnh đất có truyền thống khoa bảng, truyền thống văn hiến, truyền thống lịch sử quật cường chống ngoại xâm, nơi sản sinh ra nhiều vị danh nhân, anh hùng dân tộc nổi tiếng. Vì vậy, đến nay Bắc Ninh vẫn lưu giữ nhiều di sản văn hóa phong phú, đặc sắc có giá trị như những công trình kiến trúc nghệ thuật, những di tích lịch sử văn hóa, những lễ hội truyền thống, những làng nghề thủ công cổ truyền, những làn điệu dân ca quan họ thắm đậm chất duyên quê...

Tất cả những di sản đó đã tạo cho Bắc Ninh một tiềm năng to lớn để phát triển du lịch văn hóa, một xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và là định hướng phát triển du lịch hiện tại và tương lai ở nước ta. Tuy nhiên, du lịch Bắc

Ninh phát triển chưa thật sự tương xứng với tiềm năng sẵn có của mình, đồng thời trong thực trạng khai thác vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, khai thác chưa hiệu quả... Do đó, người viết đã lựa chọn đề tài: “Thực trạng và giải pháp phát triển loại hình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh” làm nội dung chính cho bài khóa luận tốt nghiệp của mình với mong muốn góp một phần công sức nhỏ bé vào sự phát triển du lịch nói chung và du lịch văn hóa nói riêng của tỉnh Bắc Ninh.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Bắc Ninh - mảnh đất “ngàn năm văn hiến” - nơi từ nghìn xưa cho đến hôm nay vẫn luôn là phiên đậu vững chắc ở phía Bắc của kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, cũng có thể coi là mảnh đất đầy ắp những chứng tích lịch sử - văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh Dân ca Quan họ Bắc Ninh - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Bắc Ninh còn có một kho tàng di tích lịch sử - văn hóa phong phú và đặc sắc, là nguồn tài nguyên quan trọng để thúc đẩy du lịch văn hóa phát triển. Với lịch sử lâu đời, tiềm năng to lớn, nên Tài nguyên du lịch Bắc Ninh và du lịch văn hóa ở Bắc Ninh đã thu hút sự quan tâm, nghiên cứu, tìm hiểu của nhiều học giả. Có thể kể tên một số cuốn sách viết về các loại tài nguyên văn hóa ở Bắc Ninh như:

- “*Hội Lim truyền thống và hiện đại*” do Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bắc Ninh xuất bản năm 2004, nội dung chủ yếu trình bày về nguồn gốc hình thành của Hội Lim và tục hát quan họ, đồng thời bước đầu đề cập tới sự khác nhau của hội Lim xưa và nay.

- “*Các di tích lịch sử văn hóa Bắc Ninh*” của tác giả Lê Viết Nga do bảo tàng Bắc Ninh xuất bản năm 2005. Nội dung của cuốn sách chủ yếu đi vào liệt kê các di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và những nét tiêu biểu, độc đáo của từng di tích. Cuốn sách này chưa đề cập đến việc phát huy các giá trị của di tích cho phát triển du lịch.

Năm 2006 Viện văn hóa thể thao - Sở VHTT Bắc Ninh, Hà Nội xuất bản cuốn: “*Không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh - Bảo tồn và phát huy*”. Cuốn sách này cũng trình bày, giới thiệu về nguồn gốc, đặc điểm, giá trị của quan họ xưa đồng thời nêu lên một số vấn đề bất cập trong việc khai thác quan họ hiện

nay và đề xuất một số giải pháp khắc phục.

Đến năm 2010, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Bắc Ninh cho xuất bản cuốn: “*Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa tỉnh Bắc Ninh gắn với hoạt động du lịch*”. Cuốn sách này đã đề cập tới vấn đề phát triển du lịch của Bắc Ninh nhưng mới chỉ quan tâm khai thác các di tích lịch sử văn hóa có giá trị trên địa bàn tỉnh, chưa chú ý đến các tài nguyên văn hóa phi vật thể nhiều tiềm năng khác.

Nhìn chung, các cuốn sách trên chỉ nói về thực trạng của một lễ hội, một loại hình nghệ thuật hay nói riêng về di tích lịch sử văn hóa, chưa đề cập cụ thể và toàn diện tới việc khai thác loại hình du lịch văn hóa và thực trạng khai thác loại hình này trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Mục đích, ý nghĩa của đề tài

Mục đích trước hết của đề tài là nhằm giới thiệu một cách tổng quan về những tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc nhất của Bắc Ninh có thể khai thác phục vụ cho việc phát triển loại hình du lịch văn hóa. Mục đích thứ hai của đề tài là tìm hiểu, đánh giá và phân tích về thực trạng khai thác loại hình du lịch này ở Bắc Ninh hiện nay, trên cơ sở đó tìm ra những nguyên nhân khiến loại hình du lịch này chưa phát triển hoặc phát triển chưa tương xứng. Mục đích cuối cùng là tiến tới đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm phát triển hơn nữa du lịch văn hóa ở Bắc Ninh. Riêng ở góc độ cá nhân, sau bài nghiên cứu này, người viết mong muốn có thể củng cố thêm những kiến thức đã học trên ghế nhà trường, thành thạo hơn về phương pháp nghiên cứu khoa học, củng cố và trang bị thêm những kiến thức thực tế về du lịch văn hóa của Bắc Ninh nói riêng và hoạt động du lịch của cả nước nói chung.

Về ý nghĩa của đề tài, không chỉ dừng lại ở phạm vi một loại hình tài nguyên văn nhất định, mà ngoài những cơ sở lý luận chung, người viết sẽ tập trung nghiên cứu về thực trạng phát triển du lịch ở một số di tích lịch sử tiêu biểu như đình, chùa, văn miếu; một số làng nghề truyền thống, những lễ hội tiêu biểu và một số loại hình văn hóa văn nghệ dân gian đang được khai thác cho phát triển du lịch và có khả năng phát triển du lịch. Trên cơ sở đó sẽ đề xuất giải

pháp cụ thể cho việc khai thác hợp lý và hiệu quả đối với từng loại tài nguyên.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các tài nguyên văn hóa vật thể: di tích lịch sử, làng nghề truyền thống... và các tài nguyên văn hóa phi vật thể: lễ hội truyền thống, văn nghệ dân gian, văn hóa ẩm thực có giá trị cho phát triển loại hình du lịch văn hóa.

Phạm vi nghiên cứu là những địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có tài nguyên đang và sẽ được khai thác để phát triển loại hình du lịch văn hóa.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành bài khóa luận này người viết đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu như: phương pháp khảo sát thực địa, phương pháp thu thập và xử lý tài liệu; phương pháp thống kê, so sánh; phương pháp phân tích tổng hợp.

6. Bố cục khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung và tổng quan về Tài nguyên du lịch văn hóa Bắc Ninh.

Chương 2: Thực trạng khai thác loại hình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm phát triển loại hình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VÀ TỔNG QUAN VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Văn hóa

1.1.1.1. Khái niệm văn hóa

Ngay từ thuở lọt lòng, chúng ta đã đắm mình trong chất men văn hóa. Chính văn hóa đã nuôi chúng ta lớn, dạy chúng ta khôn. Người ta nói: văn hóa ẩm thực, văn hóa trang phục, văn hóa ứng xử, văn hóa tiêu dùng, văn hóa kinh doanh, văn hóa chính trị, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Hòa Bình, văn hóa riu vai... Từ "văn hóa" có biết bao nhiêu là nghĩa, nó được dùng để chỉ những khái niệm có nội hàm hết sức khác nhau.

Tuy được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau, nhưng suy cho cùng, khái niệm **văn hóa** bao giờ cũng có thể quy về hai cách hiểu chính: theo nghĩa hẹp và theo nghĩa rộng.

Theo nghĩa hẹp, văn hóa được giới hạn theo chiều sâu hoặc theo chiều rộng, theo không gian hoặc theo thời gian... Giới hạn theo chiều sâu, văn hóa được hiểu là những giá trị tinh hoa của nó (nếp sống văn hóa, văn hóa nghệ thuật...). Giới hạn theo chiều rộng, văn hóa được dùng để chỉ những giá trị trong từng lĩnh vực (văn hóa giao tiếp, văn hóa kinh doanh...). Giới hạn theo không gian, văn hóa được dùng để chỉ những giá trị đặc thù của từng vùng (văn hóa Tây Nguyên, văn hóa Nam Bộ...). Giới hạn theo thời gian, văn hóa được dùng để chỉ những giá trị trong từng giai đoạn (văn hóa Hoà Bình, văn hóa Đông Sơn...)... Hiện nay trên thế giới có khoảng 200 định nghĩa khác nhau về văn hóa xuất phát từ chỗ các học giả đưa ra những khái niệm này có nguồn gốc xuất thân từ những môi trường văn hóa khác nhau, nghiên cứu những lĩnh vực học thuật khác nhau do đó góc nhìn và quan điểm của họ cũng khác nhau. Hơn nữa, Thế giới đã từng tồn tại vô cùng rộng lớn, có nhiều nền văn hóa được hình thành trên các cơ sở tự nhiên - xã hội khác nhau cho nên nhận thức về văn hóa cũng khác nhau.

Năm 1940, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn" [20].

Như vậy, ở định nghĩa trên văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng nhất, là toàn bộ những giá trị vật chất và giá trị tinh thần mà loài người đã sáng tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn, đồng thời cũng là mục đích cuộc sống của con người.

Trong Hội nghị liên Chính phủ về các chính sách văn hóa họp năm 1970 tại Venice, ông Federico Mayor, Tổng giám đốc UNESCO đưa ra khái niệm: "Đối với một số người, văn hóa chỉ bao gồm những kiệt tác tuyệt vời trong các lĩnh vực tư duy và sáng tạo; đối với những người khác, văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống và lao động" [21].

Trong cuốn "Cơ sở văn hóa Việt Nam", GS. Viện sĩ Trần Ngọc Thêm đưa ra khái niệm: "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội" [13, 10].

Trên đây là một số khái niệm tiêu biểu về văn hóa. Mặc dù những khái niệm này đều có những khác biệt nhất định, song đều hướng tới một điểm chung: ***Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử.***

1.1.1.2. Đặc trưng và chức năng của văn hóa

Theo cuốn "Cơ sở văn hóa Việt Nam" của GS. Viện sĩ Trần Ngọc Thêm, văn hóa có 4 đặc trưng và cùng với đó cũng hình thành nên 4 chức năng của văn hóa. Đó là:

- **Tính hệ thống:** Mọi hiện tượng sự kiện thuộc một nền văn hóa đều có liên quan mật thiết với nhau. Nhờ có tính hệ thống mà Văn hóa thực hiện được *chức năng Tổ chức xã hội*, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên và xã hội của mình. Văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Nhờ có đặc tính sáng tạo mà ta phân biệt được văn hóa như một hiện tượng xã hội với các giá trị tự nhiên. Văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người, sự tác động của con người vào tự nhiên có thể mang tính vật chất hoặc tinh thần.

- **Tính giá trị:** Văn hóa theo nghĩa đen là “trở thành đẹp, trở thành giá trị”. Tất cả những sáng tạo, những giá trị văn hóa luôn luôn quay lại phục vụ đời sống con người. Tính giá trị này là thước đo mức độ nhân bản của xã hội và con người, nó nhằm để phân biệt với những sản phẩm phi giá trị cũng do con người tạo ra nhưng không phục vụ cho đời sống tốt hơn, tích cực hơn.

Các giá trị văn hóa theo mục đích có thể chia thành giá trị vật chất, giá trị tinh thần ; theo ý nghĩa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ ; theo thời gian có giá trị vĩnh cửu, giá trị nhất thời. Nhờ ở tính giá trị mà văn hóa có *chức năng điều chỉnh xã hội* với việc định hướng ra các chuẩn mực, điều chỉnh các ứng xử của con người, làm động lực cho sự phát triển của xã hội.

- **Tính nhân sinh:** Con người là chủ thể sáng tạo ra Văn hóa đồng thời cũng là sản phẩm của Văn hóa. Do gắn liền với con người và hoạt động của con người trong xã hội nên văn hóa mang *chức năng giao tiếp*, có tác dụng liên kết con người.

- **Tính lịch sử:** Văn hóa được hình thành trong một quá trình lâu dài, được tích lũy qua nhiều thế hệ, được duy trì bằng truyền thống văn hóa. Truyền thống văn hóa tồn tại nhờ giáo dục. Chức năng quan trọng thứ tư của văn hóa là chức năng giáo dục, đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách con người. Từ chức năng giáo dục văn hóa có chức năng phát sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử.

Những đặc trưng và tính chất nêu trên cho ta hiểu một cách đầy đủ và

toàn vẹn hơn về khái niệm “văn hóa”. Lịch sử đã chứng minh bản sắc văn hóa luôn luôn là một điều kiện sống còn của mỗi dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi trong “Bình Ngô Đại Cáo” đã nhấn mạnh: “Nhu nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu” và ông khẳng định sức mạnh của nền văn hóa trong chiến tranh giải phóng đất nước: “Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo”. Lịch sử cũng chứng minh trong những bước hiem nghèo nhất của dân tộc, văn hóa luôn luôn là sức mạnh phát huy tiềm năng vô tận của nhân dân ta về trí tuệ, tài năng, tình cảm và ý chí. Văn hóa giữ một vai trò hết sức quan trọng trên con đường phát triển và tiến bộ của các dân tộc và loài người.

1.1.1.3. Phân loại loại hình văn hóa

Văn hóa là một thực thể sống mãi với thời gian. Con người tạo ra văn hóa; văn hóa tạo nên con người. Đây là mối quan hệ hữu cơ, mật thiết không thể chia tách được, trong thực thể văn hóa có văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Sự phân chia này cũng chỉ là tương đối, bởi lẽ, văn hóa là một thể thống nhất hài hòa: trong văn hóa vật thể có phi vật thể, trong văn hóa phi vật thể có vật thể.

a. Văn hóa vật thể

Văn hóa vật thể là cụm từ chỉ khía cạnh vật chất kỹ thuật mang dấu ấn của cộng đồng thể hiện tâm hồn, bản sắc, trình độ thẩm mỹ của một cộng đồng dân tộc, là những vật thể tồn tại mà con người có thể nhận biết qua các giác quan, bao gồm các di tích lịch sử như: đình, đền, chùa, nhà thờ...; các công trình kiến trúc như: bảo tàng, nhà cổ, phố cổ... [18, 6]

Văn hóa vật thể là sản phẩm phục vụ cho đời sống của con người, đơn giản nó là các sản phẩm được nhân dân làm ra để phục vụ cho đời sống của mình và gửi gắm vào đó những giá trị nghệ thuật, những tinh hoa của cuộc sống và được lưu truyền qua các thế hệ.

Các di tích lịch sử văn hóa là một trong số những dạng thức chính của văn hóa vật thể. Di tích lịch sử văn hóa là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử, do tập thể hoặc cá nhân con người sáng tạo ra trong lịch sử.

Mỗi di tích lịch sử văn hóa chứa đựng nhiều nội dung lịch sử khác nhau, có thể chia thành các loại di tích như sau:

- ◆ Loại hình di tích văn hóa khảo cổ (di chỉ khảo cổ): là những địa điểm ẩn giấu một bộ phận giá trị văn hóa thuộc về thời kỳ lịch sử xã hội loài người chưa có văn tự và thời gian nào đó trong lịch sử cổ đại. Những di tích văn hóa khảo cổ này thường được phân thành hai loại di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng.

- ◆ Loại hình di tích lịch sử văn hóa: thường gắn liền với các kiến trúc có giá trị ghi dấu về dân tộc học (sự ăn ở, sinh hoạt của các tộc người); những nơi ghi dấu giá trị lưu niệm về nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa khoa học, ghi dấu sự vinh quang trong lao động, ghi dấu tội ác của đế quốc phong kiến.

- ◆ Loại hình di tích văn hóa nghệ thuật: Là những di tích gắn với các công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật tiêu biểu, đặc sắc. Những di tích này không chỉ chứa đựng những giá trị kiến trúc mà còn chứa đựng cả những giá trị văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần.

- ◆ Di tích lịch sử cách mạng: là những di tích ghi lại một sự kiện quan trọng của lịch sử cách mạng địa phương, có ảnh hưởng tới sự phát triển của phong trào địa phương, khu vực hay của quốc gia.

- ◆ Các loại danh lam thắng cảnh lịch sử do thiên nhiên bài trí và có bàn tay con người tạo dựng thêm và được xếp là một trong các loại hình di tích lịch sử văn hóa. Các danh lam thắng cảnh thường chứa đựng trong đó giá trị của nhiều loại di tích lịch sử văn hóa, vì vậy nó có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch.

Tài nguyên văn hóa vật thể ở nước ta vô cùng phong phú, đa dạng, đặc sắc, mang các giá trị lịch sử văn hóa, gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của đất nước. Từ năm 1962 đến năm 1997, Nhà nước đã xếp hạng được 2.147 di tích gồm: 1.120 di tích lịch sử, 939 di tích kiến trúc nghệ thuật, 25 di tích khảo cổ, 63 thắng cảnh. Trong đó có 109 di tích được xếp hạng đặc biệt. Trong số tài nguyên văn hóa vật thể thì các di tích kiến trúc nghệ thuật như: chùa, đình, đền, nhà thờ, nhà cổ, lăng tẩm, cung điện chiếm số lượng lớn, lưu giữ nhiều giá trị lịch sử, kiến trúc, văn học nghệ thuật văn hóa có giá trị, là

những điểm tham quan nghiên cứu hấp dẫn đối với du khách.

b. Văn hóa phi vật thể

Văn hóa phi vật thể là một dạng tồn tại (hay thể hiện) của văn hóa không phải dưới dạng vật thể, có hình khối tồn tại khách quan trong không gian và thời gian, mà nó thường tiềm ẩn trong trí nhớ, tập tính, hành vi, ứng xử của con người và thông qua các hoạt động sống của con người trong sản xuất, giao tiếp xã hội, trong hoạt động tư tưởng và văn hóa - nghệ thuật mà thể hiện ra, khiến người ta nhận biết được sự tồn tại của nó.

Có thể kể ra đây những dạng thức chính của văn hóa phi vật thể:

- ♦ Ngữ văn truyền miệng như: thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, ca dao, thành ngữ, tục ngữ, vè, ngụ ngôn... Đây là kho tàng văn học dân gian vô cùng phong phú và đặc sắc của người Việt, tác phẩm nào cũng thấm đượm tinh thần răn dạy, cũng mang ý nghĩa giáo dục nhân bản. Nó góp phần khơi dậy lòng yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc, đánh thức niềm tin yêu con người, tin yêu cuộc sống, hướng con người tới cái chân, cái thiện, cái mỹ qua những hình tượng văn học rục rờ, đẹp đẽ, qua những ngôn từ vừa giản dị vừa trau chuốt.

- ♦ Văn hóa nghệ thuật

Những giá trị văn hóa nghệ thuật là những món ăn tinh thần của nhân dân, thể hiện giá trị thẩm mỹ, truyền thống và bản sắc văn hóa, tâm tư tình cảm ước vọng của con người. Trong quá trình phát triển lịch sử, các nghệ nhân dân gian cùng với nhân dân đã sáng tạo, nuôi dưỡng, bảo tồn được nhiều làn điệu dân ca, điệu múa, bản nhạc, các loại nhạc cụ, các loại hình biểu diễn nghệ thuật đặc sắc như dân ca quan họ, nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, ca trù.... Đây là những Tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước.

- ♦ Những hành vi ứng xử của con người, đó là ứng xử giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân trong cộng đồng, ứng xử giữa các cộng đồng. Con người Việt Nam vốn sống tình cảm, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, sống đoàn kết trong cộng đồng và cũng là một dân tộc nổi tiếng với tính cách thân thiện, mến khách, hòa đồng, cởi mở. Một du khách nước ngoài đã nhận xét: "Ở Việt Nam tôi cảm thấy như đang ở nhà mình, người dân địa phương thật đáng mến và vấn đề an ninh được bảo

đảm" [22].

♦Tri thức dân gian cũng là một lĩnh vực của văn hóa phi vật thể. Tri thức dân gian ở chừng mực nào đó còn được hiểu tương ứng với các thuật ngữ như tri thức bản địa, tri thức địa phương. Tri thức về môi trường tự nhiên (địa lý, thời tiết, khí hậu...); tri thức về con người (bản thân): y học dân gian và dưỡng sinh dân gian; tri thức ứng xử xã hội (ứng xử cá nhân và ứng xử cộng đồng); tri thức sản xuất (kỹ thuật và công cụ sản xuất).

♦Các hình thức nghi lễ, tín ngưỡng tôn giáo, phong tục, lễ hội như Phật giáo, Kitô giáo, Đạo giáo, thờ cúng tổ tiên, đạo Mẫu... Lễ hội ở Việt Nam thật đa dạng và phong phú. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, Việt Nam có gần 7000 lễ hội cổ truyền lớn, nhỏ trải rộng khắp đất nước trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Mỗi lễ hội mang một nét tiêu biểu và giá trị riêng, nhưng bao giờ cũng hướng tới một đối tượng linh thiêng cần được suy tôn như những vị anh hùng chống ngoại xâm, những người có công dạy dỗ truyền nghề, chống thiên tai, diệt trừ ác thú, giàu lòng cứu nhân độ thế... Với tư tưởng uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây, ngày hội diễn ra sôi động bằng những sự tích, công trạng, là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, làm cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu được công lao tổ tiên, thêm tự hào về truyền thống quê hương, đất nước của mình. Đặc biệt, lễ hội ở nước ta gắn bó với làng xã, địa danh, vùng đất như một thành tố không thể thiếu vắng trong đời sống cộng đồng nhân dân.

Tóm lại, có rất nhiều cách để phân loại loại hình văn hóa, nhưng có thể xếp vào mấy nhóm sau:

- Di tích lịch sử văn hóa
- Tài nguyên du lịch lễ hội
- Văn nghệ dân gian
- Làng nghề truyền thống
- Ẩm thực

1.1.2. Du lịch

Những thập kỷ gần đây du lịch đã trở thành một ngành kinh tế lớn, là hiện tượng kinh tế xã hội phổ biến không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các

nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo C.Mác: “Thước đo văn minh của một con người là sử dụng khoảng thời gian rỗi của con người vào việc tham quan, giao lưu văn hóa” [19]. Cho đến nay đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau về du lịch.

Theo các nhà kinh tế, du lịch không chỉ là một hiện tượng xã hội đơn thuần mà nó phải gắn chặt với hoạt động kinh tế. Nhà kinh tế học Picara - Edmod đưa ra định nghĩa: “Du lịch là việc tổng hoà việc tổ chức và chức năng của nó không chỉ về phương diện khách vãng lai mà chính về phương diện giá trị do khách chi ra và của những khách vãng lai mang đến với một túi tiền đầy, tiêu dùng trực tiếp hoặc gián tiếp cho các chi phí của họ nhằm thỏa mãn nhu cầu hiểu biết và giải trí” [37].

Khác với quan điểm trên, các học giả biên soạn bách khoa toàn thư Việt Nam đã tách hai nội dung cơ bản của du lịch thành hai phần riêng biệt: Nghĩa thứ nhất là một dạng nghỉ dưỡng sức, tham quan tích cực của con người ở ngoài nơi cư trú với mục đích nghỉ ngơi, giải trí, xem danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, nghệ thuật... Nghĩa thứ hai là một ngành kinh doanh tổng hợp có hiệu quả cao về nhiều mặt: nâng cao hiểu biết về thiên nhiên, truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc, từ đó góp phần làm tăng thêm tình yêu đất nước; đối với người nước ngoài là tình hữu nghị với dân tộc mình. Nói cách khác, về mặt kinh tế, du lịch là lĩnh vực kinh doanh mang lại hiệu quả rất lớn; có thể coi là hình thức xuất khẩu hàng hóa và lao động dịch vụ tại chỗ.

Trong pháp lệnh du lịch do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 08/12/1999 tại Chương I, Điều 19: “Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định” [25].

Như vậy, dưới mỗi góc độ nghiên cứu khác nhau, mỗi người có một cách hiểu về du lịch khác nhau nhưng tựu chung đều thống nhất rằng du lịch là hoạt động rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của con người đến một nơi khác nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng... trong một khoảng thời gian nhất định.

1.1.3. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch là loại tài nguyên có những đặc điểm giống như những loại tài nguyên nói chung, song có một số đặc điểm riêng gắn với sự phát triển của ngành Du lịch.

Khái niệm Tài nguyên du lịch theo Pirolnik: “Tài nguyên du lịch là những tổng thể tự nhiên, văn hóa - lịch sử và những thành phần của chúng, tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển thể lực tinh thần của con người, khả năng lao động và sức khỏe của họ, trong cấu trúc nhu cầu hiện tại và tương lai, trong khả năng kinh tế kỹ thuật cho phép, chúng được dùng để trực tiếp và gián tiếp sản xuất ra những dịch vụ du lịch và nghỉ ngơi [15, 57].

Theo các nhà khoa học du lịch Trung Quốc định nghĩa thì: “Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành Du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường đều có thể gọi là Tài nguyên du lịch” [3, 41].

Khoản 4 (Điều 4, chương 1) Luật du lịch Việt Nam năm 2006 quy định: “Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử văn hóa, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch” [16, 19].

Như vậy, Tài nguyên du lịch được xem như tiền đề để phát triển du lịch. Tài nguyên du lịch càng phong phú đặc sắc, có mức độ tập trung cao thì càng có sức hấp dẫn với du khách và có hiệu quả kinh doanh du lịch cao.

Tài nguyên du lịch là một phạm trù lịch sử, việc khai thác phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật, chính trị nên ngày càng được mở rộng. Do vậy, Tài nguyên du lịch bao gồm cả Tài nguyên du lịch đã, đang khai thác và Tài nguyên du lịch chưa được khai thác.

Từ những khái niệm trên, có thể định nghĩa chung Tài nguyên du lịch là tất cả những gì thuộc về tự nhiên và các giá trị văn hóa do con người sáng tạo ra, có sức hấp dẫn du khách, có thể được bảo vệ, tôn tạo và sử dụng cho ngành Du lịch mang hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường [16, 20].

1.1.4. Du lịch văn hóa

Du lịch văn hóa đang ngày một phổ biến trên thế giới và được chú trọng phát triển ở Việt Nam. Theo Luật Du lịch Việt Nam ban hành ngày 01/01/2006, du lịch văn hóa là “loại hình du lịch dựa vào việc khai thác các giá trị di sản văn hóa nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị của nền văn hóa dân tộc, có sự tham gia của đông đảo cộng đồng”. Như vậy, di sản văn hóa là nhân tố cơ bản trong phát triển du lịch văn hóa.

Bên cạnh những loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch khám chữa bệnh, du lịch mạo hiểm, du lịch giáo dục..., gần đây du lịch văn hóa được xem là loại sản phẩm đặc thù của các nước đang phát triển, thu hút nhiều khách du lịch quốc tế. Một trong những động cơ khiến con người đi du lịch là để tìm kiếm những điều mới lạ, mở rộng sự hiểu biết của bản thân mình. Hiển nhiên du lịch kể từ khi nó hình thành có sự gắn kết chặt chẽ với văn hóa bởi văn hóa giữa các vùng miền, giữa các khu vực là không giống nhau, luôn khơi gợi sự tò mò, kích thích sự khám phá. Như vậy du lịch được coi như hành vi thỏa mãn văn hóa và cụm từ “du lịch văn hóa” được hình thành như một loại hình du lịch mà điểm đến là những nơi chứa đựng giá trị văn hóa lâu đời như những công trình kiến trúc nghệ thuật, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, ẩm thực, lễ hội...

Phát triển du lịch văn hóa sẽ góp phần giới thiệu giá trị nền văn hóa độc đáo của Việt Nam mấy nghìn năm văn hiến thông qua xúc tiến du lịch, tổ chức tạo sản phẩm phục vụ khách và tổ chức các chương trình du lịch. Bằng các ấn phẩm quảng cáo xúc tiến, vẻ đẹp về đất nước, con người Việt Nam sẽ được giới thiệu sâu rộng trong và ngoài nước. Trong quá trình hoạt động, ngành Du lịch phải làm cho sản phẩm, dịch vụ của mình ngày càng chứa đựng nhiều hàm lượng văn hóa ngay từ quá trình xây dựng các công trình du lịch, tổ chức các dịch vụ khách sạn, hướng dẫn, giới thiệu tham quan, vui chơi giải trí và cả trong thái độ phục vụ khách...

Như vậy không phải chỉ có ngành Du lịch giới thiệu nền văn hóa Việt Nam với khách, mà các ngành, địa phương và nhân dân nơi khách đến đều phải có trách nhiệm và truyền tải được giá trị độc đáo của bản sắc văn hóa nước ta

đến với du khách quốc tế và đặc trưng riêng có của văn hóa mỗi vùng, miền, dân tộc đến với khách du lịch nội địa. Du lịch văn hóa còn tạo khả năng cho con người mở mang, tăng cường sự hiểu biết về lịch sử truyền thống, văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức, chế độ xã hội...; làm giàu thêm khả năng thẩm mỹ, bồi dưỡng tình cảm, thoải mái tinh thần khi được tham quan kho tàng văn hóa nghệ thuật của đất nước, một vùng, một địa phương.

Du lịch văn hóa còn là phương tiện giáo dục lòng yêu nước, giữ gìn và nâng cao truyền thống dân tộc. Thông qua chuyến đi du lịch mà con người được làm quen với cảnh đẹp, với lịch sử, văn hóa dân tộc, qua đó càng thêm yêu đất nước mình; cộng đồng dân cư địa phương cũng thấy được sự hấp dẫn của văn hóa bản địa, nhận thức ngày một sâu sắc về việc cần thiết phải bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể địa phương mình, góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, bảo vệ và phát triển môi trường tự nhiên và xã hội. Bên cạnh đó, Du lịch văn hóa còn có vai trò quan trọng trong việc giáo dục tinh thần quốc tế, làm cho mọi người thấy cần thiết phải phát triển và củng cố các mối quan hệ quốc tế, làm cho các dân tộc gần gũi nhau hơn, góp phần bình thường hóa quan hệ, giữ gìn, củng cố hoà bình và tăng thêm tình hữu nghị giữa các dân tộc, tăng cường sự hợp tác, hội nhập trên mọi lĩnh vực vì lợi ích phát triển chung.

Di sản văn hóa chính là nguồn Tài nguyên du lịch văn hóa. Nói như vậy không có nghĩa tất cả di sản văn hóa đều trở thành Tài nguyên du lịch văn hóa, mà trên thực tế, chỉ có những di sản văn hóa có sức hấp dẫn nhất định và có thể khai thác tốt cho hoạt động du lịch mới được gọi là Tài nguyên du lịch văn hóa. Nếu như di sản văn hóa được phân loại thành di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, thì Tài nguyên du lịch văn hóa cũng được phân chia thành Tài nguyên du lịch văn hóa vật thể và Tài nguyên du lịch văn hóa phi vật thể.

Việc hình thành các sản phẩm du lịch văn hóa như thế nào là phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm, tính chất, thể loại di sản văn hóa đó; hay nói cách khác, sản phẩm du lịch có hấp dẫn khách du lịch hay không thì chính di sản văn hóa đóng vai trò quyết định: di sản văn hóa tạo nên sự phong phú, đa dạng của sản

phẩm du lịch.

Muôn du lịch văn hóa phát triển, không thể không dựa vào việc khai thác giá trị các di sản văn hóa. Để du lịch văn hóa thực sự hấp dẫn thì trước hết phải xác định giá trị của mỗi di sản văn đối với hoạt động du lịch, tiếp theo là phải có sự đầu tư đúng mức để di sản văn hóa trở thành sản phẩm du lịch văn hóa. Ngược lại, một phần lợi nhuận từ du lịch đem lại cần phải được đầu tư trở lại cho di sản văn hóa (nhằm phục vụ công tác bảo tồn di sản...). Đó là sự phát triển du lịch bền vững.

1.2. Giới thiệu về Tài nguyên du lịch văn hóa Bắc Ninh

1.2.1. Di tích lịch sử văn hóa

Bắc Ninh là mảnh đất hàng ngàn năm văn hiến và đã để lại “kho báu” di sản văn hóa to lớn thông qua hệ thống di tích. Hiện theo thống kê bước đầu, toàn tỉnh Bắc Ninh có gần 1.300 di tích, phân bố khắp cả 8 huyện, thị (thành phố) và đậm đặc cả các làng xã cổ. Theo luật di sản văn hóa, các di tích được phân thành các loại hình khác nhau như: lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ học. Đối với Bắc Ninh thì loại hình di tích nào cũng có, song thuộc loại hình lịch sử là nhiều hơn cả. Tính đến tháng 8 năm 2010, tỉnh Bắc Ninh có 428 di tích đã được Nhà nước xếp hạng, cụ thể như sau:

TT	Tên huyện, thị	Cấp bộ	Cấp tỉnh	Tổng số
1	Thành phố Bắc Ninh	41	35	76
2	Huyện Quế Võ	9	19	28
3	Huyện Tiên Du	23	29	52
4	Thị xã Từ Sơn	42	36	78
5	Huyện Thuận Thành	24	29	53
6	Huyện Gia Bình	10	33	43
7	Huyện Lương Tài	10	26	36
Cộng		191	237	428

(Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Bắc Ninh)

Những năm gần đây, đặc biệt trong dịp đại lễ nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, khách tham quan khắp mọi miền trong nước và quốc tế đã tìm về Bắc Ninh thăm quan những di tích tiêu biểu ngày một nhiều. Theo Ban quản lý di tích địa phương của một số di tích tiêu biểu, hàng năm lượng du khách về tham quan di tích như sau : đền Bà Chúa Kho (Thành phố Bắc Ninh) có hàng chục vạn lượt khách về “cầu tài, cầu lộc”. Đền Đô (Từ Sơn) có hàng ngàn lượt khách trong nước và quốc tế về tham quan. Chùa Dâu, chùa Bút Tháp (Thuận Thành) và chùa Phật Tích (Tiên Du), chùa Tiêu (Từ Sơn) cũng có hàng ngàn lượt khách trong nước và quốc tế về tham quan.

Có thể phân các di tích lịch sử - văn hóa thành những loại sau đây:

Di tích lịch sử văn hóa: Đây là loại hình di tích chiếm số lượng lớn, tiêu biểu như chùa Dâu, khu di tích phòng tuyến sông Như Nguyệt trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược của quân dân ta thời Lý (TKXI), núi Lim, chùa Tam Sơn, chùa Tiêu,... trong đó di tích chùa Dâu được xếp loại di tích quốc gia đặc biệt.

Di tích kiến trúc nghệ thuật: Bao gồm nhiều di tích tiêu biểu như: chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích, đình Đình Bảng, đình Diềm, đình Đáp Cầu, đình Đồng Kỵ, thành cổ Luy Lâu, thành cổ Bắc Ninh,... trong đó chùa Phật Tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

Di tích lưu niệm danh nhân: Bao gồm các di tích lưu niệm các danh nhân lịch sử như: Đền Đô thờ 8 vị vua triều Lý, đền Miếu thờ Phạm Thị than mẫu vua Lý Công Uẩn lập vương triều Lý (TK XI), lăng và đền thờ Kinh Dương Vương, đền thờ Cao Lỗ Vương, các di tích lưu niệm về danh nhân khảo bảng như: Văn Miếu Bắc Ninh, đền Thờ Lê Văn Thịnh, các tiên sĩ họ Nguyễn làng Kim Đôi, đền thờ Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo, đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Gianr Thanh, các di tích lưu niệm về đồng chí Nguyễn Văn Cừ, đồng chí Ngô Gia Tự,...

Di tích cách mạng và kháng chiến: Tiêu biểu là nhà gác cụ Đám Thi (phường Đình Bảng, đình, chùa Đồng Kỵ (phường Đồng Kỵ), chùa Đồng Hương (xã Hương Mạc), núi Lim (thị trấn Lim),...

1.2.1.1. Chùa Dâu

Người ta nói Hà Bắc (hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang bây giờ là vùng đất của thần linh và của Phật. Lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận có nhiều ngôi chùa cổ hiện diện trên đất này như: chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích..., trong đó Chùa Dâu được xem là ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, được xây dựng ở cố đô Luy Lâu từ thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên và là trung tâm Phật Giáo lớn nhất nước ta thời Bắc thuộc.

Chùa nằm ở phía nam cố thành Luy Lâu, trên một khu đất rộng bên bờ sông Thiên Đức cũ (nay thuộc thôn Khương Tụ, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Theo sử sách, xa xưa người dân ở đây thường sống bằng nghề trồng dâu, nuôi tằm và cấy lúa nước, vì vậy dân gian xưa thường gọi vùng này là vùng dâu hoặc Kẻ Dâu.

Quá trình xây dựng chùa Dâu gắn liền với lịch sử du nhập đạo Phật vào vùng Dâu, thời kỳ Thái thú Sĩ Nhiếp làm quan cai trị nước ta. Chùa được trùng tu lớn nhiều lần vào thời Trần đầu thế kỷ thứ XIV (do Mạc Đĩnh Chi hưng công và trông nom việc trùng tu); thời Lê (1737 - 1738); thời Tây Sơn (1792 - 1793) và thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ thứ XX).

Chùa Dâu ngày nay là kiến trúc tu sửa của thời Hậu Lê (thế kỷ 18). Chùa chính được bố cục theo kiểu "nội công ngoại quốc", nằm trong khuôn viên hình chữ nhật 30x70m bao gồm tiền đường, tháp Hòa Phong, tả trường lang, hữu trường lang, đại bái đường, Phật điện, cung cấm, hậu đường, Thạch Quang am.

Với ý nghĩa là một trung tâm Phật giáo từ đầu Công nguyên, ở đây đã đào tạo được 500 vị tăng ni, dịch được 15 bộ kinh, xây được hàng chục bảo tháp. Nhiều vị cao tăng nổi tiếng đã đến đây trụ trì như: Mâu Bát, Tì Ni Đa Lưu Chi, Khương Tăng Hội, Pháp Hiền... Các đời vua của triều đại Lý đã từng về chùa Dâu để rước tượng Pháp Vân về chùa Báo Thiên (Hà Nội) để cầu đảo (cầu mưa, cầu gió).

Chùa Dâu còn là nơi giao thoa, hội nhập giữa văn hóa tín ngưỡng Việt Nam với văn hóa tín ngưỡng, kiến trúc Phật giáo từ Ấn Độ. Nơi đây còn lưu giữ nhiều giá trị kiến trúc nghệ thuật cổ kính vô giá, nhiều cổ vật có giá trị, là những

tư liệu quý hấp dẫn khách tham quan, nghiên cứu. Vì vậy, chùa Dâu đã được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử văn hóa ngày 28 - 4 - 1962.

Tuy nhiên, trải qua thời gian, sự hủy hoại của tự nhiên, chiến tranh, nhiều hạng mục công trình của chùa Dâu đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Thêm vào đó, do không được bảo vệ, quản lý chặt chẽ, nhiều cổ vật của chùa đã bị mất cắp. Năm 1997, bảy pho tượng quý của chùa đã bị đánh cắp.

Hiện nay, chùa Dâu đang được Nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam quan tâm trùng tu, tôn tạo để xứng đáng với tên gọi "Trung tâm của Phật giáo Việt Nam".

Gắn liền với chùa Dâu còn có lễ hội Dâu. Hội Dâu là hội của cư dân nông nghiệp. Hội được tổ chức vào ngày mùng 8 tháng tư (âm lịch) hàng năm. Với những nghi lễ trang nghiêm, trọng thể theo đúng phong tục truyền thống kỷ niệm ngày Phật mẫu Man Nương sinh hạ nữ nhi. Lễ hội có nhiều nghi thức sinh hoạt tín ngưỡng dân gian và nhiều trò diễn xướng phong phú, hấp dẫn, thu hút đông đảo du khách thập phương, tín đồ, tăng ni, phật tử đến cúng lễ, dâng hương, dự hội. Đặc biệt, trong lễ hội có tổ chức một lễ rước lớn, rước 4 chị em Tứ pháp từ 4 ngôi chùa khác về chùa Tổ bái vọng mẹ. Dâng hương cầu kinh xong, đám rước lần lượt trở về các chùa. Trong lúc rước có các trò múa gậy, cướp nước, múa sư tử, múa hóa trang rùa, múa trống, đấu vật, cờ người, đốt cây bông. Ngoài ra còn có nghi thức tắm tượng Phật chùa Dâu, qui tụ 12 làng trong tổng xưa mang theo đội múa rồng đến tham gia. Nét đặc sắc trong lễ hội nằm ở cuộc thi “cướp nước”, là cuộc thi chạy giữa bà Sấm (Pháp Lôi) với bà Mưa (Pháp Vũ). Người ta bói xem ai về đích trước để dự báo mùa màng. Nếu là bà mưa thì năm ấy được mùa. Nếu là bà Sấm thì năm ấy ruộng đồng lắm sâu, nhiều đĩa, làm ăn trắc trở.

Trong hiện tại và tương lai, chùa Dâu mãi là một nơi mang đậm dấu ấn tâm linh của đạo Phật và của tín ngưỡng dân tộc Việt Nam, là nơi ghi dấu nhiều dấu ấn lịch sử sâu sắc, và đã để lại dấu ấn trong ca dao cũng như trong tâm thức mỗi người dân Việt Nam:

“Mông bảy hội Khám
Mông tám hội Dâu
Mông chín đầu đầu
Cũng về hội Gióng”

Đồng thời chùa Dâu - hội Dâu đã trở thành tiếng gọi tâm linh của những người con đất Việt:

“Dù ai đi đâu, về đâu
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về
Dù ai buôn bán trăm nghề
Nhớ ngày mông Tám thì về hội Dâu”
(Ca dao cổ)

1.2.1.2. Chùa Bút Tháp

Chùa Bút Tháp thuộc xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, còn có tên chữ là “Ninh Phúc Tự”. Chùa Bút Tháp nằm cách chùa Dâu 3km. Chưa có tài liệu chính xác về lịch sử xây dựng của chùa, còn tên chùa Bút Tháp mới có từ nửa sau thế kỷ XIX do vua Tự Đức đặt khi thấy cây tháp của chùa giống như ngọn bút đang đề thơ lên trời. Làng ở gần chùa cũng nhân tên chùa mà gọi là làng Bút Tháp.

Chùa Bút Tháp là ngôi chùa có kiến trúc quy mô hoàn chỉnh nhất còn lại ở Việt Nam. Chùa có kiến trúc hòa nhập với môi trường tự nhiên bao quanh. Nhìn tổng thể chùa Bút Tháp nằm trong vùng đất của các con sông Dâu, sông Thiên Đức, sông Tương... là những con sông cổ nhưng nay đã bị bồi lấp gần hết. Đây cũng là khu vực có những trung tâm Phật giáo suốt từ đầu Công nguyên đến đầu thời tự chủ.

Chùa Bút Tháp là một ngôi chùa độc đáo, có bố cục gọn gàng, chặt chẽ và rất sinh động. Việc xây dựng dựa vào các vật liệu bền chắc và đã kế thừa những nét kiến trúc truyền thống dân tộc từ thời đại Lý - Trần trước đó. Các đơn nguyên kiến trúc được bố trí chặt chẽ, cân xứng ở khu trung tâm, nhưng lại rất tự nhiên ở khu vực xung quanh. Cụm kiến trúc trung tâm ở chùa Bút Tháp bao gồm 9 đơn nguyên chạy song hàng, được bố trí đăng đối trên một đường “linh

đạo” và được bao bọc bởi hai dãy hành lang chạy suốt dọc hai bên chùa. Đó là tòa tiền đường, nhà thiêu hương, thượng điện, cầu đá, tòa tích thiện am, trung đường, phủ thờ, nhà hậu đường và hàng tháp đá sau nhà hậu đường. Lối bố trí đăng đối theo trục chính và phong phú về xử lý các khối kiến trúc của công trình đã tạo nên vẻ thâm nghiêm, u tịch và thanh thoát cho cảnh chùa.

Trong chùa, có nhiều cổ vật quý, nhiều tháp to, nhỏ rất đẹp là nơi đặt xá li của các thiền sư xưa. Tháp Báo Nghiêm, trên đỉnh có hình nậm rượu, 5 tầng, 8 mặt, cao 13m, là nơi đặt xá li của thiền sư Chuyết Chuyết; tháp Tôn Đức 5 tầng, cao 10m là nơi đặt xá li thiền sư Minh Hành, vị tổ thứ hai của chùa. Ngoài ra, trong chùa Bút Tháp còn có một hệ thống tượng tròn rất đặc sắc so với các chùa khác, bao gồm: tượng phật giáo, tượng chân dung và tượng thờ Mẫu. Nổi bật cho tượng phật giáo ở đây là tác phẩm Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay bằng gỗ lớn nhất Việt Nam.

Chùa được trùng tu vào các năm 1739, 1903, 1915, 1921 và gần đây là vào năm 1992 - 1996. Đến thăm chùa Bút Tháp, du khách vừa có thể cảm nhận được tinh thần từ bi hỉ xả của đạo Phật, vừa được thưởng thức những tác phẩm điêu khắc, kiến trúc để hiểu thêm phong cách nghệ thuật một thời và để cảm nhận niềm tự hào về tài nghệ của cha ông. Chùa Bút Tháp với những giá trị lớn lao về mọi mặt, được bảo tồn khá nguyên vẹn, được coi là bảo tàng kiến trúc mỹ thuật Phật giáo thời Lê, là một điểm tham quan lý tưởng đối với du khách trong và ngoài nước.

Với những giá trị tiêu biểu về lịch sử và nghệ thuật, chùa Bút Tháp đã được Bộ Văn Hóa Thông Tin xếp hạng là di tích cấp quốc gia theo quyết định số 313 -VH/VP ngày 28 - 4 - 1962.

1.2.1.3. Chùa Phật Tích

Chùa Phật Tích hay còn gọi là chùa Vạn Phúc là một ngôi chùa nằm ở sườn phía Nam núi Phật Tích (còn gọi là núi Lạn Kha, Non Tiên) xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được nhà nước công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia ngày 28 - 04 - 1962. Theo sách “Đại Việt Sử ký toàn thư” và qua các di vật cổ tìm thấy ở khu vực chùa thì Vạn Phúc tự được xây dựng vào năm Đinh

Dậu niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ IV thời vua Lý Thánh Tông (1057) và tu bổ Khang trang vào năm 1686.

Chùa Phật Tích giữ vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, là nơi đầu tiên Phật giáo Ấn Độ truyền vào nước ta. Chùa đã được xây dựng lại nhiều lần, trải qua biết bao biến động của lịch sử, của thời gian, đến năm 1947 thì bị quân đội Pháp đốt cháy hoàn toàn, chỉ còn lại những công trình kiến trúc điêu khắc đá và một số các di tích khác như tượng người, chim, vườn tháp, ao rồng, bia Vạn Phúc đại thiện từ bi, pho tượng thiền sư Chuyết Chuyết. Chùa ngày nay được xây dựng lại năm 1991 theo kiến trúc cũ, một kiến trúc Phật giáo hoàn chỉnh với các tòa và điện, tượng thờ các loại.

Tại đây còn dấu vết một cây tháp cao được xây dựng năm 1057 dưới thời nhà Lý. Tương truyền khi ngôi tháp này đổ lộ ra một pho tượng Phật A Di Đà (cao 1,85m) bằng đá xanh làm từ thời Lý lớn nhất Việt Nam. Hiện đây được coi là báu vật quốc gia và các bảo tàng lớn đều có phiên bản bức tượng này để trưng bày.

Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, năm 2008 chùa Phật Tích được khôi phục trùng tu với quy mô lớn gồm các tòa: Tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu. Đại đức Thích Đức Thiện trụ trì ở chùa Phật Tích cũng vận động các nhà hảo tâm, Phật tử gần xa, công đức xây dựng mới một số công trình như: viện Quan Âm, nhà khách, nhà trưng bày... và cho phục dựng một pho tượng Phật A Di Đà mới cao gần 30 m đặt trên đỉnh núi Phật Tích.

Từ năm 1991, Lễ hội Khán hoa mẫu đơn truyền thống vào ngày mùng 4 Tết Nguyên đán được khôi phục và tổ chức long trọng tại chùa, vẫn giữ được những nét truyền thống từ ngàn xưa. Vườn hoa mẫu đơn trước sân chùa xuất phát từ tích “Từ Thức gặp tiên”. Xưa kia nơi đây là cả một rừng hoa mẫu đơn, rừng hoa đẹp đến nỗi khiến cho tiên nữ không kìm lòng được, trót hái hoa nên bị tội. Từ Thức đã cời áo xin tha cho tiên nữ. Cảm kích trước tấm lòng của nho sinh, tiên nữ mời Từ Thức về thăm nhà, sau đó hai người nên duyên. Chuyện Từ Thức lấy vợ tiên, như thực như hư, nhưng có âm đức thì tất có dương báo. Đó là

lễ thường tình. Nay mùa hoa nở rộ cũng đúng vào hội chùa Phật Tích nên còn gọi là hội “Khán hoa mẫu đơn”. Hội đã thu hút đông đảo du khách thập phương tới dâng hương lễ Phật, cầu mong sự bình an, may mắn, sức khỏe.

1.2.1.4. Đình Đình Bảng

Đình Bảng là một ngôi đình nằm ở làng Đình Bảng (xưa là làng Cổ Pháp hay tên Nôm là làng Báng), thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đình được xây dựng vào cuối thế kỷ 18, thờ các vị là thành hoàng gồm Cao Sơn Đại Vương (thần Núi), Thủy Bá Đại Vương (thần Nước) và Bách Lệ Đại Vương (thần Đất) đồng thời thờ các vị có công lập làng vào thế kỷ 15 [30].

Đình Đình Bảng gắn bó với nhiều sự kiện lịch sử qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đình cũng nhiều lần vinh dự được đón Bác Hồ về thăm. Đình Đình Bảng được Nhà nước công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật theo quyết định số 313/QĐ ngày 28 - 04 - 1962.

Đình được dựng trên một khu đất không cao lắm, truyền rằng có hình con nhện khổng lồ, ở trung tâm làng. Đây là một công trình kiến trúc tuyệt xảo, giàu tính dân tộc, nghệ thuật chạm khắc trang trí điêu luyện. Đình trông về hướng Nam, nguyên trước đây có cả tam quan, tả vu và hữu vu. Nhưng những kiến trúc ấy đã bị phá hoại hoàn toàn trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp, nay đình chỉ còn lại tòa bái đường, ống muống và hậu cung nối liền với nhau thành một khối hình chữ “Công”. Tuy nhiên có thể nói, những thành phần kiến trúc cơ bản và lõi kết cấu vẫn được giữ nguyên, nên đình Đình Bảng được xem như một tài liệu gốc vô cùng quý giá để tìm hiểu về nghệ thuật kiến trúc thế kỷ XVIII.

Đình Đình Bảng còn là hình ảnh độc đáo của kiến trúc dân tộc, giữ được hình ảnh toàn vẹn kiểu thức nhà sàn dân tộc từ thời Đông Sơn được áp dụng cho kiến trúc đình làng. Không thể đem ngôi đình đồ sộ sau mấy mươi thế kỷ đem so sánh với những nhà sàn trên trống đồng Đông Sơn nhưng phải nhận thấy cả hai mẫu hình này có phong thái thống nhất, có sự kế thừa và phát triển truyền thống kiến trúc được xác lập từ buổi đầu dựng nước.

Trong hệ thống tài nguyên hữu thể của Bắc Ninh, nổi trội lên là đình Đình

Bảng vì những giá trị đặc sắc bậc nhất về kiến trúc, cũng như về nghệ thuật trang trí của nó. Đây chính là một tài sản kiến trúc văn hóa vô giá cần được hết sức quan tâm bảo tồn và giữ gìn.

1.2.1.6. Đền Đô

Đền Đô hay còn gọi là điện Cổ Pháp được xây dựng vào thế kỷ XI trên đất làng Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đền là nơi thờ 8 vị vua triều Lý, nên còn được gọi là Lý Bát Đế.

Đền Đô được tu bổ nhiều lần, đặc biệt trùng tu lớn dưới thời Lê, đầu thế kỷ XVII do thám hoa Phùng Khắc Khoan thiết kế và trông nom việc thi công. Quy mô xây dựng được truyền lại gồm 2 khu vực thành nội và thành ngoại. Khu thành nội diện tích 4.340m², có tường xây cao 3m, dày 1m bao quanh; khu thành ngoại có diện tích 26.900m².

Đền Đô thời đó có 21 hạng mục công trình với trung tâm là điện thờ, nơi đặt bài vị tượng, hương án thờ 8 vị vua nhà Lý, phía trước và hai bên có nhà thiêu hương, nhà tiền tế, nhà chuyển bông, nhà để kiệu, nhà bia, cửa rồng, thủy đình, nhà khách, hồ, nước, sân tế... Tất cả đều được xây dựng, tạo tác công phu, chạm khắc tinh xảo, mang giá trị kiến trúc mỹ thuật cao. Tuy nhiên, Đền Đô cổ kính xưa bị chiến tranh tàn phá vào năm 1952 [17, 121].

Ngày 12 - 9 - 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Đình Bảng và Đền Đô, dự lễ dâng hương tưởng niệm các vị vua thời Lý.

Từ năm 1989 nhân dịp kỷ niệm 980 năm vua Lý Thái Tổ lên ngôi, mở đầu sự nghiệp nhà Lý, Đền Đô được xây dựng lại trên khuôn viên và những giá trị kiến trúc mỹ thuật đã có trước đây. Đến nay, các hạng mục công trình của đền đã được hoàn thành, mang những giá trị kiến trúc mỹ thuật cao, phản ánh tinh thần uống nước nhớ nguồn, ơn nhớ tổ tiên của nhân dân địa phương và nhân dân cả nước nói chung.

Di tích đền Đô được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia ngày 25 - 01 - 1991.

Hàng năm vào ngày 15 - 3 âm lịch, kỷ niệm ngày Lý Thái Tổ đăng quang, nhân dân Đình Bảng lại tung bừng mở hội đón du khách trên mọi miền Tổ quốc

về chung vui và dâng hương tưởng niệm các vua nhà Lý. Bên cạnh phần lễ tổ chức trang trọng của các đoàn địa phương và nhiều tỉnh thành trong cả nước, phần hội với các trò chơi dân gian như thi nấu cơm nôi đất, bắt vịt dưới hồ, vật, chọi gà, thi đấu cờ người, hát quan họ dưới thuyền cũng được duy trì tổ chức thể hiện nét văn hóa dân gian đậm đà bản sắc truyền thống của một vùng quê Kinh Bắc.

1.2.1.7. Đền Bà Chúa Kho

Đền Bà Chúa Kho tọa lạc trên lưng chừng ngọn núi Kho, tại khu Cổ Mễ, xã Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh. Đây không chỉ là khu di tích lịch sử có giá trị nằm trong quần thể di tích của khu Cổ Mễ (gồm: đình, chùa, đền) mà còn là nơi hàng năm nhân dân khắp cả nước về hành hương mang tính tín ngưỡng dân gian sâu sắc.

Bà Chúa Kho và tín ngưỡng thờ bà ở đền Cổ Mễ là sự hòa nhập giữa hiện thực lịch sử và hoạt động tâm linh của nhân dân. Tương truyền bà là một phụ nữ Việt Nam tài sắc, khéo léo tổ chức sản xuất, tích trữ lương thực, trông nom kho tàng quốc gia, sau đó hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ đất nước trên phòng tuyến sông Như Nguyệt. Khi bà qua đời nhân dân đã lập đền thờ.

Đền được xây dựng từ thời Lý, có quy mô nhỏ, trên ngọn đồi được đặt tên núi Kho, đến thời Lê đền được xây dựng lớn. Những công trình kiến trúc hiện nay còn lại cổ nhất có niên đại thời Nguyễn còn hầu hết mới được xây dựng lại vào năm 1993 gồm cổng vào, cung thượng, cung đệ nhị, cung đệ tam và cung thờ các cô Sơn Lâm, Sơn Trang và một số công trình phụ.

Đền Bà Chúa Kho hiện nay được tu sửa khang trang, lộng lẫy, thu hút nhiều khách thập phương đến thực hiện các nghi lễ tâm linh.

1.2.1.8. Văn miếu Bắc Ninh

Nói đến Bắc Ninh là nói đến vùng đất học nổi tiếng đã sản sinh ra “Một giỏ ông đồ, một bò ông cống, một đồng ông nghề, một bè tiên sĩ, một bị trạng nguyên, một thuyền bảng nhãn” [17, 123].

Trong lịch sử thi cử Nho học dưới chế độ phong kiến nước ta kéo dài 845 năm, cả nước có 118 khoa thi, chọn được 2.991 vị tiến sĩ. Trong số đó Bắc Ninh

có 645 vị. Trong số 47 tam khôi thì Bắc Ninh công hiến cho đất nước 17 vị. Người đỗ thủ khoa đầu tiên của nước ta vào thời Lý là ông Lê Văn Thịnh (quê Đông Cừ, Gia Lương, Bắc Ninh), từng làm tới chức Thái sư và là thầy dạy của vua Lý Nhân Tông.

Tự hào về truyền thống hiếu học, trân trọng hiền tài đồng thời nhằm mục đích khuyến khích sự hiếu học của vùng đất này, triều đình phong kiến đã cho xây dựng Văn miếu ở Bắc Ninh.

Trước kia Văn miếu Bắc Ninh được xây dựng ở địa phận Thị Cầu, huyện Võ Giang, sau được chuyển về vị trí hiện nay trên núi Phúc Sơn, xã Đại Phúc, thị xã Bắc Ninh. Văn miếu được tu sửa vào các năm 1802, 1828, 1928. Trong lần tu sửa năm 1928 đã xây dựng thêm một tòa nhà tạo soạn bên trái hậu đường và tòa bi đình bên phải hậu đường. Nhà hậu đường thờ Khổng Tử và Tứ Phối (Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tăng Tử, Mạnh Tử) cùng 72 bậc tiên hiền.

Văn miếu Bắc Ninh hiện nay còn lưu giữ được 14 văn bia. Các vị đỗ đại khoa đều được khắc tên trên bia đá tiến sĩ có chạm khắc các họa tiết trang trí “Lưỡng long châu nguyệt”, “Mây cuốn” và bốn chữ nổi “Kim Bảng lưu phương”.

Cùng với Thủ đô Hà Nội, Cố đô Huế, Bắc Ninh là địa phương thứ ba xây dựng Văn Miếu có tầm cỡ quy mô. Chính vì thế, Văn miếu Bắc Ninh có tiềm năng trở thành điểm du lịch văn hóa truyền thống đặc sắc để du khách đến tham quan, ngắm cảnh và tìm hiểu những giá trị văn hóa, truyền thống giáo dục cũng như tài hoa nghệ thuật của con người xứ Kinh Bắc nói riêng, Việt Nam nói chung trong lịch sử, hiện tại và tương lai.

1.2.2. Tài nguyên du lịch lễ hội

1.2.2.1. Hội Lim

Hội Lim là một trong những lễ hội lớn nhất của tỉnh Bắc Ninh, chính hội được tổ chức vào ngày 13 tháng giêng hàng năm trên địa bàn huyện Tiên Du. Hội mở trên đồi Lim, có chùa Lim là nơi thờ ông Hứa Trung Hầu, tương truyền là người sáng lập tục hát quan họ.

Hội Lim là lễ hội văn hóa nghệ thuật đặc sắc của những làng quê quan họ

Kinh Bắc, được hình thành từ rất lâu. Ngày hội thu hút nhiều thành phần, lứa tuổi khắp nơi về trải hội vui xuân, trong đó phần đông là trai thanh gái lịch. Đến hẹn lại lên, họ đến với nhau để ca hát, để tìm bạn, tìm duyên, để trao đổi tâm tình...

Hội Lim bây giờ vẫn bảo tồn cốt cách của hội Lim xưa, nhưng đã xen thêm phần dấu ấn của văn hóa đương đại. Hội Lim ngày nay được hàng tổng chuẩn bị tập dượt rất chu đáo từ ngày mùng 9 và mùng 10 và được diễn ra từ ngày 11 đến hết ngày 14 tháng giêng. Chính hội là ngày 13, với các nghi thức rước, tế lễ thành hoàng các làng, các danh thần liệt nữ của quê hương tại đền Cổ Lũng, lăng Hồng Vân, lăng quận công Đỗ Nguyên Thụy, nhà thờ họ Nguyễn, họ Đỗ ở làng Đình Cả; bên cạnh đó là lễ dâng hương cúng phật, cúng bà mẹ ở chùa Hồng Ân.

Bên cạnh các nghi lễ đặc sắc, hội Lim thu hút đông đảo du khách với các trò chơi dân gian như: đấu võ, đấu vật, đấu cờ, đu tiên, thi dệt cửi, nấu cơm. Hấp dẫn hơn cả là phần hát hội, đây cũng là phần căn bản và đặc trưng nhất của hội Lim, từ hát mời trâu, hát gọi đò đến con sáo sang sông, con nhện giăng mùng... Hội thi hát diễn ra khoảng gần trưa, được tổ chức theo hình thức du thuyền hát quan họ. Tại một hồ nước nhỏ sát bên cánh đồng làng Lim, chiếc thuyền hình rồng được sơn son thiếp vàng rời bến trong những câu hát đậm đà nghĩa tình. Một bên thuyền là các liền chị, đối diện là những em nhỏ súng sính trong những tà áo tứ thân. Các liền anh thì đứng hoặc ngồi sát hai phía đầu và cuối thuyền. Tối ngày 12 sẽ là đêm hội hát thi quan họ giữa các làng quan họ. Mỗi làng quan họ được dựng một trại tại phần sân rộng của đồi Lim và hát thi với nhau. Đây có lẽ là phần hay nhất và được mong đợi nhất trong cả lễ hội Lim.

Có thể nói, hội Lim làm đắm say lòng người không chỉ ở lời ca giọng hát du dương mà còn ở tình người quan họ đậm đà sâu lắng, khiến du khách nếu đã một lần về với hội Lim thì mãi mãi không thể nào quên.

1.2.2.2. Hội Đồng Kỵ

Hàng năm, cứ đến mùng 4 tết âm lịch dân làng Đồng Kỵ (Từ Sơn - Bắc Ninh) lại nô nức mở hội rước pháo làm sống dậy những hồi ức xưa cũ về cuộc

thi pháo bông cầu cho mưa thuận, gió hòa. Theo tương truyền, lễ hội cũng là dịp tưởng nhớ tướng Thiên Cương về làng chiêu quân giúp vua Hùng đánh giặc sau được tôn là thành hoàng làng và tập tục đó vẫn được người dân làng duy trì đến ngày nay.

Hội rước pháo làng Đồng Kỵ là hoạt động tiêu biểu nhất mà người dân làng nghề giàu có nhất vùng Bắc Ninh còn lưu giữ được đến ngày nay, là nghi thức truyền thống được nhiều người dân mong đợi nhất trong suốt 3 ngày hội (mùng 4, 5, 6 tháng Giêng Âm lịch). Hội thi làm pháo và đốt pháo trước đây là tưởng nhớ, tái hiện lại âm vang ngày Thánh Thiên Cương ra lệnh xuất quân đánh giặc. Từ sớm ngày mùng 3 tháng Giêng diễn ra lễ rước thỉnh Đức Thánh Thiên Cương lên Đền Trung. Mọi công việc cho Lễ rước pháo được chuẩn bị từ sớm ngày mùng 4 nhưng phải đến đúng 9 giờ sáng, hai quả pháo lớn cùng có đường kính 60cm, 1 quả dài 6m, 1 quả dài 5,8m tượng trưng cho pháo Nhất, pháo Nhì được các thanh niên trai tráng trong làng rước từ nhà ông đám trưởng (Trưởng Ban Khánh tiết) ra đình cùng với đoàn tế hàng trăm người.

Đến Đồng Kỵ những ngày vào hội có thể nghe hát Quan họ trên thuyền cả ngày mùng 4 và các buổi sáng mùng 5, 6. Đây cũng là dịp để đội Tuồng làng thoả sức biểu diễn phục vụ bà con. Các vở Tuồng được diễn ngay trong sân đình, tối nào sân khấu làng cũng đỏ đèn, có khi buổi chiều tiếng trống Tuồng lại vang vang giục giã mọi người đến xem. Đặc biệt, cả Quan họ và các tích Tuồng cổ đều do người làng thể hiện. Bên cạnh đó, làng còn tổ chức giải Vật cổ truyền thu hút hàng chục đô vật từ các tỉnh về tranh tài; các môn Cầu lông, bóng chuyền, Cờ tướng, Chọi gà... cũng được tổ chức thể hiện nét văn hóa lành mạnh trong lễ hội làng Đồng Kỵ.

Nhiều năm trở lại đây lễ hội rước pháo Đồng Kỵ không còn tục lệ thi đốt pháo như xưa nhưng không vì thế mà kém sôi động. Các nghi lễ vẫn được địa phương tổ chức bài bản, theo đúng nghi lễ truyền thống. Hội đã trở thành điểm nhấn đặc biệt khởi đầu cho mùa lễ hội giàu bản sắc của vùng Kinh Bắc - Bắc Ninh.

1.2.2.3. Hội Diêm

Cứ vào dịp giữa tiết trời xuân mồng 6 tháng 2 âm lịch, làng Diêm còn được gọi là làng Viêm Xá, xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh lại tung bừng tổ chức lễ hội Diêm hay còn gọi là lễ giỗ tổ quan họ.

Từ sáng sớm các liền chị chít khăn mỏ quạ, khuôn mặt rạng ngời, e ấp sau vành nón quai thao, duyên dáng trong bộ quần áo tứ thân rực rỡ sắc màu cùng các liền anh khăn xếp áo the, hát những làn điệu quan họ đón chào khách thập phương.

Hội Diêm được bắt đầu với nghi thức mở cửa đền Vua Bà (bà tổ của dân ca quan họ). Theo tuần tự dân làng tổ chức lấy nước ở giếng Ngọc trong đền làm lễ rước nước quanh làng, qua đình làng, đền Cùng rồi lại quay về đền Vua Bà. Trong hành trình rước lễ người dân cùng du khách được hòa mình vào không gian đậm đặc chất quan họ.

Có thể nói quan họ là “nam châm” thu hút khách thập phương của hội Diêm. Ca hát quan họ là hoạt động xuyên suốt thời gian diễn ra lễ hội. Vì vậy mà hội Diêm tuy chỉ mang tính chất lễ hội của một làng song lại trở thành điểm hẹn văn hóa của hàng nghìn lượt khách thập phương. Chị Trịnh Lan Y công tác ở Hà Nội cho biết: “Tôi có thể thức thâu đêm để được nghe các liền anh, liền chị hát canh. Thật khó lý giải vì sao mình lại yêu thích đến thế lối hát truyền thống này, dường như có 1 sự giao hòa đặc biệt giữa tâm hồn những người hát để rồi lưu lại sau mỗi lần gặp mặt là nỗi vấn vương thật khó tả” [26].

Hội Diêm sẽ khép lại với lễ nhập tịch cho vua Bà vào sáng ngày mồng 7 và món quà tiễn khách của người dân nơi đây cũng bằng quan họ để cho người cất bước cứ mãi lưu luyến, hẹn trở lại vào mùa xuân sau.

1.2.3. Văn nghệ dân gian

1.2.3.1. Chèo Chải hê

Từ xa xưa người dân Lũng Giang và Tam Sơn đã sáng tạo ra một loại hình nghệ thuật độc đáo, mang đậm chất tín ngưỡng kể về công lao nuôi dưỡng của cha mẹ và lòng hiếu thảo của con cái gọi là chèo Chải Hê (chèo thập nhị tứ hiếu).

Theo tài liệu của nhiều nhà nghiên cứu, nghệ thuật chèo Chải Hê được bắt nguồn từ tục kết chạ của hai làng Quan họ Lũng Giang - Tam Sơn. Chuyện kể rằng vào thời Cảnh Hưng (1730 - 1786), viên quan cai trị trong vùng ra lệnh cho mỗi làng phải làm một ngôi đình để thờ thần bản thổ. Dân làng Lũng Giang lên rừng đẵn gỗ về làm đình, trên đường về qua làng Tam Sơn, không may qua sông mắc cạn, được nhân dân làng Tam Sơn ra kéo giúp. Từ đó sinh ra tục kết chạ Lũng Giang-Tam Sơn. Sau khi khánh thành ngôi đình, hàng năm nhân dân hai làng qua lại thăm nhau khi hiếu hỉ từ đó sinh ra hát chèo Chải Hê. [19]

Kết cấu của vở chèo chia làm hai phần rõ rệt: Phần một, kể chuyện về sáu người con hiếu thảo rút từ tích truyện Nhị thập tứ hiếu (tích truyện của Trung Quốc kể về 24 người con hiếu thảo: Bắt cá, hái rau, đánh hổ cứu cha, đi rừng đẵn gỗ về tạc tượng mẹ...); Phần hai, nói tới câu chuyện xung quanh con thuyền. Khi hát bốn người nhà cái ngồi phía trên cùng vài người khác chơi trống mõ. Sáu người nhà con phía dưới, cỡi trần, đóng khố, mỗi người cầm một roi (gậy) dài khoảng 1,2 m, giữa sơn sơn, hai đầu sơn vàng, buộc chỉ ngũ sắc, khi diễn xướng điệu múa quyện với lời ca, tiếng trống, mõ tạo nên không gian văn hóa tươi tắn, sinh động.

Năm 1975, sau khi về thực tế ở Lũng Giang nhiều năm, nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Thu (Cục biểu diễn nghệ thuật) đã viết: “Về phương diện nghệ thuật, chèo Chải Hê đã kết tinh được những điệu hát rắn khoẻ, cùng những bài hát lao động, chèo thuyền, những câu hát huê tình đậm đà duyên dáng. Về vũ đạo, có lẽ đây là một trong những nguồn vũ đạo của người Việt. Ngoài ra nó còn là một nguồn tài liệu về dân tộc, sử học, xã hội học, tôn giáo học đáng quý” [27].

1.2.3.2. Trống cỗ bộ

Trống cỗ bộ là loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo, giàu bản sắc dân tộc chỉ duy nhất có ở làng Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người dân Thị Cầu truyền lại rằng cách đây hơn 1 thế kỷ, một người dân họ Hoàng quê ở Thị Cầu đi lính cho triều đình Huế vì có năng khiếu âm nhạc đã được tuyển chọn vào đội trống cung đình. Khi về nghỉ hưu tại quê nhà, ông đã

truyền lại phương pháp diễn tấu trống cung đình cổ bộ cho người dân. Đời sau tiếp nối đời trước, nghệ thuật diễn tấu trống cổ bộ được người dân Thị Cầu gìn giữ và phát huy liên tục từ đó đến ngày nay. [28]

Loại hình nghệ thuật này chỉ được sử dụng trong các dịp lễ tết, hội hè hoặc trong những sự kiện đặc biệt quan trọng đối với cộng đồng người dân ở vùng quê này. Trước kia, trống cổ bộ có cả thầy 13 bài trống với tên gọi riêng như: chào đón vua ngự giá, đón sứ thần, múa trống cung đình, tế nam giao, tứ nữ... Ngày nay trống cổ bộ còn lại 6 bài: rung một, rung hai, hoa rơi, bô ba, bô chín, đánh lãn. Mỗi bài mang một màu sắc, tiết tấu khác nhau nhưng đều chung một tính chất hùng tráng, nhịp điệu khỏe mạnh, sôi nổi, phù hợp với không khí trong các lễ hội.

Loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo này luôn được người dân Thị Cầu cố gắng bảo tồn. Hiện nay, đàn ông ở thị Cầu ở lứa tuổi từ 30 đến 80 đều có thể chơi trống cổ bộ. Người dân Thị Cầu đã thành công trong việc gìn giữ một loại hình nghệ thuật diễn tấu cung đình và làm cho nó có sức sống mãnh liệt ngay trong đời sống dân dã chốn làng quê. Hơn nữa, họ đã thổi hồn cho loại hình nghệ thuật này để mang lại một nét duyên rất riêng khác với nhã nhạc cung đình Huế, đó chính là trong cách tiết tấu thể hiện: tiếng náo bay bổng, tiếng trống đều vang.

Từ vốn cổ của địa phương, hiện nay Trường trung cấp nghệ thuật Bắc Ninh cũng trực tiếp dàn dựng các tiết mục biểu diễn trống cổ bộ, tham gia vào các chương trình hội diễn nghệ thuật trong tỉnh, và hội diễn cả nước, qua đó đã chiếm được nhiều cảm tình của công chúng yêu nghệ thuật. Do sự độc đáo và hấp dẫn của nó, Trống cổ bộ ở Bắc Ninh cũng đã thu hút nhiều nhạc sĩ đến nghiên cứu, vận dụng phương thức sử dụng tiết tấu, âm thanh, từ đó nâng thêm giá trị sáng tạo âm nhạc cho mình.

1.2.3.3. Quan họ

“Trong sáu tỉnh người đã tỏ
Ngoài năm thành chỉ có Bắc Ninh”

Câu quan họ trên đã cho ta biết dân ca quan họ vốn là văn hóa đặc sắc chỉ

có ở Bắc Ninh. Khi nói tới Bắc Ninh là nói tới quê hương quan họ.

Theo thông kê của Sở Văn hóa thể thao và du lịch Bắc Ninh, hiện vẫn còn 44 làng quan họ gốc, hàng năm vẫn mở hội hát và có tới 200 làn điệu, hơn 500 bài hát quan họ. Làng quan họ gốc phải đạt điều kiện ít nhất có năm đời hát quan họ. Mỗi làng thường có từ 3 tới 7 bọn quan họ. Trong mỗi bọn hát quan họ thường có 5 đến 12 người sinh hoạt.

Nói đến chơi quan họ là nói đến một lối chơi có quy củ, nền nếp, buộc người chơi phải tuân thủ nhiều thể loại: hát đôi, hát giao duyên, hát canh, hát kết chạ, hát lễ hội, hát mời nước, mời trầu... Các tiêu chí để các nghệ nhân hát quan họ hướng tới, đạt được và cũng để so tài trong các hội thi đó là giọng hát phải ấm, rền, luyện láy, có cung bậc, dáng điệu phải uyển chuyển và thanh tao.

Người vùng Kinh Bắc, từ già đến trẻ ai cũng hát được một vài làn điệu quan họ. Người chơi quan họ sành điệu không chỉ hát hay, hát được nhiều làn điệu mà phải hát được nhiều bài lời cổ. Người Kinh Bắc hát dân ca quan họ, chơi quan họ không những trong dịp lễ hội mà cả trong khi lao động, trong các đám giỗ chạp... Mỗi khi lễ hội mùa xuân, các làn điệu quan họ với những câu hát trữ tình làm say đắm lòng người quan họ và khách thập phương ngân lên trong không gian văn hóa quan họ. Quá trình hình thành lời ca, làn điệu quan họ gắn liền với quá trình phát triển của đời sống xã hội nhằm nâng cao và tôn vinh các mối quan hệ cộng đồng và giao lưu văn hóa. Cũng vì lẽ đó, sinh hoạt quan họ thường gắn liền với những sinh hoạt hội hè, ca hát, giao lưu; gắn với đời sống tình cảm, tinh thần của người lao động luôn hướng tới cái chân, thiện, mỹ.

Những làn điệu dân ca quan họ không chỉ là niềm tự hào, là vốn riêng của người dân Kinh Bắc mà còn là niềm kiêu hãnh, là nét đẹp văn hóa rất riêng của người dân Việt Nam. Năm 2009, quan họ đã chính thức được UNESCO vinh danh và trở thành di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại sau Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên và cùng đợt với Ca trù.

1.2.4. Làng nghề truyền thống

1.2.4.1. Làng gỗ mỹ nghệ Đông Ky

Đông Ky có tên nôm là làng Cời, thuộc xã Đông Quang, huyện Từ Sơn,

nay là một phường thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Làng nổi tiếng khắp cả nước bởi duy trì được nét văn hóa truyền thống và nghề sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ gỗ.

Trải qua mấy trăm năm, từ một làng nghề truyền thống chỉ chuyên làm nghề mộc, đến nay, Đông Kỵ đã trở thành một cụm công nghiệp sản xuất, chuyên cung cấp các sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tạo công ăn việc làm ổn định cho người dân địa phương và các vùng lân cận.

Ông Ngô Xuân Tạo, chủ tịch UBND phường cho biết: “Giờ đây, đồ gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ đã trở thành thương hiệu nổi tiếng ở khắp mọi miền đất nước và được khách hàng ở nhiều nước trên thế giới ưa chuộng. Vào những ngày giáp Tết, nhiều cơ sở phải làm việc suốt ngày đêm mới đủ hàng bán” [29].

Ngoài ra ông còn cho biết thêm, nghề làm gỗ mỹ nghệ là cha truyền con nối. Ông cũng không rõ người làng làm gỗ từ bao giờ, chỉ biết những đứa trẻ mới lớn đã được bố mẹ dạy cho cách đục đẽo, chạm trổ. Hiện nay trong làng vẫn giữ được ngôi đền cổ hơn 300 năm tuổi, được làm bằng gỗ với những đường nét chạm khắc tinh xảo do 36 người thợ của làng tạo nên. [29]

Gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ được làm hết sức khéo léo, cầu kỳ từ khâu chọn nguyên liệu, làm đồ ngang (xẻ gỗ thành tấm theo kích cỡ đã định trước) đến khâu chạm khắc và hoàn thiện. Người thợ với đôi bàn tay khéo léo tỉ mỉ chạm khắc những nét hoa văn độc đáo hay hình những con rồng, con phượng..., tạo thành những sản phẩm gỗ mỹ nghệ có đường nét tinh xảo. Đặc biệt, đồ gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ thường được làm theo mẫu mã cổ nên có sức hút lớn đối với khách hàng.

Sản phẩm của làng nghề Đông Kỵ rất đa dạng, từ các sản phẩm thông dụng như giường, tủ, bàn ghế... đến các sản phẩm trang trí nội thất độc đáo, có tính thẩm mỹ cao như: đôn hoa, tượng thần tài, hộp trang sức, tranh, ảnh gỗ... phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Nét độc đáo của sản phẩm gỗ mỹ nghệ Đông Kỵ là kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại, vì thế phù hợp với xu hướng tiêu dùng và gu thẩm mỹ của khách hàng. Sản phẩm gỗ

mỹ nghệ của Đồng Kỵ giờ đã trở nên nổi tiếng, được tiêu thụ khắp toàn quốc và xuất khẩu sang nhiều quốc gia Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Đức, Pháp, Nga, Mỹ, Nhật Bản, các nước khu vực ASEAN.

Đồng Kỵ ngày nay và tương lai sẽ được nhắc tới trong hình dung về một khu sản xuất đồ mỹ nghệ có quy mô lớn, hiện đại được phát triển song song với việc bảo tồn và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống. Với vị trí sẽ là một khu đô thị vệ tinh của Hà Nội, Bắc Ninh nói chung và Đồng Kỵ nói riêng sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ, đúng đắn; tạo dựng được một hình ảnh đẹp về những làng nghề truyền thống trong xu hướng phát triển của thời đại mới.

1.2.4.2. Làng gốm Phù Lãng

Làng gốm Phù Lãng thuộc xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng 60 km và cách sông Lục Đầu khoảng 4 km. Phù Lãng nằm bên bờ sông Cầu và có nhiều bến đò ngang suốt ngày trở khách qua lại. Địa danh Phù Lãng có từ cuối thời Trần đầu thời Lê, được trong và ngoài nước biết đến với nghề làm gốm truyền thống.

Theo Tô Nguyễn, Trình Nguyễn trong sách Kinh Bắc - Hà Bắc thì ông tổ nghề gốm Phù Lãng là Lưu Phương Tú. Vào cuối thời Lý ông được triều đình cử đi sứ sang Trung Quốc. Trong dịp đi này, ông học được nghề làm gốm và truyền dạy cho người trong nước. Đầu tiên, nghề này được truyền vào vùng dân cư đôi bờ sông Lục Đầu sau đó chuyển về vùng Vạn Kiếp (Hải Dương). Vào khoảng đầu thời Trần (thế kỷ 13), nghề được truyền đến đất Phù Lãng [30]. Tuy nhiên, hiện nay, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và một số nhà sưu tập hầu như chỉ còn lưu giữ và trưng bày một số sản phẩm gốm Phù Lãng có niên đại khoảng thế kỷ 17 - 19. Đó là sản phẩm gốm men nâu và những sắc độ của nó như men da lươn, vàng nhạt, vàng thẫm, vàng nâu...

Tháng 12/1996, khảo sát bãi gốm cổ ở đầu làng An Trạch, đã phát hiện những mảnh gốm thời Trần, một số lò gốm cổ trên đường từ cuối thôn Phần Trung sang An Trạch. Điều đó chứng tỏ điều nhận định trước đây cho rằng nghề gốm Phù Lãng có từ thời Trần là có cơ sở.

Nguyên liệu để tạo ra những sản phẩm của nghề gốm Phù Lãng là đất sét

có màu hồng nhạt ở làng thông Vát, Cung Kiệm (xã Việt Thống), sau khi mua, đất được chở về Phù Lãng bằng thuyền lớn. Qua nhiều công đoạn, đất sét được luyện dẻo mịn rồi tạo hình trên bàn xoay bằng tay của người thợ thủ công.

Sản phẩm chính của gốm Phù Lãng xưa là chum vại, ấm đất, chậu cảnh, tiểu sành... Ngày nay với những bàn tay tài hoa và nhiệt huyết muốn khôi phục và gìn giữ nghề truyền thống của làng, các nghệ nhân thế hệ mới như nghệ nhân Vũ Hữu Nhung - với cái tên quen gọi Gốm Nhung, nghệ nhân Thiều với tên quen thuộc Gốm Thiều đã và đang thổi hồn vào cho đất, sáng tạo và phát triển những tinh hoa của nghề gốm Phù Lãng với nghệ thuật tạo hình khối, hoa văn... Họ đã tạo ra được nhiều sản phẩm và mẫu gốm mới như Tranh gốm, lọ hoa gốm, ấm chén gốm, gốm trang trí, gốm ghép tường, lư hương... đã và đang được khách hàng, doanh nhân, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm, đón nhận. [31]

Khác với gốm Thổ Hà, gốm Phù Lãng được phủ một lớp men có hoa văn màu da lươn trông thanh nhã và bền đẹp (nay màu sắc trang trí đã được tạo mẫu phong phú như màu trắng, màu đỏ, màu đen... được chế từ chất liệu tự nhiên) rất thanh thoát, nhẹ nhàng.

Nét đặc trưng nổi bật trong trang trí gốm Phù Lãng là sử dụng phương pháp đắp nổi theo hình thức chạm bong, mà người Phù Lãng quen gọi là chạm kép các đề tài: tứ linh, nghê, hạc, mặt hổ phù, chữ Thọ, hồi văn, cánh sen, sóng nước... [19]

Đối với những sản phẩm được sản xuất đại trà như gốm dân dụng, người Phù Lãng rất ít trang trí. Tuy nhiên, gốm Phù Lãng có ưu thế ở chất men màu tự nhiên, bền và lạ, dáng gốm mộc mạc, thô phác nhưng khỏe khoắn, chứa đựng vẻ đẹp nguyên sơ của đất và đậm nét điêu khắc.

Hiện nay, đồ gốm dùng trong tín ngưỡng dân gian Phù Lãng vẫn còn hiện diện trong một số di tích lịch sử ở châu thổ sông Hồng như các đình, đền, chùa... Đây là những sản phẩm có giá trị vô cùng to lớn trong việc bảo tồn, giữ gìn sắc thái, diện mạo độc đáo của làng nghề Phù Lãng nói riêng và diện mạo văn hóa cổ truyền Việt Nam nói chung.

1.2.4.3. Làng tranh dân gian Đông Hồ

“Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về làng Mái với anh thì về
Làng Mái có lịch có lề
Có ao tắm mát có nghề làm tranh”
(Ca dao)

Làng Mái là làng Đông Hồ - quê hương của dòng tranh Đông Hồ nổi tiếng, nằm cạnh sông Đuống thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Vì được khai sinh từ một mảnh đất có nền tảng văn hóa và truyền thống thủ công nên Đông Hồ đã sớm nổi lên như một điểm sáng về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần đáng tự hào của miền kinh Bắc. Trong khi các dòng tranh như tranh hàng Trống, tranh làng Sinh, tranh Kim Hoàn bị hiện đại hóa, thất truyền đến nay hầu như không còn nữa, thì tranh Đông Hồ vẫn được duy trì và đứng vững, thu hút sự quan tâm của du khách, đặc biệt là khách quốc tế. Ngày nay có thể xem Đông Hồ là một trung tâm sản xuất tranh dân gian nổi tiếng nhất Việt Nam.

Đặc trưng làm nên nét riêng có của tranh Đông Hồ là tranh bắt buộc vẽ trên giấy dó, làm từ vỏ cây dó, phủ lên một lớp bột làm từ vỏ điệp. Màu để vẽ thì hoàn toàn lấy từ chất liệu tự nhiên như: màu xanh từ lá chàm, màu đỏ từ sỏi son, màu đen từ than lá tre, màu vàng từ hoa hòe, màu trắng từ vỏ điệp... Ban đầu tranh làm ra phần nhiều mang màu sắc tín ngưỡng, dần dần mở rộng đề trang trí nhà cửa, phản ánh sinh hoạt đời thường cũng như phản ánh ước mơ nguyện vọng của nhân dân. Một loại tranh có số lượng lớn nhất và được ưa chuộng nhất hiện nay là những bức tranh phản ánh nguyện vọng, ước mơ của nhân dân lao động về cuộc sống ấm no hạnh phúc như tranh Hứng Dừa, Đánh Ghen, Đánh Vật, Chơi Đu, Thả Diều... Do tiếp xúc với nhiều dòng tranh dân gian khác đặc biệt là tranh hàng Trống, tranh Đông Hồ lại xuất hiện thêm đề tài mới là tranh Tứ bình, tranh truyện... [17, 113].

Loại tranh khắc gỗ Đông Hồ không chỉ hấp dẫn ở nội dung tư tưởng mà còn thỏa mãn yêu cầu thẩm mỹ của người xem. Mặc dù nhu cầu thẩm mỹ xã hội

đã thay đổi, nội dung tranh tuy đã không hoàn toàn đúng trong bối cảnh của xã hội hiện đại nhưng vẫn có sức hấp dẫn. Ngày nay, tranh Đông Hồ vẫn tồn tại nhưng không còn hưng thịnh như xưa, trước đây hầu hết các gia đình trong làng đều làm tranh nhưng bây giờ chỉ còn ba hộ: ông Nguyễn Đăng Chế, ông Nguyễn Hữu Sam và ông Trần Nhật Tấn. Mặc dù vậy, nếu được quan tâm và đầu tư đúng mức, chắc chắn làng tranh dân gian Đông Hồ có thể trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách khi đến với Bắc Ninh.

1.2.5. Ẩm thực miền quan họ

Trên mảnh đất Việt Nam mỗi vùng đất, mỗi địa phương đều có những món ăn tuy dân dã nhưng mang đậm bản sắc vùng miền. Bắc Ninh là một vùng quê điển hình của vùng nông thôn Bắc Bộ, do đó các món ăn truyền thống nơi đây đều mang đậm hương sắc của vùng đất nhạt biển xa rừng.

1.2.5.1. Bánh Phu Thê

Bánh phu thê là đặc sản của vùng quê Đình Bảng (Bắc Ninh). Đây là một nét đặc trưng của văn hóa ẩm thực Kinh Bắc. Ai chưa được ăn thì bị hấp dẫn bởi cái tên, còn ai đã từng một lần thưởng thức thì không thể quên hương vị độc đáo của nó.

Bánh trước đây có tên là bánh “xu xuê”, sau gọi chệch thành “phu thê” nghĩa là chồng vợ, bởi bánh thường đi thành từng cặp và là một trong những lễ vật không thể thiếu trong đám cưới hỏi của người dân Kinh Bắc. Bánh có dạng hình vuông, to, dẹt, được bao bọc bên ngoài bằng lá dong, buộc bằng lạt điều tươi tắn, như một biểu tượng về lòng chung thủy của lứa đôi. Bánh được làm bằng bột gạo nếp cái hoa vàng chứ không phải bằng bột hoàng tinh như những thứ bánh khác. Khi làm bánh phải dùng nước quả dành dành nhào bột để lấy màu sắc tự nhiên chứ không được pha phẩm màu. Người ta còn nạo đu đủ xanh, ngâm phèn rồi cắt nhỏ nhào lẫn với bột để bánh có thêm độ giòn. Nhân bánh được làm bằng đậu xanh xào nhuyễn với đường kính, cùi dứa nạo nhỏ và mút hạt sen. Khi ăn bánh ta sẽ thấy độ dẻo của nếp, độ giòn của đu đủ, độ ngọt của đường..., tất cả hòa quyện vào nhau làm thành hương vị rất riêng của bánh. [32].

Nhân bánh hình tròn nằm trong vỏ bánh bẻ khuôn hình vuông bằng lá dứa, như biểu tượng vuông tròn của triết lý âm dương. Người ta dàn mỏng bột lên khuôn, đặt nhân vào một đầu rồi đắp phần bột còn lại lên nhân như thể hiện sự ôm ấp, che chở của tình phu thê. Triết lý ngũ hành cũng được thể hiện một cách tinh tế qua năm màu của bánh, đó là màu trắng của bột lọc và cùi dứa, màu vàng của dành dành và nhân đỗ, màu đen của hạt vừng, màu xanh của lá, màu đỏ của lạt buộc..., tất cả như biểu tượng cho sự hòa hợp của đất trời và con người.

Ngày nay kinh tế đã phát triển, mức sống đã cao hơn nhưng bánh phu thê vẫn là thứ bánh được nhiều người ưa thích. Theo lời kể của bà Nguyễn Thị Lụa, người làm bánh ngon nổi tiếng trong làng Đình Bảng, có một người Hàn Quốc sau khi được mời ăn bánh phu thê đã mua hẳn một va-li bánh về làm quà nơi cô quốc, cho dù giá cước máy bay đắt gấp rưỡi giá bánh [33]. Điều đó chứng tỏ bánh Phu Thê rất có sức hấp dẫn với du khách, hấp dẫn không chỉ ở mùi vị và còn hấp dẫn ở ý nghĩa của loại bánh này. Nếu biết khai thác, đây sẽ là món quà quê không thể thiếu đối với những ai có dịp đi qua Bắc Ninh.

1.2.5.2. Bánh tẻ làng Chờ

Bánh tẻ là món ăn đặc sản của người dân làng Chờ (Yên Phong, Bắc Ninh). Tuy nhiên vẫn còn ít người được biết đến và thưởng thức món ăn này do bánh tẻ hiện nay vẫn chỉ được làm ra phục vụ nhu cầu ăn sáng tại chỗ.

Bánh tẻ Chờ có tự khi nào khó ai xác định, chỉ biết rằng cứ dịp lễ tết, hiếu hỉ là thấy trên bàn thờ mọi nhà trong làng đều bày món ăn đặc biệt ấy.

Bánh tẻ làng Chờ được làm từ những hạt gạo tẻ thơm ngon, hạt dài, không bạc bụng, ít dính. Gạo được vo rồi đem đi xay thành bột, bột xay càng nhỏ thì bánh càng dẻo. Bột được đựng trong chậu, hàng ngày đôi lần chắt bỏ nước trong đi, rồi lại cho nước lã vào khuấy đều để ở chỗ mát thoáng gió, không được để bột bốc mùi chua. Trước khi làm bánh phải chắt hết phần nước trong còn lại trong chậu bột đi, cho bột vào nồi, bắc lên bếp đun nhỏ lửa và khuấy đều, liên tục đến khi bột sền sệt, ở trạng thái dờ sùng, dờ chín thì mang ra gói bánh.

Nhân bánh tẻ được làm bằng thịt nạc băm với mộc nhĩ, hành, tiêu xào

chín. Bánh tẻ được gói bằng lá dong còn tươi, luộc qua cho mềm và buộc bằng dây chuối hoặc dây lạt tước nhỏ. Bỏ bánh vào nồi nước sôi luộc độ 15 phút khi bóc bánh ra thấy bột không dính vào lá là bánh đã chín. [30]

Bánh tẻ làng Chờ ăn ngon nhất là khi còn nóng. Người dân nơi đây thường làm bánh vào dịp lễ, tết hoặc cỗ bàn. Ngày xưa, mỗi đám cỗ, sau khi ăn xong, thực khách sẽ được gia chủ biếu thêm những chiếc bánh mang về cho người già hoặc trẻ nhỏ để lấy lòng thơm thảo.

1.2.5.3. Nem Bùi

Ngoài các loại bánh nghe tên đã muốn thưởng thức thì ở thôn Bùi xá, xã Ninh Xá, huyện Thuận Thành còn nổi tiếng trong và ngoài nước với loại nem Bùi, sánh cùng với các loại nem Phùng, nem Vẽ... Nem làng Bùi xưa kia còn được chọn để tiến vua, thời Pháp thuộc, người Pháp cũng rất thích món này, đến thời bao cấp thì nghề làm nem làng Bùi bị mai một vì thời đó, cả làng chỉ nuôi giống lợn lai kinh tế nên không thể làm được món nem Bùi do thịt xơ lại hôi.

Nguyên liệu làm món nem Bùi phải là giống lợn ỉ đen, lưng gầy hình yên ngựa, mõm ngắn nuôi bằng cám gạo và bèo cái, hoặc rau chuối. Cả con lợn thịt ra cũng chỉ lấy được hai cái thăn và phần mỡ gáy để làm nem. Công đoạn làm thì phải dùng thịt thái chỉ, rồi gia giảm tỏi, ớt, dấm chua bóp với thính gạo xay, nắm thật chặt rồi gói lại bằng lá chuối. Sau 3 ngày nem tự chín, lúc đó mới ăn được. Mở lá chuối ra, chiếc nem hình vuông được cô chặt có màu hồng nhạt, mùi thơm của thính, vị béo béo, ngậy ngậy, chua chua của thịt. Nem Bùi không cần chấm với nước chấm vì nem đã đầy đủ gia vị vừa ăn.

Ông Nguyễn Văn Thành là một trong những người làm nem lâu đời ở làng Bùi cho biết cách đây 6 năm, có 3 ông Tây gần 90 tuổi tìm về làng để được ăn lại thứ nem mà trước kia họ đi lính cho Pháp được ăn một vài lần. Khi ấy, nghề làm nem đã mai một nên không có sẵn; vì vậy, họ đã gửi lại tiền đặt người làng Bùi nuôi lợn làm nem. Tết Canh Dần 2010, nhà ông Thành đã xuất 40kg nem Bùi sang Pháp. Không chỉ mấy ông khách Tây sành ăn, mà bây giờ đám cỗ của các nhà khá giả trong vùng cũng về làng đặt nem Bùi rất đông. [34]

Nem làng Bùi trở thành món quà quê được bao người trong và ngoài nước

yêu thích. Vào mùa rét, nem Bùi được “xuất” đi nhiều nước làm quà như: Nhật Bản, Nga, Mỹ...

1.3. Tiểu kết chương 1

Toàn bộ nội dung chương 1 là cơ sở lý luận và tổng quan về các loại tài nguyên du lịch văn hóa ở Bắc Ninh. Trong cơ sở lý luận chung, người viết đã đưa ra các khái niệm về văn hóa, du lịch và du lịch văn hóa cũng như các cách phân loại tài nguyên du lịch nhân văn. Đó là cơ sở để phân loại và đi sâu tìm hiểu về những tài nguyên du lịch văn hóa tiêu biểu, có giá trị khai thác phục vụ trong du lịch của Bắc Ninh. Đó cũng là định hướng để xem xét, đánh giá thực trạng phát triển loại hình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển hơn nữa loại hình du lịch này trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Có thể nói rằng cùng với sự phát triển của du lịch Việt Nam, du lịch Bắc Ninh ngày càng phát triển. Hiện nay, du lịch văn hóa là sản phẩm du lịch chính của tỉnh. Tuy nhiên việc khai thác còn chưa xứng với tiềm năng sẵn có của vùng.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG KHAI THÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH

2.1. Thực trạng khai thác du lịch tại các di tích lịch sử văn hóa ở Bắc Ninh

Được coi là xứ sở của đình, đền, chùa và lễ hội, tỉnh Bắc Ninh có trên 1.259 di tích lịch sử văn hóa, trong đó 191 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 237 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Các di tích đó đã và đang là thành tố quan trọng làm nên bản sắc văn hóa Bắc Ninh - Kinh Bắc nói riêng và Việt Nam nói chung, bởi hàm chứa trong đó là những giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật kiến trúc đặc trưng của dân tộc qua các giai đoạn phát triển.

Với sự quan tâm của các cấp chính quyền, các nhà quản lý và các nhà khoa học, nhiều di tích trên địa bàn tỉnh đã gìn giữ được các giá trị truyền thống, khuôn viên, cảnh quan được tôn tạo khang trang, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời mở ra triển vọng lớn để phát triển ngành kinh tế du lịch Bắc Ninh.

Tuy nhiên, do các di tích lịch sử văn hóa có số lượng lớn và được phân bố rộng ở 8 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, nhiều di tích có lịch sử xây dựng cách đây hàng nghìn năm, đến nay đã và đang xuống cấp nghiêm trọng. Bên cạnh đó, nhận thức của nhân dân một số địa phương về công tác bảo vệ di sản nói chung còn nhiều hạn chế, ở một số di tích vẫn còn hiện tượng bị lấn chiếm đất, công tác trùng tu, tôn tạo di tích thiếu kinh phí... đã ảnh hưởng không nhỏ tới công tác quản lý, trùng tu và bảo tồn di tích. Mặt khác việc phát huy giá trị của các di tích thông qua hoạt động du lịch hiện nay thiếu các giải pháp hiệu quả, chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa công tác quản lý, bảo tồn và tổ chức các hoạt động du lịch. Tại các di tích vẫn còn hạn chế về mở rộng hợp tác, kết nối với các công ty du lịch lữ hành để xây dựng sản phẩm du lịch hấp dẫn, chưa có lực lượng thuyết minh viên chuyên nghiệp, sản phẩm lưu niệm còn nghèo nàn, thiếu bền, bãi đỗ xe, khu vệ sinh..., các thông tin về di tích tới du khách còn chưa nhiều, lao động tham gia vào các hoạt động du lịch của địa phương có số lượng rất ít. Do đó có thể thấy mặc dù có rất nhiều tiềm năng, các điểm di tích

lịch sử văn hóa ở Bắc Ninh còn thiếu tính chủ động và khả năng sẵn sàng đón khách.

2.1.1. Khai thác tại các di tích Chùa

2.1.1.1. Chùa Dâu

Chùa Dâu, đã từ lâu được coi là một đỉnh trong tam giác Phật giáo của Việt Nam (Yên Tử - chùa Dâu - chùa Bỏ Đà); là 1 trong 38 di tích đặc biệt quan trọng của quốc gia. Chùa nằm ở trung tâm của khu di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu và phong phú bậc nhất của quê hương Kinh Bắc. Nơi đây bao gồm thành cổ Luy Lâu, đền thờ và văn mộ Sỹ Nhiếp, hệ thống chùa tháp, dấu tích đền đài, dinh thự, đường xá, bến bãi, phố chợ... Sức hút từ văn hóa truyền thống chính là lý do để du khách đến với chùa Dâu. Theo thống kê của Phòng văn hóa thông tin huyện Thuận Thành, trong những năm gần đây lượng khách du lịch đến với chùa Dâu và đặc biệt là lượng khách du lịch quốc tế ngày càng gia tăng, tập trung chủ yếu vào dịp tết nguyên đán và lễ hội đầu năm.

Bảng 1. Tổng lượng khách du lịch đến chùa Dâu năm 2010

ĐVT: Lượt người

Các tháng trong năm	Tổng lượng khách DL	Trong đó: KDL quốc tế
Tháng 1	3.753	208
Tháng 2	28.725	225
Tháng 3	9.450	250
Tháng 4	1.158	152
Tháng 5	2.200	122
Tháng 6	958	50
Tháng 7	930	30
Tháng 8	985	65
Tháng 9	830	68
Tháng 10	993	103
Tháng 11	1258	57
Tháng 12	1335	52

Bảng 2. Tổng lượng khách du lịch đến chùa Dâu quý I - 2011

ĐVT: Lượt người

Danh mục	Tháng1	Tháng2	Tháng3
Tổng khách du lịch	4.325	29.850	9.525
Trong đó: khách du lịch quốc tế	193	213	258

(Nguồn: Ban quản lý di tích chùa Dâu)

Với những số liệu nêu trên thì kết quả đó vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng hiện có của chùa Dâu nói riêng và của huyện Thuận Thành nói chung. Thông qua bảng tổng lượng khách du lịch đến chùa Dâu năm 2010 ta có thể dễ dàng nhận thấy khách du lịch đến chùa Dâu đông nhất là vào 3 tháng đầu năm và vào dịp lễ hội chùa Dâu. Theo ông Nguyễn Văn Tế - Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Thanh Khương, trưởng tiểu ban tổ chức lễ hội, ước chừng có khoảng 40.000 lượt khách đến với lễ hội hàng năm. Ban quản lý di tích chùa Dâu cho biết vào dịp đầu năm, đặc biệt là tháng 1 (âm lịch) du khách về chùa Dâu rất đông trung bình mỗi ngày khoảng 30 xe khách (40 chỗ ngồi), ngoài ra chưa kể khách lẻ. Còn các tháng khác trong năm thì lượng khách đến chùa Dâu rất thưa, thậm chí có ngày không có khách nào. Khách du lịch đến chùa Dâu phần lớn là khách nội địa (chiếm 90%) với mục đích tâm linh và tham quan, khách quốc tế rất ít chủ yếu là khách lẻ tập trung ở một số nước như: Pháp, Đức, Mỹ...

Cũng theo bảng tổng số lượng khách đến chùa Dâu năm 2010 và 3 tháng đầu năm 2011, ta thấy tổng số lượng khách đến chùa Dâu vào quý I năm 2011 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2010. Nguyên nhân do nhu cầu du lịch tâm linh của người dân ngày càng cao, chùa lại được công nhận là nơi phát tích dòng thiền đầu tiên tại Việt Nam nên ngày càng thu hút du khách, hơn nữa chất lượng hoạt động du lịch tại chùa Dâu cũng có sự chuyển biến với sự đầu tư đáng kể. Tuy nhiên, số lượng khách tăng không nhiều (tăng 1.499 lượt khách) và chủ yếu là khách nội địa, khách quốc tế có xu hướng giảm, thời gian lưu lại chùa của du khách ngắn. Tuy nhiên nếu du khách muốn lưu trú lại lâu cũng không được bởi dịch vụ bổ sung quá ít, đơn lẻ dễ gây ra sự nhầm chán. Số lượng khách lưu trú

một ngày ít, chủ yếu là tăng ni phật tử đến chùa để nghiên cứu.

Trong những năm gần đây, để phát huy có hiệu quả giá trị của di tích lịch sử văn hóa vào việc phát triển và đẩy mạnh hoạt động du lịch, chùa Dâu đã không ngừng được trùng tu, tôn tạo. Được sự cho phép của Cục Di sản Văn hóa, năm 2002, UBND tỉnh Bắc Ninh đã quyết định phê duyệt Dự án đầu tư, xây dựng công trình trùng tu, tôn tạo khu di tích chùa Dâu do Bảo tàng Bắc Ninh làm chủ đầu tư với kinh phí ban đầu hơn 10 tỷ đồng (Quyết định 1063/QĐ - CT ngày 7 - 10 -2002). Đến hết năm 2006, 25 hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành. Chùa Dâu hiện nay khang trang, đẹp đẽ và có khả năng sẵn sàng đón tiếp du khách. Tuy nhiên, chùa Dâu vẫn chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng hiện có. Mặc dù đã được tu bổ, tôn tạo nhưng nhiều công trình vẫn đang bị xuống cấp đặc biệt là mái ngói nhà tiền thất đã bị xô, dẫn đến dột cục bộ; sân phía trước mặt chùa hẹp, không đủ diện tích để các hoạt động lễ hội diễn ra. Ngoài ra, sản phẩm du lịch ở chùa Dâu còn nghèo nàn, các dịch vụ du lịch chưa phát triển; công tác thuyết minh viên vẫn do ban quản lý di tích đảm nhiệm, chưa có tổ hướng dẫn viên du lịch chuyên trách. Diện tích bãi đỗ xe trước chùa hẹp do bị người dân lấn chiếm, hiện nay vẫn còn 17 hộ sinh sống trong khuôn viên chùa, song chính quyền địa phương vẫn chưa có biện pháp gì để can thiệp.

Hiện nay, để đáp ứng nguyện vọng của đông đảo Phật tử và du khách trong và ngoài nước, tiền công đức của chùa Dâu đã được ban quản lý di tích giao cho nhà chùa quản lý. Đó là nguồn kinh phí để nhà chùa mua hương đăng hoa quả thờ Phật, trùng tu sửa chữa, đào tạo đệ tử Tăng Ni, làm từ thiện và nuôi sống bản thân mình. Ngoài ra, chùa Dâu cũng đã mở nhà hàng cơm chay phục vụ du khách và cửa hàng bán đồ lưu niệm: Tranh Đông Hồ, tranh tre Đông Hồ, truyền thuyết Man Nương... Tuy nhiên, những dịch vụ này còn đơn điệu, sản phẩm nghèo nàn. Gọi là cửa hàng nhưng thực chất chỉ là một chiếc bàn nhỏ có bày vài tờ tranh Đông Hồ, vài quyển sách về chùa Dâu, lễ hội chùa Dâu, về truyền thuyết Man Nương, nên hầu như không bán được. Do đó, có thể nói, doanh thu từ hoạt động du lịch tại chùa Dâu hầu như là không có.

Công tác quản lý di tích còn yếu, nhận thức về giá trị văn hóa của di tích còn hạn chế, vì vậy đã xảy ra việc xây dựng tam quan chùa Dâu năm 2007 không đúng quy định, vi phạm Luật di sản văn hóa. Đặc biệt là vào dịp lễ hội Chùa Dâu, lượng khách về đây rất đông kéo theo việc các dịch vụ trong lễ hội đua nhau “chặt”, “chém” du khách. Tại lễ hội chùa Dâu năm 2011, trong vòng bán kính khoảng 2km quanh khu vực chùa Dâu, có khoảng gần 20 điểm trông giữ xe và mỗi điểm có một loại giá khác nhau, dao động từ 15.000 - 20.000 đồng/xe máy (giá vé theo quy định là 2.000 đồng/xe), ô tô từ 50.000 - 70.000 đồng/xe trong khi theo quy định là 15.000 - 30.000 đồng/xe. Dịch vụ đổi tiền chẵn lấy tiền lẻ để vào chùa công đức cũng tranh thủ “ăn theo” với phí đắt đỏ: 100.000 đồng tiền chẵn sẽ đổi được 70.000 đồng tiền lẻ. Đáng nói nhất là các mặt hàng thực phẩm bị “đội” giá vô tội vạ. Một lon Coca Cola giá bán ngày thường khoảng 6.000 - 8.000 đồng thì tại đây, người bán nâng lên mức giá 20.000- 30.000 đồng/lon, 1 chiếc xúc xích nhỏ có giá 30.000 đồng/chiếc, bánh mì pa - tê giá rẻ nhất cũng 20.000 đồng/chiếc. Đắt đỏ như vậy nhưng công tác vệ sinh an toàn thực phẩm lại chưa được quan tâm đúng mức, không có bộ phận thanh tra đi kiểm tra, giám sát, xử lý...

Trước những thực trạng trên, các cấp chính quyền địa phương cần có những biện pháp hiệu quả để phát huy hơn nữa giá trị văn hóa của di tích chùa Dâu.

2.1.1.2. Chùa Bút Tháp

Nói đến Bắc Ninh, ta không thể không nói đến chùa Bút Tháp. Đây là một ngôi chùa cổ, mặc dù đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhưng chùa vẫn giữ được những nét nguyên sơ hấp dẫn của nó. Chùa Bút Tháp ngày nay là điểm du lịch văn hóa hấp dẫn thu hút nhiều khách trong và ngoài nước. Chùa nằm trên tour du lịch khá hấp dẫn làng tranh Đông Hồ - Lăng Kinh Dương Vương - chùa Bút Tháp - Chùa Dâu - Luy Lâu nên lượng khách đến chùa rất đông đạt khoảng 57000 lượt/năm trong đó khách quốc tế đạt khoảng 6000 khách/năm.

Bảng 3. Tổng lượng khách du lịch đến chùa Bút Tháp năm 2010

ĐVT: Lượt người

Các tháng trong năm	Tổng lượng khách DL	Trong đó: KDL quốc tế
Tháng 1	15.208	485
Tháng 2	22.500	887
Tháng 3	9.450	780
Tháng 4	1.200	671
Tháng 5	22.500	887
Tháng 6	9.450	780
Tháng 7	1002	260
Tháng 8	1295	293
Tháng 9	985	203
Tháng 10	995	253
Tháng 11	1.164	264
Tháng 12	1.257	459

Bảng 4. Tổng lượng khách du lịch đến chùa Bút Tháp quý I - 2011

ĐVT: Lượt người

Danh mục	Tháng1	Tháng2	Tháng3
Tổng khách du lịch	18.220	23.558	11.480
Trong đó: khách du lịch quốc tế	459	989	892

(Nguồn: Công an xã Đình Tổ)

Cũng giống như chùa Dâu, chùa Bút Tháp thu hút đông khách du lịch nhất là vào quý I của năm, cũng là dịp Tết Nguyên Đán và vào mùa lễ hội. Trong đó, khách du lịch nội địa vẫn là chủ yếu, khách quốc tế chiếm số lượng ít chủ yếu là ở các nước: Anh, Pháp, Đức... Theo bảng thống kê số lượng khách đến chùa Bút Tháp ta thấy quý I năm 2011 tổng số lượng khách đến chùa Bút Tháp có sự gia tăng so với quý I năm 2010. Đây là kết quả của công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch của tỉnh. Cùng với việc Dân ca Quan họ Bắc

Ninh được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể Đại diện của Nhân loại (30/9/2009) và việc đăng cai thành công Asian Indoor Game 3 vào cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 2009, Bắc Ninh đã thu hút được 152.411 lượt khách. Năm 2010 lại là năm du lịch Festival Bắc Ninh với các chương trình như “Về với Quan họ Bắc Ninh”, “Bắc Ninh với vương triều Lý”; nên đã thu hút sự quan tâm của du khách đến với vùng đất văn hiến này. Ngoài ra, so với chùa Dâu, chùa Bút Tháp thu hút lượng khách đông hơn cả về khách nội địa và khách quốc tế. Sở dĩ có sự chênh lệch này là vì chùa Bút Tháp là một công trình kiến trúc tuyệt hảo, được coi là bảo tàng kiến trúc mỹ thuật Phật giáo thời Lê. Do đó, ngoài việc thu hút đối tượng khách đi du lịch với mục đích tâm linh, Chùa Bút Tháp còn thu hút các đoàn khách đến tham quan nghiên cứu về kiến trúc, mỹ thuật, chủ yếu là các đoàn khách là học sinh, sinh viên về đây tham quan và học tập. Song có một điều đáng tiếc ở chùa Bút Tháp là hiện nay chùa vẫn chưa có hướng dẫn viên được học chuyên ngành du lịch, công tác hướng dẫn vẫn do Ban quản lý di tích đảm nhiệm, phần lớn chưa được đào tạo bài bản và chưa có kiến thức sâu sắc về lịch sử. Do đó hầu hết du khách đến đây chỉ cảm nhận được chùa Bút Tháp là một ngôi chùa có quy mô lớn, khang trang, đẹp đẽ chứ chưa cảm nhận sâu sắc những giá trị văn hóa trong đó. Đây cũng là tình trạng chung của hầu hết các di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Hầu hết du khách khi rời khỏi Bắc Ninh đều có mong muốn trong tương lai tại các điểm di tích này sẽ có hướng dẫn viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kiến thức vững chắc về di tích nơi họ tham quan.

Về cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch tại chùa Bút Tháp hiện nay cũng chưa được quan tâm đầu tư. Tại cổng chùa cũng có một số cơ sở dịch vụ kinh doanh hàng lưu niệm nhỏ phục vụ khách nhưng còn đơn điệu nên chưa thu hút được du khách. Quanh khu vực chùa không có một cơ sở lưu trú nào, dịch vụ nhà hàng ăn uống chưa phát triển, chỉ có một số quán ăn nhỏ và tạm bợ. Nguyên nhân là vì các di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nói chung và chùa Bút Tháp nói riêng nằm rất gần thủ đô Hà Nội, nên du khách chỉ đi trong vòng 1 ngày, thời gian dừng chân tại các điểm di tích không nhiều cùng lắm là 30 đến 45 phút.

Hơn nữa, sản phẩm du lịch Bắc Ninh còn nghèo nàn, thiếu cơ sở vui chơi giải trí nên không giữ được chân du khách.

Cơ sở hạ tầng cũng chưa phát triển, đường giao thông đi lại còn khó khăn. Đặc biệt là quãng đường dài 3,5km từ ngã tư Đông Côi đến chùa Bút Tháp đã bị xuống cấp trầm trọng: vào ngày nắng thì bụi bặm, vào ngày mưa thì bùn lầy, khiến cho việc di chuyển của du khách gặp nhiều khó khăn. Khu vực bãi đỗ xe của chùa hẹp nên vào dịp đầu năm lượng khách tham quan đông dẫn đến việc nhiều xe đã phải đỗ ngay ở đường dẫn vào chùa gây mất mỹ quan cho khu di tích.

Công tác quản lý di tích tại chùa Bút Tháp còn nhiều hạn chế do đó việc phát huy giá trị của di tích vào hoạt động du lịch còn kém hiệu quả. Vào những ngày hội, nhiều hàng quán tạm bợ được dựng ra lấn chiếm cả đường đi của du khách; tệ nạn xã hội như móc túi, cờ bạc trá hình vẫn còn. Song Ban quản lý cũng chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả, do đó đã để lại nhiều ấn tượng không tốt cho du khách thập phương khi đến chùa lễ Phật.

2.1.1.3 Chùa Phật Tích

Chùa Phật Tích là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia còn gìn giữ được di vật cổ của Phật giáo với số lượng lớn và đa dạng.

Nhận thức được tiềm năng phát triển du lịch to lớn của Phật Tích, mấy năm gần đây tỉnh Bắc Ninh đã có hướng quy hoạch 4 xã: Phật Tích, Hoàn Sơn, Hiên Vân, Việt Đoàn làm khu du lịch tâm linh-sinh thái với quy mô 1.500 ha, trong đó lấy Phật Tích làm trung tâm với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.000 tỷ đồng; hình thức đầu tư huy động 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc trong nước. Bước đầu để thu hút khách và tạo điều kiện cho các nhà doanh nghiệp vào đầu tư..., tỉnh đã xây dựng và triển khai dự án (giai đoạn 1) gồm 7 tuyến đường nhánh vòng quanh khu du lịch Phật Tích có chiều dài 5 km với tổng kinh phí gần 11 tỷ đồng. Đến nay, 3 tuyến đã hoàn thành đưa vào sử dụng với chiều dài 3 km, các tuyến còn lại đang được đẩy nhanh tiến độ. Song song với đó, nhà chùa đã chủ động xây dựng và hoàn thiện, đưa vào sử dụng một số công trình như: Trung tâm tu tập Phật Tích (Quán âm viện); khu nhà khách, khu thư viện, hội trường,

đường lên đỉnh núi Phật Tích và một số hạng mục khác với tổng kinh phí hơn chục tỷ đồng. Đặc biệt, hiện nay nhà chùa tiếp tục đầu tư làm pho tượng phật A-di đà bằng đá xanh cao 27m dự kiến đặt trên đỉnh núi Phật Tích. Kinh phí chủ yếu do sự hảo tâm công đức của các doanh nghiệp, khách thập phương và Trung tâm Phật giáo Việt Nam trợ giúp. Nhờ vậy, bước đầu Phật Tích đã có cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp... hấp dẫn ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước đến thăm quan, trung bình ước đạt 28 - 30 nghìn lượt/năm, dịp lễ hội (mùng 4 và 5 - 1 âm lịch) ước đạt 18 - 20.000 lượt. Mặc dù đã có bước tiến triển rõ rệt, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại làm hạn chế việc khai thác tiềm năng du lịch vốn có của khu du lịch Phật Tích. Nguyên nhân chủ yếu do các cấp, các ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm chú trọng đến đầu tư phát triển du lịch. Tại điểm du lịch, sản phẩm du lịch và các dịch vụ phục vụ khách du lịch cũng như hướng dẫn viên giới thiệu di tích, bán hàng lưu niệm, khu vui chơi giải trí... hầu như không có. Công tác tuyên truyền, quảng bá về giá trị di tích, lễ hội hạn chế; dự án quy hoạch khu du lịch Tâm linh, sinh thái chậm được triển khai.

Tuy nhiên, nếu được sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, địa phương dự án khu du lịch Tâm linh, sinh thái Phật Tích sớm trở thành hiện thực trong tương lai không xa sẽ thu hút ngày càng nhiều khách du lịch đến với chùa Phật Tích nói riêng và tỉnh Bắc Ninh nói chung.

2.1.2. Khai thác tại các di tích Đền

2.1.2.1. Đền Đô

Đền Đô được xem như một trong những di tích văn hóa lịch sử có giá trị ở vùng đất Kinh Bắc. Với hệ thống di tích gồm cổng đền, phương đình, nhà chuyên bông, nhà để kiệu cùng hồ bán nguyệt, tòa thủy đình rất đẹp cùng nhiều đồ thờ tự quý giá và hệ thống tượng các vị vua triều Lý, có thể nói đền Đô mang trong mình những giá trị về di tích, lịch sử, kiến trúc và văn hóa vô cùng đặc sắc. Từ nhiều năm nay, khu di tích đền Đô thường xuyên đón tiếp các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đồng bào trong nước và nhiều quý khách nước ngoài tới tưởng niệm và tham quan.

Bảng 5. Tổng lượng khách du lịch đến đền Đô năm 2010

ĐVT: Lượt người

Các tháng trong năm	Tổng lượng khách DL	Trong đó: KDL quốc tế
Tháng 1	60.196	196
Tháng 2	57.150	174
Tháng 3	58.740	499
Tháng 4	52.500	211
Tháng 5	6.100	103
Tháng 6	6.220	70
Tháng 7	6.015	75
Tháng 8	6.207	177
Tháng 9	5.321	71
Tháng 10	31.890	192
Tháng 11	55.740	259
Tháng 12	64.050	149

Bảng 6. Tổng lượng khách du lịch đến đền Đô quý I - 2011

ĐVT: Lượt người

Danh mục	Tháng1	Tháng2	Tháng3
Tổng khách du lịch	60.285	58.255	69.040
Trong đó: khách du lịch quốc tế	257	192	291

(Nguồn: Ban quản lý di tích Đền Đô)

Theo kết quả trên ta thấy khách du lịch về đền Đô đông nhất là vào các tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 10, tháng 11 và tháng 12. Đó là vào dịp cuối năm và dịp lễ hội đầu năm. Trong đó chiếm số lượng lớn vẫn là khách nội địa (chiếm tới 90%), khách du lịch quốc tế chiếm số lượng rất nhỏ và chủ yếu là khách lẻ. So với các năm trước, lượng khách du lịch về Đền Đô trong năm 2010 tăng gấp 2 lần. Có những ngày cao điểm, Ban quản lý di tích phải tiếp đón vài nghìn lượt khách, tiêu biểu như chương trình hành hương về nguồn của hơn 5000 tuổi thơ thủ đô. Trong 3 tháng đầu năm 2011 số lượng khách du lịch đến

với đền Đô cũng tăng lên đáng kể (tăng 11.494 lượt khách). Đền Đô đã trở thành tiếng gọi cội nguồn để mọi người tìm về gìn giữ bản sắc văn hóa, xây đắp ý chí tâm hồn Việt, là nơi tôn nghiêm để mọi trái tim tụ hội cùng ôn lại truyền thống hào hùng của dân tộc và từ đó nâng lên thành lý tưởng, hành động xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng giàu đẹp. Khách du lịch trong nước đến với Đền Đô khá đa dạng, từ thiếu niên nhi đồng cho đến cựu chiến binh, lão thành cách mạng, thương bệnh binh, doanh nhân, nông dân, nhà nghiên cứu... Họ đến Đền Đô với nhiều mục đích, ý nghĩa khác nhau: dâng hương tri ân các đức vua triều Lý, ôn lại truyền thống lịch sử, gặp mặt, báo công... Đối với du khách nước ngoài, họ cũng đến từ nhiều quốc gia trên thế giới, về với Đền Đô để thêm yêu mến dân tộc Việt Nam qua bề dày truyền thống lịch sử và chiều sâu văn hóa cũng như hiểu thêm về đẹp tâm linh của người Phương Đông...

Cũng như chùa Dâu, chùa Bút Tháp, đền Đô cũng tiến hành việc thu vé đối với khách quốc tế. AHLĐ - NGND Nguyễn Đức Thìn, người đã bao năm là hướng dẫn viên tình nguyện ở Đền Đô cho biết: vì khách quốc tế không không giống như khách Việt Nam, họ đến đền, chùa không bao giờ họ cung đức vì thế đền mới thực hiện việc bán vé cho khách quốc tế.

Để giữ gìn giá trị truyền thống của di tích lịch sử đền Đô và để phục vụ tốt hơn cho việc tham quan, nghiên cứu của du khách. Đền Đô đã được trùng tu, tôn tạo với tổng kinh phí khoảng 30 tỷ đồng. Hiện nay, dự án đầu tư xây dựng tôn tạo khu di tích đền Đô gắn liền sông Tiêu Tương được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1345/QĐ - UBND ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo hình thức đầu tư BT do Công ty cổ phần đầu tư A.D.E.L phối hợp cùng công ty cổ phần Sông Đà 2 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Việt thực hiện.

Hoạt động du lịch tại đền Đô khá phát triển, hàng năm du khách về đền Đô rất đông, doanh thu du lịch năm 2010 đạt trên 4,5 tỷ đồng. Các dịch vụ phục vụ du lịch tại đền Đô như: bán hàng lưu niệm, thuyết minh viên, câu lạc bộ quan họ... được đa số du khách ưa thích. Hiện nay, ở Đền Đô đã có phòng trưng bày các tư liệu quý giá gồm các hiện vật bằng tranh, ảnh, sách, báo, đồ thờ cúng, gạch lát nền, gạch xây tường... Hệ thống sa bàn giới thiệu về các di tích lịch sử

văn hóa tiêu biểu của Đình Bảng với từng chủ đề: Đình Bảng quê hương nhà Lý; Triều Lý trong lịch sử dân tộc; Đền Đô xưa và nay; Ảnh lưu niệm các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước với Đền Đô; Hậu duệ nhà Lý hành hương về nguồn; Nhân dân khắp mọi miền tổ quốc vinh danh hào khí Thăng Long. Nhưng có lẽ thu hút và để lại ấn tượng trong lòng du khách nhiều nhất vẫn là câu lạc bộ quan họ. Hơn 20 năm qua, Câu lạc bộ (CLB) Quan họ Đền Đô (hay còn gọi là CLB Quan họ Lý Bát Đế) đã phục vụ hàng nghìn đoàn khách du lịch trong nước và quốc tế. Hầu hết các liên anh, liên chị trong CLB đều là người Đình Bảng. Ngoài 18 thành viên, CLB còn có 10 cộng tác viên sẵn sàng cho những chương trình biểu diễn phục vụ số lượng lớn du khách. Dù không đặt trước nhưng vào bất cứ khoảng thời gian trong ngày, nếu du khách có nhu cầu nghe hát Quan họ thì các thành viên trong CLB cũng luôn sẵn lòng phục vụ.

Bên cạnh biểu diễn ca hát, tái hiện lại đầy đủ nghi thức, lễ lễ của một canh hát Quan họ cổ như: Tiếp đón khách, mời nước mời trầu, cùng hát giao lưu...; các thành viên trong CLB còn hướng dẫn cho du khách biết hát Quan họ, giúp du khách được sắm vai liên anh, liên chị trong những bộ áo tứ thân với khăn mỏ quạ, nón quai thao. Sau khi thăm quan, tìm hiểu về lịch sử triều đại nhà Lý, chiêm ngưỡng kiến trúc Đền Đô và quay ra Thủy đình để được nghe hát Quan họ, một du khách người Ý đã bày tỏ cảm xúc: “Thật tuyệt vời, quê hương các bạn không những có một bề dày lịch sử mà còn có những loại hình nghệ thuật truyền thống thật độc đáo, đặc sắc. Các bạn đã gìn giữ được những giá trị nhân văn không phải của riêng đất nước Việt Nam mà cho cả nhân loại. Chắc chắn, tôi sẽ trở lại miền quê giàu đẹp này thêm nhiều lần nữa cùng với người thân và bạn bè của tôi chứ không phải là một mình như lần này” [24].

Như vậy, CLB Quan họ Đền Đô đã biết gắn kết sinh hoạt văn hóa Quan họ với du lịch. Với cách làm này, giá trị văn hóa ở các điểm du lịch đền, chùa, đình cùng vẻ đẹp của nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống sẽ không còn “tiềm ẩn”. Đó là một cách làm hữu hiệu vừa thúc đẩy sự phát triển ngành “công nghiệp không khói” của quê hương nhà Lý nói riêng, tỉnh Bắc Ninh nói chung vừa giúp gìn giữ, quảng bá dân ca Quan họ - “đặc sản văn hóa” vô giá của vùng

quê Kinh Bắc.

Với những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của ngôi đền thì việc đền Đô sẽ trở thành một điểm du lịch phát triển và hấp dẫn du khách sẽ diễn ra trong tương lai gần.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã làm được, du lịch ở đền Đô cũng còn nhiều hạn chế. Đến nay, mặc dù đã có 3 hướng dẫn viên được đào tạo chuyên ngành du lịch nhưng vẫn chưa có cán bộ phục vụ giới thiệu nào có sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử dân tộc, lịch sử triều Lý cũng như giá trị lịch sử văn hóa của khu di tích Đền Đô, như nhà giáo nhân dân, anh hùng lao động Nguyễn Đức Thìn - người đã bao năm tự nguyện làm một hướng dẫn viên không chuyên nhưng lại vô cùng chuyên nghiệp ở Đền Đô trước đây. Công tác tổ chức, quản lý lễ hội đền Đô của địa phương còn lỏng lẻo, tệ nạn xã hội còn nhiều. Chưa có một quy hoạch tổng thể về không gian tổ chức lễ hội bao gồm khu vực hành lễ (khu vực trung tâm của lễ hội), khu vực tổ chức các trò chơi và các dịch vụ (trông giữ phương tiện vận chuyển, ăn uống, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ bổ xung khác). Các dịch vụ lưu trú và ăn uống tại đền Đô chưa phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu nghỉ ngơi của du khách, sản phẩm du lịch còn nghèo nàn nên chưa giữ chân được du khách ở lại lâu. Nguồn kinh phí để tu bổ, tôn tạo di tích còn hạn chế, chủ yếu là do nhân dân địa phương tự đóng góp.

Vì vậy, để khai thác và phát triển du lịch tại đền Đô hơn nữa là một việc làm đòi hỏi sự kết hợp của nhiều ngành nghề cũng như những nỗ lực không ngừng của địa phương - nơi có di tích lịch sử này.

2.1.2.2. Đền Bà Chúa Kho

Trên vùng quê Kinh Bắc cổ kính và văn hiến có không ít những đền thờ thần mẫu linh thiêng, huyền diệu, một trong số đó là đền thờ Bà Chúa Kho - ngôi Đền đầy ắp những truyền thuyết lịch sử của dân tộc, từ lâu đời đã đi vào tín ngưỡng dân gian. Đền Bà Chúa Kho hiện nay đã trở thành một công trình kiến trúc khang trang, thu hút nhiều du khách thập phương từ Bắc đến Nam về dự lễ xin cầu tài, cầu lộc, cầu may mắn.

Đền Bà Chúa Kho hiện do ban quản lý di tích của địa phương quản lý,

nằm trong quy hoạch du lịch khu du lịch văn hóa quan họ Cỗ Mễ. Khách đi lễ đền Bà Chúa quanh năm nhưng thời điểm đông nhất là từ tháng Chạp kéo dài cho đến hết 3 tháng xuân. Lượt khách trung bình đạt 40.000 lượt/năm - 50.000 lượt/ năm [35]. Với lượng khách đông, phần lớn ở xa đến nên rất cần lưu trú và được sử dụng những dịch vụ tiện ích gắn liền với khu di tích tâm linh này. Tuy nhiên hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở đây lại chưa đáp ứng được nhu cầu của đại đa số khách đi lễ đền Bà Chúa. Chính vì vậy mà lâu nay người dân khu Cỗ Mễ cũng như thành phố chưa thể khai thác hết tiềm năng về thương mại, dịch vụ, du lịch của khu di tích.

Nhiều năm trở lại đây, nhân dân làng Cỗ Mễ đã huy động sự công đức của du khách thập phương để khôi phục đền Bà Chúa Kho, phục vụ nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân. Nhằm phục vụ tốt khách thập phương, tạo điều kiện cho nhân dân mở mang dịch vụ, cải tạo cảnh quan đô thị..., dự án Khu du lịch văn hóa Quan họ Cỗ Mễ được quy hoạch từ năm 1995, được thành phố ghi vào danh mục cần triển khai thực hiện trong nhiều năm và hiện nay được tỉnh xác định là công trình trọng điểm. Với quy mô đầu tư gần 1.000 tỷ đồng nhằm mục tiêu xây dựng một khu văn hóa, du lịch hiện đại, hấp dẫn ít ảnh hưởng môi trường và phát huy giá trị truyền thống của vùng Kinh Bắc. Trong tổng số hơn 40 ha đất của dự án thì tới 80% được dành cho các công trình công cộng. Dự án được quy hoạch gắn liền với khu di tích Đền Bà Chúa Kho sẽ tạo điều kiện tốt về hạ tầng như giao thông, khu giải trí, khu mua sắm... đáp ứng và thu hút thêm lượng du khách thập phương đến tham quan, du lịch, lưu trú không chỉ trong dịp lễ hội mà còn trở thành điểm kết nối các di tích, thắng cảnh như chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích... trên địa bàn tỉnh.

Trong nhiều năm trở lại đây, ý thức của người dân tại khu vực đền Bà Chúa Kho và ý thức của du khách thập phương đã thay đổi rõ rệt: không còn cảnh chen lấn, xô đẩy; không còn cảnh người sau đứng vái người trước. Chỗ đặt lễ cũng được thối mái để những người về lễ tạ có thời gian khẩn cầu và tạ ơn Bà Chúa kho lương. Cụ Nguyễn Văn Tuyên, Trưởng ban Tổ chức lễ Đền Bà Chúa Kho năm nay cho biết, điều quan trọng là tuyên truyền, hướng dẫn người

hành hương về lễ đền không bày đặt đồ lễ xa hoa, cầu kỳ một cách thái quá và đặc biệt là không đốt vàng mã quá nhiều, gây lãng phí. [36]

Cùng với sự phối hợp của lực lượng Công an tỉnh, Công an thành phố Bắc Ninh, Công an phường Vũ Ninh và các thành viên trong Hội Người cao tuổi phường Vũ Ninh, đã vận động bà con không đốt nhiều vàng mã. Số lượng vàng mã du khách mang đến cúng lễ thường được vận động giữ lại một phần, lưu trong kho chứa của đền để đầu năm có nhiều lộc phát cho người đến lễ, như một hình thức rước may mắn về nhà. Sắp lễ và khấn thuê từng là nỗi bức xúc của du khách hành hương về lễ Đền Bà Chúa Kho, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của Ban An ninh do các cụ người cao tuổi đảm nhiệm chính, với sự tăng cường của lực lượng Công an tỉnh Bắc Ninh, đội quân này đã không còn hoạt động lộ liễu, đeo bám, gây phiền nhiễu cho du khách. Người đi lễ cũng đã tự ý thức hơn trong việc chuẩn bị đồ lễ từ nhà, để không bị chặt chém, bị mời chào, lôi kéo khi mua đồ lễ, vàng mã ở quanh khu vực đền.

Tuy nhiên, công tác quản lý tại Đền Bà Chúa Kho còn nhiều bất cập. Tình trạng khấn thuê, cúng mướn và đốt vàng mã vẫn còn là vấn đề “nóng”. Mặc dù đã được tuyên truyền, vận động nhưng nhiều hộ dân tại khu vực đền Bà Chúa Kho vẫn bày bán hàng mã tràn lan. Đáng nói hơn, không chỉ bán đồ phục vụ lễ lạt, còn có những quầy hàng bán đồ chơi trẻ em; những quầy “di động” bán sách ngoài luồng, dù Ban quản lý di tích đền Bà Chúa Kho liên tục đi kiểm tra, thu giữ... Vào trong đền, khách hành hương cũng phải đợi xếp hàng mới đến được ban thờ, nhiều người không đợi thì đứng bái vọng từ xa. Sự đông đúc đã tạo điều kiện cho khấn thuê, lễ mướn được dịp “hoành hành”. Bên cạnh đó, do sự thiếu ý thức của du khách, hiện tượng vứt rác bừa bãi vẫn xảy ra, làm xấu cảnh quan khu vực đền. Vào những ngày đầu năm hàng quán đua nhau mọc ra gây mất mỹ quan khu vực xung quanh đền.

Trước tình trạng đó, ban quản lý đền cần có những biện pháp mạnh tay hơn để dẹp bỏ hoàn toàn việc khấn thuê, giữ gìn sự linh thiêng nơi cửa đền nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động du lịch tại đền.

2.1.3. Khai thác tại Đình Đình Bảng và Văn miếu Bắc Ninh

2.1.3.1. Đình Đình Bảng

Từ lâu, trong tiềm thức của mỗi người dân Việt Nam, mỗi khi nói về làng xã không ai quên nhắc tới ngôi đình làng, bởi đó là sự kết tinh trí tuệ, công sức, sự thịnh vượng của làng xã, niềm kiêu hãnh của làng xã, nơi chứng kiến và diễn ra các hoạt động lớn nhỏ của cả làng..., là nơi các chàng trai, cô gái gửi gắm, bày tỏ tâm tình. Quanh đình Đình Bảng có cả cụm di tích văn hóa, nhất là những di tích về thời Lý, tạo thành một khu lưu niệm độc đáo, âm vang lịch sử, có tầm cỡ quốc gia, đủ cả: Đình, Đền, Chùa, Lăng, Tảm đặc trưng của văn hóa làng Việt Nam.

Đình Đình Bảng là một di tích vô cùng quý báu đã được nhân dân trong vùng bảo vệ, gìn giữ trong suốt những năm dài kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Đến nay, ngôi đình đã và đang được nhân dân và các cấp uỷ Đảng, chính quyền trùng tu tôn tạo, trở thành một điểm du lịch văn hóa truyền thống đặc sắc của Bắc Ninh. Tuy nhiên lượng khách đến đình Đình Bảng phụ thuộc vào lượng khách đến Đền Đô. Đình Đình Bảng chỉ là điểm tham quan bổ trợ khi du khách đã thăm đền Đô. Thường thì có 1/3 lượng khách ở Đền Đô sẽ ghé thăm đình Đình Bảng. Vì lượng khách đến đây ít và ở lại không lâu nên các dịch vụ du lịch ở đây không phát triển. Mặc dù có tiềm năng lớn để phát triển loại hình du lịch văn hóa nhưng đình Đình Bảng vẫn chưa thực sự thu hút du khách. Công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch ở đây chưa thực sự được chú trọng, vì vậy mà hoạt động du lịch tại đây chỉ mang tính chất tự phát của du khách chứ chưa có sự phối hợp của nhân dân địa phương.

2.1.3.2. Văn Miếu Bắc Ninh

Văn Miếu Bắc Ninh luôn được các triều đại phong kiến xưa cũng như nhà nước ta ngày nay dành sự quan tâm trong công tác đầu tư tôn tạo, gìn giữ cho các thế hệ sau tiếp nối truyền thống hiếu học của quê hương, đất nước. Ngày nay, giá trị lịch sử văn hóa của Văn Miếu Bắc Ninh đang trở thành một nguồn tài nguyên nhân văn để phát triển loại hình du lịch văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Sức hút từ văn hóa truyền thống đã tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch. Thực tế, Văn Miếu Bắc Ninh đang trở thành trung tâm của các hoạt động văn hóa có nội dung giáo dục, phát huy truyền thống hiếu học và khoa bảng của quê hương. Nơi đây hàng năm đã đón tiếp nhiều đoàn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế của tỉnh đến dâng hương, báo công sau mỗi kì thi. Hiện nay, Văn Miếu Bắc Ninh đã được lập quy hoạch và đã đầu tư cơ sở hạ tầng khoảng 12,5 tỷ đồng, khách đến Văn Miếu trải đều tất cả các tháng trong năm trong đó chủ yếu là khách nội địa chiếm tới 80% tổng lượt khách. Tuy nhiên, Văn Miếu Bắc Ninh vẫn chưa được rộng rãi du khách trong nước và quốc tế biết đến, các hoạt động để sẵn sàng đón tiếp du khách hầu như chưa được quan tâm đầu tư: công tác thuyết minh viên tại diềm, cán bộ thường trực, đón tiếp khách, việc tổ chức các sự kiện sinh hoạt văn hóa trong khuôn viên Văn Miếu còn quá ít, số lượng cây xanh nhất là cây xanh cổ thụ chưa nhiều, công tác tuyên truyền về giá trị lịch sử - văn hóa của Văn Miếu chưa rộng rãi, chưa hiệu quả.

Để Văn Miếu Bắc Ninh trong thời gian tới trở thành một diềm du lịch sẵn sàng đón du khách trước hết cần quan tâm đến công tác tuyên truyền quảng bá một cách rộng rãi và hiệu quả. Cơ quan quản lý nhà nước về Văn hóa, Du lịch của địa phương cần phối hợp với Hiệp hội du lịch Bắc Ninh và các doanh nghiệp lữ hành ngoài tỉnh thiết lập các chương trình du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, trong đó có diềm đến là Văn Miếu. Ngoài ra, ban quản lý di tích cũng cần chú trọng hơn tới công tác trùng tu tôn tạo, công tác thuyết minh viên tại diềm để Văn Miếu sẽ trở thành một diềm đến thú vị vừa du khách khi mỗi lần về thăm Bắc Ninh.

2.2. Thực trạng khai thác Tài nguyên du lịch lễ hội

2.2.1. Hội Lim

Hội Lim là một lễ hội lớn đầu xuân vùng Kinh Bắc được tổ chức vào ngày 13 tháng Giêng hàng năm, trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Lễ hội thu hút hàng nghìn lượt du khách trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch.

Nằm trong vùng kinh tế trọng diềm - Trung tâm hành chính của huyện

gồm: Thị trấn Lim, xã Nội Duệ, Liên Bảo, Phú Lâm có diện tích 2.767,5 ha tổng diện tích toàn huyện có 22/25 di tích lịch sử văn hóa được nhà nước xếp hạng gồm: 12 đình, 02 chùa, 01 lăng, 7 đền, có 7/9 làng quan họ gốc và 10 làng quan họ thực hành..., phải nói đây là một vùng quê có nền văn hiến lịch sử lâu đời. Như vậy ngoài chùa tháp do các làng xã xây dựng, tu bổ vào các thời kỳ xã hội khác nhau đến nay các di tích này vẫn được chính quyền các cấp quan tâm tu bổ và nâng cấp. Riêng khu di tích lịch sử cách mạng đồi Lim năm 2009 - UBND huyện đã đầu tư kinh phí trên 10 tỷ đồng xây dựng tường kè, điện thắp sáng bảo vệ xung quanh đồi Lim.

Hàng năm, Ban chỉ đạo lễ hội Lim đã xây dựng kế hoạch chi tiết công tác quản lý tổ chức lễ hội; trong đó đặc biệt chú trọng phần lễ (nghỉ thức, lễ rước) tổ chức trang trọng, phần hội: tổ chức nhiều các hoạt động văn hóa nghệ thuật, các trò chơi dân gian mang đậm bản sắc dân tộc, có sức hấp dẫn và thu hút được du khách tham gia; công tác quy hoạch không gian đảm bảo tổ chức tốt các hoạt động của lễ hội; quan tâm đầu tư hỗ trợ kinh phí cho việc khôi phục các trò chơi dân gian. Trong đó khu trung tâm bố trí các trò chơi dân gian, các lán trại hát quan họ, các khu vực khác xa trung tâm, bố trí khu dịch vụ ăn uống, các trò chơi hiện đại, các điểm trông giữ xe cho du khách được bố trí tại các địa điểm theo đúng quy hoạch. Đầu trục các đường vào lễ hội đều được treo Panô thông báo nội dung chương trình lễ hội và sơ đồ bố trí các địa điểm tổ chức các hoạt động của lễ hội... tất cả đã tạo nên không gian lễ hội được tổ chức trật tự tạo điều kiện cho công tác quản lý, tạo thuận lợi cho du khách thưởng thức tận hưởng các hoạt động văn hóa của lễ hội.

Đặc biệt, trong khuôn viên hội Lim năm 2011, tỉnh Bắc Ninh đã đầu tư gần 3 tỉ đồng để xây dựng hai lán quan họ phục vụ du khách. Ngoài ra ban chỉ đạo lễ hội cho thành lập 10 gia đình nghệ nhân tại các thôn Lũng Giang, Lũng Sơn, Duệ Đông, Liên Bảo thuộc thị trấn Lim và có người hướng dẫn đến nhà các nghệ nhân nhằm phục vụ du khách thích nghe và hát giao lưu với các liền anh, liền chị. Mỗi gia đình được hỗ trợ 800 nghìn đồng để đun nước, pha trà mời khách. Điểm mới của hội Lim năm 2011 đó là các liền anh, liền chị hát đối đáp

quan họ mà không sử dụng hệ thống loa máy, tăng âm hoặc đàn đệm nhằm thể hiện rõ bản sắc văn hóa quan họ truyền thống với các du khách thập phương. Đây là một nét mới trong hội Lim năm 2011 và đã được đông đảo du khách thập phương ủng hộ.

Sản phẩm du lịch cũng phong phú đa dạng, thể hiện được nét văn hóa của quê hương Bắc Ninh; đã có những điểm bán băng đĩa quan họ của Trung tâm phát hành và chiếu bóng Bắc Ninh đáp ứng nhu cầu mua băng đĩa của du khách thập phương.

Cơ sở vật chất kỹ thuật để phục vụ lễ hội cũng được chú trọng nhiều hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của du khách.

Tuy nhiên, hội Lim vẫn còn nhiều thiếu sót cần phải khắc phục như:

Nơi sắp đặt địa điểm cho việc tế lễ tại trung tâm hội chưa được quy hoạch một cách cụ thể. Một trong những hoạt động tại hội Lim thu hút sự chú ý của khách thập phương là lễ rước từ các làng lên núi Hồng Vân, đoàn rước với đông đảo người dân tham gia trong những bộ lễ phục sắc sỡ sắc màu, sau đó là lễ tế trước lăng Hồng Vân, tưởng nhớ công lao của tiền nhân. Nhưng đại bộ phận công chúng đi hội đều không được giới thiệu ý nghĩa của các nghi lễ này và cũng không hiểu được lịch sử của lễ hội, kể cả những người sống trong vùng Lim, làm mất giá trị giáo dục truyền thống.

Việc bố trí các lán trại quan họ còn đậm đặc trên trung tâm đồi Lim, tạo ra những âm thanh va đập trái chiều khiến cho du khách chưa cảm nhận được hết vẻ đẹp đằm thắm của những câu ca quan họ trữ tình.

Việc quy hoạch lễ hội chưa được địa phương thực hiện một cách nghiêm túc, vì vậy các dịch vụ điện tử với công suất loa máy quá lớn đặt sát chân trung tâm đồi Lim làm ảnh hưởng rất lớn đến vẻ đẹp của lễ hội truyền thống.

Công tác vệ sinh môi trường cũng đã được chú ý nhưng do lượng khách quá đông, hội chính lại diễn ra trong một ngày nên không đáp ứng được khiến du khách vẫn còn chưa hài lòng.

Công tác quản lý lễ hội vẫn còn nhiều bất cập. Hiện tượng các liền anh, liền chị vừa hát quan họ vừa ngả nón xin tiền vẫn còn. Vẫn còn quá nhiều các

trò chơi mang tính hiện đại như điện tử, đu quay, vui chơi có thưởng..., hàng quán la liệt với đủ loại thức ăn, đồ uống từ thôn quê đến thành thị khiến nhiều du khách có cảm giác như là đi hội chợ xuân hơn là đi hội quan họ, trong khi đó lại chưa có sản phẩm đặc trưng của địa phương. Các tệ nạn xã hội như: ăn xin, móc túi, chèo kéo khách, cờ bạc trá hình vẫn chưa được xử lý nghiêm khắc.

Do lượng khách quá đông lại tập trung nhiều vào ngày chính hội nên tình trạng ùn tắc giao thông vẫn chưa có giải pháp hiệu quả. Đường tắc, người đông càng khiến các điểm trông giữ xe từ xa đắt khách. Giá gửi xe trung bình từ 10.000đ - 15.000đ/ xe máy, có nơi khách bị “chặt chém” tới 20 - 30.000đ. Giá cả tại các hàng quán, các điểm kinh doanh dịch vụ quanh khu vực Hội cũng “đội” lên cao khi lượng khách đổ về hội ngày càng đông. Các cơ sở lưu trú và ăn uống cũng chưa đáp ứng được nhu cầu, du khách phải đi quá về khu vực Từ Sơn mới có cơ sở lưu trú.

Để hội Lim trở thành Tài nguyên du lịch, để tài sản văn hóa thực sự sinh lợi đang đòi hỏi Bắc Ninh phải đầu tư nhiều trí tuệ, công sức, khơi dậy những cái đẹp và giá trị văn hóa, cho lễ hội ngày càng trở nên hấp dẫn không chỉ với nhân dân trong nước mà cả với du khách quốc tế, đồng thời bảo vệ và phát huy hội Lim ngày càng sáng rõ và nổi bật những giá trị văn hóa cổ truyền, đáp ứng nhu cầu tâm linh và hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân và du khách.

2.2.2. Hội Đồng Kỵ

Hội Đồng Kỵ được tổ chức vào ngày mùng 4 tết hàng năm. Có thể nói lễ hội Đồng Kỵ được tổ chức sớm nhất ở vùng Kinh Bắc mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Hội luôn thu hút mọi người dân làng Đồng Kỵ cũng như các làng lân cận và cả du khách thập phương.

Lễ hội rước pháo làng Đồng Kỵ (thị xã Từ Sơn) được tiến hành long trọng, qui mô lớn với nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc tổ chức ca hát Quan họ trên bến, dưới thuyền, các cuộc thi dệt vải, đánh cờ người, đánh vật, tổ tôm điểm, đánh đu...mang sắc thái riêng, độc đáo, quảng bá, giới thiệu được những nét đặc trưng nổi bật của lễ hội quê hương Kinh

Bắc - Bắc Ninh. Lễ hội Đồng Kỵ có sự kết hợp cho khách tham quan tiếp cận với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống có tác động nhất định đối với lĩnh vực hoạt động du lịch, kích thích mở rộng quan hệ thị trường.

Tuy nhiên, vì hội Đồng Kỵ không lớn như hội Lim nên các hoạt động du lịch ở đây chưa được chú trọng. Hơn nữa, hội Đồng Kỵ mới chỉ thu hút nhân dân làng Đồng Kỵ, một số làng lân cận cùng lắm là một số huyện khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Họ chỉ tham dự lễ hội trong ngày nên các dịch vụ du lịch ở đây không có. Công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về ý nghĩa của lễ hội chưa được quan tâm nên phần lớn du khách tới đây chỉ với mục đích chơi hội là chính.

2.2.3. Hội Diềm

Đến hẹn lại lên, cứ vào ngày 6/2 âm lịch người dân thôn Viêm Xá (làng Diềm) lại nô nức chuẩn bị cho ngày hội lớn nhất trong năm - ngày hội tưởng nhớ bà thủy tổ của hát quan họ. Trong ngày này, người dân khắp nơi trên cả nước một lần nữa được đắm mình trong không khí rộn ràng và linh thiêng của lễ hội, được đắm say trong những khúc hát giao duyên ý nhị, trữ tình... của người Quan họ.

Trước đây, trong những ngày diễn ra lễ hội có rất ít khách du lịch đến tham quan, chủ yếu chỉ là người dân quanh vùng đến tham gia vào lễ hội. Hiện nay, do sự quan tâm của chính quyền địa phương công tác tuyên truyền, quảng bá được mở rộng đã có nhiều du khách đến với lễ hội hơn. Để đẩy mạnh việc phát triển du lịch gắn với bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa giai đoạn 2011 - 2012, UBND tỉnh Bắc Ninh đã có kế hoạch triển khai dự án khu Thủy tổ quan họ ở làng Viêm Xá, xã Hòa Long nơi diễn ra lễ hội Diềm. Tuy chỉ có quy mô nhỏ, gói gọn trong một làng song với nhiều hoạt động quan trọng nhất của sinh hoạt văn hóa Quan họ thì Hội Diềm vẫn đủ sức hấp dẫn, bởi ẩn sâu nơi mảnh đất tương truyền có dáng hình tiên nữ ấy là cả một kho báu với những ai yêu mến văn hóa vùng Kinh Bắc. Các công ty du lịch cũng đã đưa hội Diềm vào chương trình du lịch của mình như công ty du lịch Sen Vàng có chương trình du lịch 1 ngày: lễ hội đền Bà Chúa Kho - quan họ làng Diềm. Tuy nhiên, lượng

khách du lịch đi theo chương trình tour đến đây là không nhiều, chủ yếu là khách tự do.

Doanh thu đạt được từ hoạt động du lịch của lễ hội rất ít hầu như không có do khách du lịch đến với lễ hội chủ yếu là khách đi lẻ và thường là người dân địa phương hoặc ở một số địa phương lân cận, vì vậy mà thời gian lưu lại của du khách ở lễ hội nhiều nhất là một ngày. Hơn nữa do người dân chưa nhận thức được tiềm năng phát triển cho du lịch của địa phương nên cũng chưa có sự đầu tư cho du lịch.

Vì chưa có sự đầu tư xứng đáng cho du lịch nên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách vào những hôm đông khách. Các cơ sở lưu trú và ăn uống không có, nhiều khi du khách phải đi hàng vài km mới tìm được một nhà nghỉ hoặc quán ăn.

Bên cạnh đó công tác quản lý lễ hội còn thiếu chặt chẽ, các dịch vụ bán hàng còn lộn xộn, công tác vệ sinh môi trường; quy hoạch dịch vụ, hàng quán, bãi đỗ xe chưa được coi trọng... do đó đã dẫn đến để lại nhiều ấn tượng không đẹp trong mắt du khách thập phương.

2.3. Thực trạng khai thác tại các làng nghề truyền thống

2.3.1. Làng gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ

Làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ truyền thống Đồng Kỵ là một trong những làng nghề nổi tiếng nhất về đồ gỗ mỹ nghệ không những chỉ trong tỉnh Bắc Ninh, trong nước mà còn ở các nước. Cùng với các làng nghề truyền thống khác của tỉnh Bắc Ninh, Đồng Kỵ đang ngày càng phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cũng như mẫu mã sản phẩm làm rạng danh mảnh đất trăm nghề. Hiện Đồng Kỵ đang là một trong những làng giàu nhất của tỉnh Bắc Ninh.

Làng Đồng Kỵ có đến 93% các hộ gia đình tham gia sản xuất và kinh doanh các mặt hàng chế biến từ gỗ. Cả làng có tới 200 công ty với khoảng 500 giám đốc, phó giám đốc. Trong những năm gần đây để đáp ứng nhu cầu của thị trường, những sản phẩm của làng nghề đã được cải biến mẫu mã. Đồ gỗ Đồng Kỵ hiện nay không chỉ được ưa chuộng trong nước mà đã xuất khẩu sang nhiều thị trường nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc. Nhiều khâu trong hoạt động sản

xuất tạo sản phẩm đã được chuyên môn hóa. Bên cạnh là một làng nghề truyền thống, hiện nay Đồng Kỵ đang đảm nhận là một trung tâm chuyên kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ được chế tạo từ gỗ.

Theo ông Ngô Xuân Tạo chủ tịch UBND phường Đồng Kỵ cho biết. Năm 2010, tổng giá trị kinh tế từ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Kỵ đạt khoảng 2.500 tỷ đồng, trừ chi phí cả làng nghề thu về 550 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 là 35 triệu đồng. Hiện làng nghề đang giải quyết việc làm cho 5.000 lao động tại địa phương và khoảng 7.000 lao động địa phương khác.

Chính sự nổi tiếng của làng gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ cùng với vị trí địa lý thuận lợi, nằm rất gần thủ đô Hà Nội và các di tích lịch sử nổi tiếng như: đền Đô, Chùa Phật Tích, Chùa Tiêu, nên hàng năm các công ty du lịch đã đưa hàng chục lượt khách nước ngoài từ khắp mọi nơi trên thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Anh, Hà Lan.. đến tham quan, tìm hiểu làng nghề. Nhiều khách nước ngoài đã đặt mua sản phẩm mỹ nghệ Đồng Kỵ. Bên cạnh đó nhiều gia đình, công ty trong làng nghề đã đặt văn phòng giao dịch ở nước ngoài để giới thiệu sản phẩm. Cứ như thế, gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ không chỉ phổ biến ở thị trường nội địa mà còn vươn xa sang cả các thị trường nước ngoài.

Hiện nay vẫn chưa có số liệu thống kê chính xác lượng khách du lịch đến với Đồng Kỵ nhưng theo ước tính thì con số đó còn khá khiêm tốn so với tiềm năng của nó. Khách nội địa đến với làng nghề Đồng Kỵ phần lớn là đi xem đồ và mua sắm hàng hóa phục vụ cho sinh hoạt. Khách nội địa đến với Đồng Kỵ trải đều các tháng trong năm, nhưng tập trung chủ yếu vào dịp đầu năm, bởi đây là thời gian ở Bắc Ninh diễn ra nhiều lễ hội truyền thống. Trong quá trình đi lễ, tham quan các di tích lịch sử và xem hội họ kết hợp với việc tham quan mua sắm tại làng nghề Đồng Kỵ.

Đồng Kỵ đã tham gia rất nhiều cuộc hội chợ, triển lãm về hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam trong nước cũng như ở nước ngoài. Và đã được công nhận là một trong những làng nghề thủ công truyền thống tiêu biểu của Việt Nam năm 2008. Tuy ở Đồng Kỵ có đầy đủ các điều kiện để phát triển du lịch làng nghề, song trên thực tế du lịch làng nghề ở đây chưa phát triển tương xứng.

Hiện nay ở làng gỗ Đồng Kỵ đã có những show room trưng bày, giới thiệu sản phẩm giúp du khách có thể thỏa sức tham quan, chiêm ngưỡng và mua sắm. Tuy nhiên những show room này chỉ mang tính chất kinh doanh là chính, còn để phục vụ khách du lịch thì chưa có. Ở Đồng Kỵ hiện có trên 300 xưởng sản xuất, nhưng các xưởng sản xuất còn nhỏ bé, đơn điệu thiếu quy hoạch tổ chức sản xuất.

Hiện nay, cây cầu bắc qua con sông dẫn vào làng Đồng Kỵ đã được làm mới, con đường vào làng cũng được đầu tư nâng cấp, làm mới thành hai làn đường rộng rãi, sạch sẽ để phục vụ phát triển kinh tế, du lịch. Nhưng bên cạnh đó một số con đường nhỏ trong làng vẫn còn chưa được chú ý xây dựng, ngày mưa còn lầy lội, ngày nắng thì bụi bặm vì xe ô tô lớn chở gỗ đi lại quá nhiều. Hơn nữa, ở Đồng Kỵ hiện nay rất thiếu không gian, cảnh quan môi trường của một làng quê vườn không còn, một bụi tre, một vạt cây ăn quả cũng không có, ao hồ cũng được san lấp để mở xưởng làm gỗ. Khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế không chỉ đến đây để tham quan làng nghề một cách đơn thuần, mà họ còn muốn tránh xa không khí ồn ào, náo nhiệt của các đô thị phát triển để thư giãn trong không khí thanh bình yên ả của làng quê, nhưng đến Đồng Kỵ hiện nay chỉ thấy toàn nhà cửa cao tầng san sát như ở Hà Nội, không gian chật hẹp, bụi bặm.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho khách du lịch như nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ chưa có. Ở Đồng Kỵ hiện nay người dân mới chỉ chú trọng đến phát triển làng nghề mà chưa chú trọng đến việc khai thác những thế mạnh của làng nghề để phát triển du lịch. Phần lớn các nhà nghỉ được xây dựng dọc hai bên quốc lộ 1A của thị trấn Từ Sơn, cách Đồng Kỵ 2km. Số lượng nhà nghỉ ở đây xây dựng khá nhiều song quy mô không lớn, trang thiết bị ở mức độ khá. Những nhà nghỉ này chỉ mang tính chất phục vụ kinh doanh lưu trú còn các dịch vụ bổ sung hầu như không có nên không thể đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Cơ sở vui chơi giải trí, thể dục thể thao ở Đồng Kỵ cũng không có, chỉ có một số khu liên hợp thể thao, vui chơi giải trí ở thị trấn Từ Sơn như khu liên hợp

thể thao Nam Hồng được xây dựng khá quy mô với bể bơi, sân cầu lông, tennis, nhà thể thao đa năng, nhà hàng đặc sản rừng và biển... phục vụ nhu cầu của nhân dân trong vùng và có thể đưa vào phục vụ du lịch. Chính vì vậy mà doanh thu du lịch từ tất cả các khoản này ở Đồng Kỵ hầu như không có. Nguồn thu chủ yếu của làng nghề chạm khắc Đồng Kỵ là từ việc bán các sản phẩm tại chỗ và xuất các sản phẩm gỗ mỹ nghệ đi vùng khác.

Bên cạnh đó, thành phố Bắc Ninh và Sở du lịch chưa có những dự án đầu tư và giải pháp phát triển du lịch tại làng gỗ Đồng Kỵ thực sự có hiệu quả. Chính quyền và nhân dân địa phương chưa thực sự vào cuộc. Hiện Đồng Kỵ đã có một số trang web giới thiệu, quảng bá về thương hiệu gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, nhưng nội dung các trang web về Đồng Kỵ chưa phong phú, đa dạng, hầu hết đây mới chỉ là những trang web của các cơ sở kinh doanh tư nhân lập ra để quảng cáo cho công ty mình, cho các sản phẩm của mình chứ gần như không nói gì đến làng nghề và quảng bá giới thiệu du lịch làng nghề.

Tại Đồng Kỵ chưa có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và người dân trong phát triển du lịch. Người dân mới chỉ quan tâm đến việc bán các hàng hóa, sản phẩm của làng nghề cho khách mà chưa quan tâm đến việc thu hút du khách từ chính hoạt động tạo ra sản phẩm của làng nghề. Hơn nữa, hoạt động liên doanh, liên kết với các công ty lữ hành trong việc sắp xếp, tổ chức các chương trình du lịch đến với làng nghề ở Đồng Kỵ chưa có, hầu hết các công ty lữ hành đều khai thác một cách hời hợt.

Trong bối cảnh như hiện nay, phát triển du lịch làng nghề ở Đồng Kỵ cần được quan tâm và chỉ đạo thống nhất từ trung ương đến địa phương mới có thể tạo nên bước đột phá mới cho du lịch làng nghề, khách du lịch khi đến đây mới thật sự hài lòng và từ đó góp phần quảng bá thương hiệu của làng nghề với bạn bè quốc tế.

2.3.2. Làng gốm Phù Lãng

Phù Lãng là một trong số những làng gốm nổi tiếng của miền Bắc thuộc xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nằm cách Hà Nội khoảng 60km về phía đông bắc, cùng với gốm Bát Tràng (Gia Lâm) và gốm Thổ Hà (Bắc Giang),

cái tên gồm Phù Lãng đã và đang dành được nhiều sự chú ý của khách du lịch trong và ngoài nước, đặc biệt là dân ham mê chụp ảnh.

Làng gồm Phù Lãng là một điển hình của làng quê nông thôn Bắc Bộ, với nhiều điểm du lịch văn hóa. Đến làng gồm Phù Lãng, ta dễ dàng nhận ra bởi những nét riêng biệt điển hình của một làng gốm.

Từ năm 2008 đến nay, do khủng hoảng kinh tế nên hàng mỹ thuật giảm mạnh, hiện cả làng chỉ có 10 lò gốm hoạt động, sản xuất gốm Phù Lãng hiện nay vẫn chưa hồi phục lại hoàn toàn.

Về sản phẩm của làng nghề, gốm Phù Lãng hiện nay có hai dòng sản phẩm chính là gốm truyền thống và gốm mỹ thuật.

Gốm mỹ thuật mới xuất hiện từ năm 1998 khi có những nghệ nhân mới được đào tạo từ trường mỹ thuật. Người khởi đầu cho dòng sản phẩm này là anh Vũ Hữu Nhung hiện là giảng viên trường Đại học Mỹ Thuật Hà Nội.

Hiện cả làng gốm có 6 người đã học các trường mỹ thuật và với kiến thức được học, họ đang thổi hồn vào đất, sáng tạo và phát triển những tinh hoa của nghề gốm với nghệ thuật tạo hình khối hoa văn. Các nghệ nhân đã tạo ra được nhiều sản phẩm và mẫu gốm mới như tranh gốm, lọ hoa gốm, ấm chén gốm, gốm trang trí, gốm ốp tường đã và đang được khách thập phương quan tâm và đón nhận. Tuy nhiên cho đến nay làng nghề này vẫn chưa thành lập được một tổ chức ngành, nghề cho riêng mình, đồng nghĩa với việc gốm Phù Lãng chưa xây dựng được tiếng nói chung. Việc chưa xây dựng được hội cho riêng mình dẫn đến các hộ sản xuất gốm Phù Lãng phải chịu rất nhiều thiệt thòi. Đơn cử như việc các cơ sở sản xuất gốm muốn xuất khẩu hàng ra nước ngoài buộc phải qua khâu trung gian. Điều này làm cho các hộ không thể chủ động trong sản xuất, phụ thuộc vào khâu trung gian, nhiều lúc còn bị ép giá. Hiện tại, Phù Lãng có khoảng 250 hộ làm gốm nhưng chỉ có ba cơ sở có thể tự xuất khẩu sang nước ngoài, đó là công ty gốm Nhung, công ty Trí Việt và hợp tác xã (HTX) gốm.

Từ khi xuất hiện những xưởng gốm mỹ thuật, du khách đến với làng nghề gốm Phù Lãng nhiều hơn. Khách đi tour được dẫn thẳng tới các xưởng gốm thăm các công đoạn làm nghề và chọn mua sản phẩm. Họ thường chọn làng gốm

Phù Lãng là điểm dừng chân trên tuyến đến Hạ Long. Khách du lịch biết đến làng gồm Phù Lãng chỉ trong hơn một năm trở lại đây, đặc biệt là dân du lịch bụi rất mê làng gồm Phù Lãng. Nhận thức được sự thu hút của làng gồm Phù Lãng với khách du lịch, hiện nay, làng gồm Phù Lãng đã được đưa vào rất nhiều chương trình du lịch như: Đền Bà Chúa Kho - Làng Diềm - làng gồm Phù Lãng; Văn Miếu - làng Tiến sĩ Kim Đồi - chùa Hàm Long - làng gồm Phù Lãng. Ngoài ra còn có tour du lịch theo sông Cầu: Đền Bà Chúa Kho - làng Kim Đồi - làng gồm Phù Lãng.

Tuy nhiên, hiện khách du lịch đến làng gồm Phù Lãng chỉ là tự phát, chưa phát triển chuyên nghiệp như làng gồm Bát Tràng, nhiều Tài nguyên du lịch chưa được khai thác. Nhược điểm lớn nhất cản trở Phù Lãng có thể trở thành điểm du lịch hấp dẫn là hạ tầng giao thông còn thấp kém. Đường về Phù Lãng rất nhỏ hẹp nên khi du khách đến đây thường phải chuyển sang xe nhỏ hoặc đi bộ nên mất rất nhiều thời gian cho khách đi tour. Có nhiều du khách thích thú với phong cảnh làng quê và muốn ở lại qua đêm cũng không có điểm lưu trú tương đối tiện nghi tại đây. Bên cạnh đó ở làng gồm Phù Lãng cũng không có các cơ sở vui chơi giải trí, các dịch vụ du lịch ở đây chưa phát triển nên doanh thu từ hoạt động du lịch của làng gồm Phù Lãng không đáng kể.

Làng gồm Phù Lãng hội tụ đầy đủ tiềm năng để phát triển thành điểm du lịch, tuy nhiên cần có sự đầu tư xứng đáng về hạ tầng cũng như về hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch.

2.3.3. Làng tranh dân gian Đông Hồ

Nói đến những giá trị nghệ thuật truyền thống của Việt Nam không thể không nhớ tới tranh dân gian Đông Hồ. Làng tranh truyền thống này đã tồn tại hàng trăm năm nay, trở thành nét văn hóa đặc trưng của quê hương Bắc Ninh, từ lâu đã đi vào cuộc sống tinh thần của mỗi người dân Việt Nam bằng những bức tranh dân gian nổi tiếng, đậm đà sắc thái dân tộc.

Trước đây, người làng Đông Hồ vẽ tranh phục vụ cho Tết nguyên đán. Ngày nay họ vẽ tranh để bán cho khách hàng có nhu cầu bất cứ lúc nào. Một số đề tài như “Hứng dừa”, “Đám cưới chuột”, rất hấp dẫn du khách trong và ngoài

nước. Tuy nhiên, đã 10 năm nay, làng tranh dân gian Đông Hồ nổi tiếng khắp vùng Kinh Bắc chỉ còn một vài nghệ nhân sản xuất tranh, 80% số hộ trong nghề đã chuyển sang nghề làm hàng mã. Nghệ nhân tranh dân gian Đông Hồ Nguyễn Đăng Chế cho biết nghề làm tranh dân gian Đông Hồ “thịnh” nhất là giai đoạn những năm 1945 trở về trước, với 17 dòng tranh các loại, còn từ đó đến năm 1985, tranh Đông Hồ gần như không còn được mọi người chú ý.

Bước vào những năm đổi mới, nghề tranh Đông Hồ bắt đầu được khôi phục với mô hình tổ làm tranh thuộc hợp tác xã do ông Nguyễn Hữu Sam làm tổ trưởng. Nhưng cũng phải đến năm 1995 dòng tranh này mới được khôi phục một cách đúng nghĩa khi Bộ văn hóa Thông tin (cũ) công nhận Đông Hồ là làng nghề truyền thống cần được bảo vệ giữ gìn và phát huy.

Từ đó đến nay, nghề làm tranh Đông Hồ đã được các nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế, Nguyễn Hữu Sam... tiếp tục phát triển. Song do cơ chế thị trường và cách hưởng thụ văn hóa của đại bộ phận người dân đã thay đổi, họ thích sở hữu những tấm tranh, ảnh hiện đại như cảnh thiên nhiên, bloc lịch khổ lớn... nên dòng tranh dân gian Đông Hồ không còn thu hút sự chú ý của nhiều người. Hơn nữa, do tính thương mại hóa nên làng tranh Đông Hồ không còn giữ được những nét đặc trưng vốn có của nó. Các thế hệ sau cũng ít muốn học và theo nghề tranh truyền thống của cha ông vì vất vả mà lợi nhuận lại ít. Người làng tranh bây giờ nảy sinh tâm lý: ai đặt thì làm, nhiều khi với số lượng tranh quá ít cũng không muốn làm. Vì không sản xuất được thường xuyên nên cũng khó tổ chức sản xuất tranh được đều đặn trong năm, ảnh hưởng đến thu nhập của người làm tranh. Vì thế họ phải tìm một nghề khác để duy trì cuộc sống.

Mặc dù gần đây đã có nhiều dự án khôi phục lại làng nghề, phát triển du lịch làng nghề truyền thống song làng tranh dân gian Đông Hồ vẫn chỉ đang tồn tại ở mức độ "phẳng phát", chưa thực sự được quan tâm đầu tư để phát triển. Riêng nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế do thích ứng nhanh nhạy với kinh tế thị trường nên đầu năm 2009 đã khai trương Trung tâm giao lưu tranh dân gian Đông Hồ, ông làm giám đốc, con trai Nguyễn Đăng Tâm làm phó. Trung tâm có mặt bằng rộng với nhiều hạng mục phục vụ trưng bày tranh mẫu và nơi sản xuất

các sản phẩm của nghề.

Trung tâm giao lưu văn hóa tranh dân gian Đông Hồ do gia đình ông đóng góp xây dựng rộng 5.500m² thật sự tạo ra được một không gian văn hóa độc đáo, trở thành một địa chỉ không thể thiếu với các tour du lịch làng nghề cho du khách trong và ngoài nước. Điều đó cũng đã góp phần quảng bá hình ảnh một làng nghề truyền thống, thu hút đông đảo khách du lịch gần xa tìm về làng tranh dân gian truyền thống. Thời gian gần đây ngày càng có nhiều du khách nước ngoài tìm đến với Đông Hồ. Làng Đông Hồ đang cần được đánh thức, để mỗi du khách một lần bước chân đến đây đều thấy cần phải quay trở lại, như lời ca xưa nhắn nhủ:

“Dù ai buôn bán trăm nghề
Nhớ đến tháng Chạp thì về buôn tranh”

2.4. Thực trạng khai thác văn nghệ dân gian

2.4.1. Chèo Chải hê

Cứ mỗi lần tới mùa “đến hẹn lại lên”, không chỉ các liền anh liền chị xứ Kinh Bắc mà còn có cả hàng vạn du khách khắp nơi tìm về hội Lim để được đắm mình trong những câu ca quan họ mượt mà tình tứ. Nhưng có lẽ chẳng mấy ai biết chính trên mảnh đất họ đang đứng - làng Lim, còn có một loại hình nghệ thuật hết sức độc đáo được gọi với cái tên thật lạ: Chèo Chải hê. Sau mấy chục năm vắng bóng, giờ đâu đó trong miền quan họ người ta lại bắt đầu nhắc tới ba chữ: Chèo chải hê

Có thể nói, Chèo Chải hê là một nét rất đặc biệt của vùng văn hóa lúa nước, là hình thức diễn xướng cổ, tất cả động tác đơn giản gắn liền với đời sống văn hóa, tinh thần người Việt. Có một điều khá đặc biệt, không phải cứ nơi đâu có quan họ là ở đó có chèo Chải hê. Thực ra, trên bản đồ 49 làng quan họ cổ chỉ duy nhất hai làng Lũng Giang (Lim) và Tam Sơn có loại hình nghệ thuật này. Và lạ nữa, đây chính hai làng đã kết chạ (kết nghĩa anh em). Xưa làng Lũng Giang có ba xóm là Chùng, Chinh, Đông cả ba đều có phường Chèo Chải hê. Và để tạo đà cho sự phát triển, hàng năm các cụ đã tổ chức thi hát giữa các phường Chải hê với nhau. Loại hình nghệ thuật dân gian này cũng nổi tiếng và phát triển

không kém gì quan họ những năm đầu thế kỷ XX. Thế nhưng, chèo Chải hê đã không tồn tại được để vang danh khắp mọi miền như Quan họ. Những năm 1950 - 1960, thanh niên hai làng (Lũng Giang và Tam Sơn) chỉ chuyên tâm vào việc làm ăn chứ ít quan tâm đến việc học hát xướng như các thế hệ trước. Do đó, sau này, càng có ít người biết về chèo Chải hê cũng như còn nhớ giai điệu da diết của điệu hát này. Ông Nguyễn Năng Địch ở làng Lũng Giang (thị trấn Lim) khẳng định, buổi diễn cuối cùng ông được xem là vào hội Lim năm 1978, cho đến hôm nay, nó gần như bị lãng quên. Trải qua một thời kỳ dài, những người biết và hát được chèo Chải Hê dần dần đã đi vào cõi thiên thu. Nay chỉ còn lại mình ông Nguyễn Năng Địch - nghệ nhân cuối cùng của dòng chèo chải hê (thôn Lũng Giang, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Năm 1967, nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Thu (Cục Biểu diễn nghệ thuật - Bộ Văn hóa Thông tin) đã về tận nơi khảo sát, thu băng một phần nội dung chèo Chải Hê mà lực lượng thu chủ yếu là cụ thân sinh cùng các ông bác chú, ông và bên nhà bố vợ bác Địch. Năm 1974, 1978, tác giả Nguyễn Hữu Thu còn tiếp tục về nghiên cứu, lặn lội mấy tháng ròng. Từ đó đến nay, hầu như không ai nhắc đến chèo Chải hê nữa.

Năm 2006, Viện âm nhạc Việt Nam đã về làng Lũng Giang gặp một số nghệ nhân còn sót lại của làng chèo Chải hê để tìm cách phục hồi bộ môn nghệ thuật độc đáo này. Sau một thời gian tìm hiểu, Viện đã tập hợp được những nghệ nhân còn hát được chèo Chải hê để thu âm những trích đoạn chèo mà các cụ còn nhớ. Ngay sau đó trường trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Bắc Ninh đã kết hợp cùng Viện âm nhạc Việt Nam và nghệ nhân Nguyễn Đăng Địch phục dựng lại một số trích đoạn chèo và đem tham dự liên hoan âm nhạc và sân khấu kịch hát dân tộc học sinh, sinh viên các trường Văn hóa Nghệ thuật toàn quốc năm 2006 và đã đạt huy chương vàng.

Tuy nhiên, một số trích đoạn khi tham dự Liên hoan mới chỉ là “đánh thức” chèo Chải Hê. Bởi ngay cả người dân của 2 làng Lũng Giang - Tam Sơn cũng rất nhiều người chưa từng nghe và biết đến Chèo Chải hê. Muốn bảo tồn và phát huy giá trị của loại hình nghệ thuật này cần phải có cả một quá trình, cần sự

niệt tình truyền dạy của nghệ nhân, tâm huyết, ý thức học hỏi, giữ gìn của thế hệ trẻ và trên hết là vai trò hướng dẫn, tập hợp của ngành Văn hóa. Theo kế hoạch, chèo Chải Hê sẽ từng bước được đưa vào chương trình giảng dạy đối với các lớp năng khiếu nghệ thuật âm nhạc tại trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Bắc Ninh. Đây sẽ là lực lượng nòng cốt để gìn giữ và thể hiện các trò diễn của chèo Chải Hê. Đó từng là một tín hiệu vui báo hiệu sự trở lại một cách bài bản của loại hình diễn xướng này song cũng từ đó đến nay, vấn đề bảo tồn Chèo Chải hê dường như vẫn “dậm chân tại chỗ”.

Như vậy, chỉ với nỗ lực của những người yêu thích và mong cho chèo Chải hê được phục hồi thì chưa đủ, nếu được Bộ Văn hóa - Thông tin và các ngành chức năng của tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ, nhất định, những làn điệu chèo Chải hê sẽ sớm có cơ hội vang lên và sẽ phát triển không kém gì quan họ.

2.4.2. Trống cỗ bộ

Trống Cỗ bộ là loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo, giàu bản sắc dân tộc chỉ duy nhất có ở làng Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh.

Trống Cỗ bộ chỉ được truyền dạy theo phương pháp xướng âm bằng miệng, thực hành gõ trực tiếp lên mặt trống, tang trống, dùi trống để phát âm ra âm thanh rồi bằng trực giác cảm nhận và thẩm định. Nhân dân ở Thị Cầu, nhiều đời nay vẫn thường tự hào cho rằng địa phương mình hiện đang gìn giữ một môn nghệ thuật thuộc dòng nhã nhạc cung đình Huế. Hiện nay, loại hình nghệ thuật này ở Huế cũng không còn. Khoảng hơn 10 năm trở về trước đã từng có cơ quan chức năng ở Thừa Thiên Huế mời cả đội trống ở Thị Cầu vào nhận mặt.

Trước kia, ở Thị Cầu, trống Cỗ bộ được dùng trong các dịp quan trọng của địa phương như: Hội, giỗ tổ, các đám hiếu, mừng thọ. Ngày nay, người dân Thị Cầu thường sử dụng trống Cỗ bộ trong các dịp lễ hội đình, đền, chùa vào các tháng giêng, tháng tư và tháng tám âm lịch hàng năm.

Trống Cỗ bộ cũng có quãng thời gian vài chục năm sống lay lắt ở làng Thị Cầu. Đầu những năm 1990, khi đời sống kinh tế người dân đã khá giả hơn, các lễ hội truyền thống được khôi phục, môn nghệ thuật này mới có cơ hội được sống lại và phát triển. Hiện nay, ở Thị Cầu đã có 4 thế hệ biết chơi trống là lớp

cao tuổi, trung niên, thanh niên và các cháu nhỏ. Bên cạnh đó các dòng họ trong làng như: Chu, Nguyễn Hữu, Nguyễn Văn... cũng tổ chức cho con cháu học trống để đánh trong lễ giỗ tổ. UBND phường Thị Cầu cũng đã thành lập 1 câu lạc bộ trống Cổ bộ, tạo nên sân chơi bổ ích cho các thành viên thuộc nhiều lứa tuổi tham gia.

Nếu như các loại hình nghệ thuật dân gian khác có thể bị chìm đắm lãng quên trong một khoảng thời gian nhất định nào đó thì trống cổ bộ lại sống mãi trong đời sống tinh thần người dân Thị Cầu như một mối tri ân sâu đậm, sang trọng, xuyên suốt từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Bên cạnh trống Cổ bộ được lưu giữ và bảo tồn khá tốt, ở phường Thị Cầu còn có di tích núi Dinh - là một di tích lịch sử, một điểm tham quan của du khách khi đến thăm vùng đất Kinh Bắc thơ mộng. Nhưng hiện nay di tích núi Dinh và loại hình nghệ thuật dân gian này vẫn chưa được khai thác cho mục đích du lịch. Nếu được sự quan tâm của UBND tỉnh Bắc Ninh và ngành du lịch tỉnh Bắc Ninh thì chắc chắn trống cổ bộ cũng sẽ là một loại hình nghệ thuật dân gian được nhiều du khách ưa thích khi đến thăm Bắc Ninh - mảnh đất ngàn năm văn hiến.

2.4.3. Quan họ

Quan họ Bắc Ninh là một hiện tượng văn hóa dân gian sống động tồn tại ngay trong cuộc sống của người dân Kinh Bắc, nó phục vụ cho chính đời sống tinh thần và tâm linh của họ hàng ngày, hàng giờ, góp phần vào sự phát triển của mỗi cá nhân và cộng đồng. Đó là một loại hình dân ca dân gian đặc trưng của vùng Kinh Bắc, có từ lâu đời. Quan họ có nguồn gốc sâu xa từ sinh hoạt giao duyên, hát đối đáp nam nữ từ thửa xa xưa mà hầu hết các dân tộc anh em với người Việt đều có. Nó tồn tại thường nhật nhưng tập trung nhất và thăng hoa trong sinh hoạt lễ hội của nhân dân.

Trước kia, hát quan họ chỉ là hát giao duyên giữa liền anh, liền chị vào dịp lễ hội xuân thu nhị kỳ ở các làng quê, hát không có nhạc đệm và không có khán giả, người trình diễn đồng thời là người thưởng thức. Ngày nay, quan họ được trình diễn vào bất kỳ ngày nào trong năm chủ yếu hát trên sân khấu và các sinh

hoạt cộng đồng. Người hát trao đổi tình cảm với khán thính giả không còn là tình cảm giữa bạn hát với nhau. Quan họ mới không còn nằm ở không gian làng xã mà đã vươn ra ở nhiều nơi, đến với nhiều thính giả ở các quốc gia trên trên thế giới. Quan họ ngày nay là một di sản văn hóa có giá trị cho việc phát triển du lịch ở Bắc Ninh.

Trong thời gian trước và sau khi dân ca quan họ được lập hồ sơ trình Tổ chức văn hóa và giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) xét công nhận là di sản văn hóa phi vật thể để đại diện của nhân loại, hầu như các địa phương trong tỉnh Bắc Ninh đều đã thành lập được câu lạc bộ quan họ. Điển hình là câu lạc bộ quan họ huyện Tiên Du, câu lạc bộ quan họ Đền Đô... các câu lạc bộ quan họ này thường xuyên tổ chức được các buổi biểu diễn phục vụ bà con nhân dân địa phương và phục vụ khách tham quan du lịch.

Ngoài khai thác quan họ trong các dịp lễ hội, các công ty du lịch, các khách sạn, nhà hàng cũng đã nhanh chóng lợi dụng ưu thế này vào hoạt động kinh doanh của mình. Với những giá trị đã được thế giới công nhận, di sản văn hóa Quan họ Bắc Ninh thực sự là nguồn Tài nguyên du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Dựa vào di sản văn hóa Quan họ, Bắc Ninh có thể tạo ra nhiều sản phẩm du lịch, kết hợp hình thành các tour, tuyến du lịch phong phú. Trong đó giống như du thuyền trên sông Hương nghe ca Huế, trên sông cầu thơ mộng cũng đã tổ chức các đội thuyền phục vụ du lịch, để du khách vừa được ngắm cảnh đôi bờ sông nước vừa được thưởng thức các làn điệu quan họ đắm thắm, mượt mà của các liền anh, liền chị.

Du lịch gắn với các giá trị di sản văn hóa Quan họ chính là điểm khác biệt, là thế mạnh nổi bật của Bắc Ninh. Nếu được quan tâm đúng mức và đầu tư bài bản cho hoạt động du lịch, chắc chắn hình ảnh du lịch gắn với Quan họ sẽ là thương hiệu hấp dẫn của điểm đến Bắc Ninh nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Tuy nhiên, Quan họ chưa được tỉnh Bắc Ninh khai thác triệt để cho mục đích phát triển du lịch. Sinh hoạt Quan họ (hay lối chơi Quan họ) đã biến đổi nhiều.

Các làng Quan họ vẫn mở hội nhưng hội rước, hội ăn thì tung bừng còn hội hát thì thưa thớt. Ở một số làng Quan họ cũ, các liền anh, liền chị các làng lập thành “bọn đi hát” đã vắng vẻ, người hát một cách hồn nhiên chỉ có một số cụ già, trai gái chỉ đi xem chứ ít người đi hát và biết hát. Các nhóm hát ở hội Lim phần lớn là các liền anh, liền chị của đoàn Dân ca Quan họ Bắc Ninh và đội văn nghệ của các làng tham dự vào để gây không khí hội hè và dựng lại cảnh ca hát xưa. Người hát không còn nhập tâm với câu hát, với hoàn cảnh giao tiếp đậm chất Quan họ cũ mà như đang đóng vui, đang diễn lại cảnh xưa.

Trong các lễ hội truyền thống, ngoài đoàn Dân ca Quan họ Bắc Ninh còn có khá nhiều ca sĩ và ca sĩ nghiệp dư, ca sĩ bình dân hát quan họ. Điều đó là tất nhiên và may mắn cho loại hình dân ca này, tuy nhiên một số người hát quan họ mà không hiểu gì về về văn hóa quan họ, chỉ là để mượn quan họ cho mục đích giải trí hay kiếm tiền. Hát quan họ trong nhà hàng, nơi ăn uống ngày nay rất phổ biến. Hát xong một đoạn người “quan họ” mang tráp đi mời trâu thực ra đó là đi xin tiền. Vấn đề tiền nong khiến cho sinh hoạt văn hóa quan họ hiện đại bị biến tướng, không hoàn toàn là sinh hoạt văn hóa thuần túy.

Mặt khác trong quá trình “chuyên nghiệp hóa” nghệ thuật quan họ, Quan họ ngày nay thường được hình dung như những tiết mục đơn ca, tốp ca có nhạc đệm, có điều kiện thì sử dụng dàn nhạc dân tộc cải tiến, không thì chỉ một cây đàn Ooc. Khi đưa quan họ lên sân khấu những tiếng đệm, tiếng láy,... bị cắt bỏ không thương tiếc cho vừa thời lượng với một ca khúc. Khi bị đệm đàn, tiết tấu của dàn nhạc tiếp tục phá hỏng nhịp điệu tự nhiên của hát quan họ. Các diễn viên quan họ hát nhanh hơn và với sự nỗ lực của tăng âm họ hát nhỏ hơn, hơi ngắn hơn, nhưng lại mở khẩu hình lớn hơn, dẫn tới triệt tiêu dần nhiều kỹ thuật thanh nhạc cổ truyền. Hậu quả là các diễn viên chuyên nghiệp khó lòng quay lại hát quan họ đúng như cổ truyền. Và khi quan họ được trình bày như một ca khúc, tất nhiên người ta sẽ không để ý tới bài đối với nó là gì.

Văn hóa quan họ đang bị thu hẹp phạm vi tồn tại và lưu truyền. Bởi trong bản thân các làng quan họ đang hiềm dần các nghệ nhân xưa, làng cũng không giữ được quan họ gốc. Lối chơi quan họ với hình thức trang nhã, quy định chặt

chẽ đã mất dần bởi nhu cầu thưởng thức thẩm mỹ đương đại đã biến đổi nhiều so với trước. Tại một số làng quan họ đang có hình thức truyền nghề cho lớp trẻ yêu ca hát nhằm giữ lại nếp cũ. Song thực ra lớp trẻ chỉ may ra giữ được cách hát chứ không học được lối chơi quan họ.

Như vậy nổi trăn trở là quan họ cải biên lên ngôi, những giá trị xưa mai một theo thời gian làm cho những làn điệu quan họ cổ thất truyền dần. Do đó vấn đề cấp thiết được đặt ra đó là phải không ngừng nâng cao nhận thức và hiểu biết, xác định trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể đối với mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi người bằng một nội dung và bước đi phù hợp trong việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy để văn hóa quan họ mãi mãi tỏa sáng trong đời sống hiện đại.

2.5. Thực trạng khai thác ẩm thực Bắc Ninh trong du lịch

Trong lịch sử tồn tại và phát triển, Bắc Ninh luôn có sự giao lưu văn hóa liên tục và thường xuyên với các vùng trong cả nước, đặc biệt là Hà Nội nên văn hóa Bắc Ninh nói chung, văn hóa ẩm thực nói riêng rất đa dạng về món ăn và cách thức chế biến. Có thể nói ẩm thực Bắc Ninh rất hấp dẫn đối với du khách. Tuy nhiên việc khai thác ẩm thực trong du lịch ở Bắc Ninh còn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng hiện có.

Hiện nay đã có nhiều nhà hàng, khách sạn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đưa các món ẩm thực truyền thống như bánh phu thê, bánh tẻ... vào thực đơn của nhà hàng, khách sạn mình. Nhưng hầu hết các nhân viên phục vụ ở đây mới chỉ mang món ăn ra và mời khách, chứ chưa có hoạt động giới thiệu về ẩm thực của quê hương cũng như cách thức thưởng thức. Vì vậy mà hầu hết du khách chỉ cảm nhận được đó là một món ăn đơn thuần chứ chưa thấy hết được giá trị nhân văn sâu sắc hàm chứa trong đó. Nếu như trước khi mời khách thưởng thức các món ăn đặc sản của quê hương, nhân viên các nhà hàng, khách sạn dành một chút thời gian để giới thiệu về nguồn gốc, xuất xứ của món ăn và quan trọng hơn là ý nghĩa của từng món ăn thì có thể xem đó là một trong những một cách thức quảng bá hữu hiệu nhất chop ẩm thực của Bắc Ninh.

Hơn nữa đã gọi là món ăn truyền thống thì cũng phải có nhà hàng truyền thống mang phong cách của miền quê quan họ. Nhưng trên thực tế hầu hết các

nhà hàng, khách sạn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa khai thác thế mạnh này của tỉnh vào phong cách kiến trúc cũng như trang trí nội thất bên trong. Theo ý kiến riêng của người viết thì các nhà hàng, khách sạn này bên cạnh phân hiện đại nên có những khu vực riêng cho quê hương quan họ, chẳng hạn như thay những bức tranh phong cảnh hiện đại bằng những bức tranh dân gian Đông Hồ, những bình hoa thủy tinh nên thay bằng những sản phẩm của làng gốm Phù Lãng..., như vậy sẽ thể hiện được bản sắc truyền thống của quê hương hơn.

Bên cạnh đó, mặc dù các món ăn truyền thống đã được đưa vào khai thác, đã nổi tiếng không chỉ ở tỉnh mà còn lan rộng đến thị trường Hà Nội và nhiều tỉnh thành khác trong cả nước nhưng việc khai thác nhìn chung còn nhỏ lẻ. Có một thực trạng là người sản xuất những đặc sản dân gian truyền thống chưa biết chào mời tiếp thị, hơn nữa họ cũng chưa dám sản xuất đại trà vì lo ẽ sẽ cụt vào vốn gốc. Tiêu biểu như bánh tẻ làng Chờ, nếu muốn có bánh dùng trong cỗ lễ, hội nghị hay làm quà biếu, khách hàng lại phải tìm vào tận nhà người sản xuất đặt trước đó ít ngày chứ người sản xuất không có sẵn. Vì vậy vấn đề đặt ra ở đây là người sản xuất phải đổi mới tư duy kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, dám mạnh dạn mở mang tiếp thị sản phẩm của mình với thị xã tỉnh lỵ, các huyện bạn, dần lan rộng đến thủ đô và xa hơn nữa...

Bánh Phu Thê ở Đình Bảng cũng vậy, người dân nơi đây vừa sản xuất vừa mang đi tiêu thụ chứ chưa có hoạt động quảng bá hay giới thiệu đặc sản quê hương. Ở quanh khu vực đền Đô có rất nhiều quán bán bánh Phu Thê nhưng hầu hết du khách chỉ biết đây là món bánh đặc sản của vùng Kinh Bắc chứ chưa hiểu hết giá trị của bánh. Thiết nghĩ tại sao hướng dẫn viên du lịch tại đền Đô sau khi giới thiệu về di tích lại không giới thiệu về ý nghĩa văn hóa của món bánh đặc sản này?

Để các đặc sản ở Bắc Ninh không chỉ đơn thuần là một món ăn mà sẽ trở thành thứ khoái khẩu không thể thiếu đối với khách hàng trong các nhà hàng khách sạn, tỉnh Bắc Ninh cần chú trọng hơn nữa tới công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Chính quyền địa phương cần quan tâm, đầu tư hơn nữa đối với các làng nghề này để khi nhắc tới Bắc Ninh, du khách không chỉ nghĩ tới quan

họ, tới hội Lim mà du khách còn biết nơi đây có bánh Phu Thê - Đình Bảng, bánh tẻ làng Chờ, Nem Bùi - Ninh Xá. Cũng giống như khi nhắc tới Hải Dương người ta nhớ ngay tới bánh đậu xanh, nhắc tới Huế là nhớ về Cơm Hến...

2.6. Đánh giá chung về thực trạng khai thác du lịch văn hóa ở Bắc Ninh

2.6.1. Về khách du lịch

Khách du lịch đến Bắc Ninh chủ yếu là đi và về trong ngày, số lượng khách lưu trú qua đêm còn ít với thời gian lưu trú trung bình ngắn khoảng 1,2 ngày, một phần là do Bắc Ninh khá gần với thủ đô Hà Nội (cách 30km). Mặt khác, do tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch chưa được chú trọng xây dựng quảng bá nên chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và khai thác tối đa khả năng thanh toán của khách du lịch.

Lượng khách du lịch đến Bắc Ninh trong giai đoạn 2001 - 2010 có xu hướng ngày càng tăng, mức tăng trưởng bình quân là 13,8%, vượt 8,8% so với chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Sau đây là bảng tổng lượng khách du lịch đến với Bắc Ninh giai đoạn 2001 - 2010.

Bảng 7. Tổng lượng khách đến du lịch Bắc Ninh (Giai đoạn 2001 - 2010)

DVT: Lượt khách

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Khách QT	1.500	1.700	1.900	2.200	3.076	4.500	5.559	6.971	7.796	8.155
Khách ND	36.500	40.924	45.949	51.086	58.100	69.115	97.695	121.588	144.615	188.336
Tổng cộng	38.000	42.624	47.849	53.268	61.176	73.615	103.254	128.559	152.411	196.491

(Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Bắc Ninh)

Khách du lịch quốc tế đến Bắc Ninh chủ yếu là khách Trung Quốc, Mỹ, Bỉ, Hà Lan và một số khác thuộc khu vực Đông Nam Á. Lượng khách này chủ yếu do các công ty lữ hành quốc tế của các trung tâm du lịch lớn như thành phố Hà Nội, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh tổ chức. Còn các doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại Bắc Ninh chưa chủ động tổ chức đưa và đón khách quốc tế.

Mục đích của khách du lịch nội địa đến với Bắc Ninh chủ yếu là mục đích tâm linh kết hợp với tham quan di tích, lễ hội (70%). Một phần khách đến với những mục đích khác như: Tham quan làng nghề truyền thống (10%), thăm thân (15%), mục đích khác (5%). Số lượng khách đến với Dân ca Quan họ Bắc Ninh gần đây có xu hướng gia tăng. [9, 30]

2.6.2. Về doanh thu du lịch

Hiện nay doanh thu du lịch đóng góp vào GDP toàn tỉnh còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh. Cơ cấu doanh thu du lịch chưa đồng đều, chủ yếu từ dịch vụ ăn uống (chiếm 51%), doanh thu từ dịch vụ lữ hành, vui chơi giải trí còn rất thấp (chiếm 1%). [9, 27]

Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch tính chung cho cả giai đoạn 2001 - 2010 đạt bình quân 17,7%/năm, khá cao so với tốc độ tăng chung của cả nước. Song theo như đánh giá của các nhà nghiên cứu, hoạt động du lịch của Bắc Ninh mới có sự tăng trưởng về cơ học của lượng khách tự phát, do đó dẫn đến hiệu quả doanh thu từ du lịch chưa cao.

Bảng 8. Doanh thu du lịch Bắc Ninh (giai đoạn 2001 - 2010)

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu	25.434	28.037	33.238	40.023	46.867	55.087	66.088	81.505	96.804	125.176

(Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và du lịch Bắc Ninh)

Về mức độ và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch: Ở Bắc Ninh trung bình mỗi ngày khách, đối với khách du lịch quốc tế chi tiêu khoảng gần 80 USD/khách, còn khách du lịch nội địa chi tiêu chưa đến 1 triệu đồng VNĐ/khách. Phần lớn số tiền này du khách chi tiêu vào việc ăn, nghỉ và mua sắm hàng hóa, một số đồ thủ công mỹ nghệ, đồ lưu niệm... [9, 28]

2.6.3. Về lao động trong du lịch

Tính đến năm 2010, toàn ngành du lịch Bắc Ninh có 1.140 lao động trực tiếp. Trong đó, có 179 lao động có trình độ đại học và trên đại học, có 197 lao

động có trình độ cao đẳng và trung cấp. [9, 31]

Trong những năm qua ngành du lịch đã có nhiều nỗ lực, chủ động trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Số lượng lao động đã đáp ứng được mục tiêu quy hoạch đề ra. Tuy nhiên, lao động trong ngành du lịch Bắc Ninh còn thiếu và yếu về nghiệp vụ. Với lao động trong các cơ sở kinh doanh du lịch, đa phần chưa qua đào tạo du lịch chiếm gần 50%. Tình trạng chung là thừa lao động lớn tuổi, chưa được đào tạo chuyên môn, thiếu lao động được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ và ngoại ngữ có chất lượng. Đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên và thuyết minh viên tại các điểm hiện đang gặp rất nhiều khó khăn về lực lượng và kinh nghiệm cũng như chuyên môn nghiệp vụ.

2.6.4. Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Bảng 9. Số lượng cơ sở lưu trú du lịch của Bắc Ninh (2001 - 2010)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số KS	6	11	17	15	20	16	2	3	4	5
Số NN	57	60	65	88	99	112	119	139	154	178
Số phòng	554	584	633	708	897	1.013	1.123	1.382	1.596	1.785

(Nguồn: Sở văn hóa thể thao và du lịch Bắc Ninh)

Tính đến hết năm 2010, toàn tỉnh có 178 cơ sở lưu trú, trong đó có 3 khách sạn 2 sao và 2 khách sạn 3 sao. Công suất sử dụng phòng trung bình đạt 36,6%/năm. Số giường trung bình 1,27 giường/phòng.

Trong thời gian gần đây, tốc độ xây dựng các cơ sở lưu trú du lịch như khách sạn, nhà nghỉ ở Bắc Ninh tăng nhanh, phương tiện vận chuyển khách cơ bản đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch. Công tác phát triển khu, tuyến, điểm du lịch bước đầu được quan tâm, đã tiến hành quy hoạch chi tiết các dự án trọng điểm, xác định được phương thức đầu tư và chủ đầu tư. Một số khu du lịch đã tiến hành đầu tư cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đi vào hoạt động kinh doanh còn mang tính tự phát, chất lượng kinh doanh dịch vụ lưu trú chưa cao, hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu của du khách. Cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như chất lượng dịch vụ còn hạn chế.

Hiệu quả kinh doanh tuy có bước tăng trưởng khá, song tỷ lệ và hiệu quả đóng góp vào mục tiêu kinh tế chung của tỉnh còn thấp.

Về hệ thống cơ sở ăn uống thì tương đối đa dạng, hầu hết các nhà nghỉ, khách sạn đều có kinh doanh ăn uống. Các nhà hàng từ đặc sản đến bình dân luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu du khách. Tuy nhiên, công tác an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn chưa được quản lý có khoa học và hiệu quả.

2.6.5. Về công tác quản lý, tu bổ, tôn tạo di tích

Trong giai đoạn 2001 - 2010, công tác quản lý nhà nước về hoạt động du lịch ở Bắc Ninh đã được tăng cường, kịp thời có các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, đề án về phát triển du lịch; tích cực hỗ trợ, định hướng các cơ sở kinh doanh du lịch cả về thực hiện pháp luật cũng như yêu cầu nguồn nhân lực gắn liền với chất lượng sản phẩm dịch vụ, hỗ trợ hoạt động tuyên truyền quảng bá và tạo điều kiện thuận lợi, đúng luật cho các hoạt động kinh doanh.

Tính đến nay hầu hết các di tích xếp hạng trên địa bàn tỉnh đã thành lập Ban quản lý di tích cơ sở, các di tích đều treo bảng, biểu gồm: bảng giới thiệu tóm tắt giá trị lịch sử di tích, quyết định xếp hạng di tích; bảng khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích; nội quy bảo vệ di tích, biển chỉ dẫn vào di tích.

Công tác tu bổ, tôn tạo di tích cũng đạt nhiều thành tựu và kết quả quan trọng. Với việc thành lập các Ban quản lý di tích, đất đai di tích được bảo vệ; các công trình kiến trúc, các nguồn tài liệu cổ vật được bảo quản, lưu giữ phục vụ cho công tác nghiên cứu và giáo dục truyền thống; các sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội diễn ra trong di tích được bảo quản, tôn trọng. Tuy nhiên, Bắc Ninh vẫn chưa xây dựng được đề án về quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích mang tính tổng thể; một số địa phương khi tu sửa di tích không tuân thủ theo sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn, còn xây dựng tùy tiện không đúng vị trí của di tích, thậm chí còn làm mất cảnh quan, môi trường vẻ đẹp chung của di tích...

Ngoài ra, hoạt động của các Ban quản lý di tích, nhất là các Ban quản lý di tích ở cơ sở hiện còn nhiều lung túng và kém hiệu quả. Sự hạn chế trên do nhiều nguyên nhân: Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền địa phương còn hạn chế, việc chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên còn thiếu sâu

sắc, quy chế hoạt động của các Ban quản lý còn nhiều bất cập, thiếu cụ thể, trình độ, năng lực, ý thức trách nhiệm của thành viên Ban quản lý còn nhiều yếu kém, vấn đề quy định quyền lợi, trách nhiệm, quyền hạn của người quản lý trực tiếp di tích còn chưa rõ ràng. Ngay như khu di tích tiêu biểu Văn Miếu Bắc Ninh, cho đến nay vẫn chưa xác định một cách rõ ràng trên văn bản nhà nước Ủy ban nhân dân Thành phố Bắc Ninh, hay Ủy ban nhân dân phường Đại Phúc là đơn vị quản lý Nhà nước... Những nguyên nhân trên dẫn đến hoạt động của các Ban quản lý di tích ở cơ sở kém hiệu quả, do đó việc phát huy giá trị của di tích vào hoạt động của du lịch còn hạn chế.

2.6.6. Về hoạt động tuyên truyền quảng bá

Để du lịch phát triển thì công tác tuyên truyền quảng bá là một trong những hoạt động quan trọng và cần thiết. Do đó, công tác tuyên truyền quảng bá cho du lịch ở Bắc Ninh đã được quan tâm triển khai thực hiện và bước đầu có được sự chuyển biến tích cực. Trong 3 năm gần đây, công tác tuyên truyền quảng bá du lịch được đầu tư kinh phí tăng 5 đến 7 lần so với thời kỳ năm 2001-2005, tổng kinh phí đạt trên 1,658 tỷ đồng; về loại hình, hình thức quảng bá đã phong phú, đa dạng và có chất lượng hơn. [9, 30]

Ngoài việc xuất bản những ấn phẩm như tập gấp, tờ rơi được phát hành thường xuyên, ngành du lịch Bắc Ninh còn xây dựng được 4 biển quảng bá tầm lớn, phát hành hàng nghìn đĩa CD và nhiều chương trình quảng bá trên đài, báo trung ương và địa phương. Bên cạnh đó, Bắc Ninh cũng bước đầu tham gia vào quảng bá du lịch thông qua các sự kiện văn hóa, thể thao du lịch của tỉnh như: AIG 3, Festival 2010, trên các Website của cơ sở cũng như của một số đơn vị lữ hành của tỉnh và của Hà Nội.

Tuy nhiên ngoài Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh đang tích cực đầu tư cho hoạt động quảng bá chung, các hoạt động quảng bá cụ thể của các đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn Bắc Ninh còn hạn chế. Những thông tin về sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch còn rất mờ nhạt, bởi vậy có thể nói hoạt động tuyên truyền quảng bá nhìn chung còn manh mún, phân tán và chưa đáp ứng yêu cầu về chiều rộng cũng như chiều sâu, chưa thực sự tạo dựng rõ nét về hình ảnh du lịch Bắc Ninh.

2.6.7. Nhận xét chung

Với mật độ di tích lịch sử văn hóa dày đặc, tự hào là quê hương của di sản thế giới “Dân ca quan họ”, là “xứ sở của hội hè”, Bắc Ninh luôn được đánh giá là địa phương giàu tiềm năng về du lịch. Trên thực tế Bắc Ninh vẫn chưa biến lợi thế về tiềm năng thành thế mạnh để phát triển du lịch.

Du lịch Bắc Ninh có xuất phát điểm muộn. Chỉ vài năm trở lại đây, lĩnh vực du lịch trên quê hương của 44 làng quan họ gốc mới bắt đầu phát triển, song hiện tại vẫn còn rất nhiều hạn chế về nhiều mặt. Bắc Ninh nằm trên hành lang trung chuyển khách du lịch của 3 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, song vẫn chưa thực sự là điểm đến hấp dẫn, nhất là với du khách quốc tế.

Bắc Ninh là mảnh đất có bề dày lịch sử văn hóa, đâu đâu cũng có di tích, tuy nhiên hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động du lịch còn rất hạn chế. Toàn tỉnh hiện có gần 200 cơ sở lưu trú du lịch. Con số này không phải nhỏ nhưng chủ yếu vẫn là nhà nghỉ, chất lượng phục vụ còn nhiều bất cập, đội ngũ làm du lịch (lễ tân, phục vụ) ở các điểm lưu trú còn thiếu tính chuyên nghiệp, phần lớn chưa qua đào tạo bài bản. Trong 5 năm qua tỉnh Bắc Ninh đã tổ chức 05 khóa học cho trên 300 lao động, với hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, do vậy, chỉ đáp ứng một phần rất nhỏ yêu cầu về chất lượng chuyên môn và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

Trong khi đó, hoạt động lữ hành - yếu tố được coi là “đòn bẩy” của ngành du lịch Bắc Ninh những năm gần đây chưa có chuyên biến, vẫn manh mún, thiếu kinh nghiệm. Số đơn vị kinh doanh lữ hành đã ít, chất lượng lại không mấy khả quan. Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này chủ yếu đưa khách đi du lịch tỉnh ngoài mà chưa có cách làm hay để quảng bá và tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng thực sự hấp dẫn. Làm tour kém cũng là một nguyên nhân khiến việc phát triển du lịch văn hóa ở Bắc Ninh kém hiệu quả. Hầu hết các tour chỉ đưa du khách đến các điểm du lịch chứ chưa tận dụng và khai thác tốt dịch vụ tại các điểm này. Thêm nữa, các địa điểm vui chơi, giải trí chưa phát triển nên không giữ chân được khách du lịch lưu trú trong thời gian dài.

Hiện tại, so với các loại hình khác, du lịch văn hóa, tâm linh vẫn được coi

là thể mạnh và có sức hút nhất với du khách, nhất là du khách quốc tế. Loại hình này thường gắn với các lễ hội, do đó thịnh hành hơn vào mùa xuân. Tuy vậy chiều sâu tiềm ẩn trong nét đặc sắc văn hóa những làng quê này mới thực sự là thể mạnh của Bắc Ninh. Các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội, làng nghề truyền thống chưa được khai thác, xây dựng những sản phẩm du lịch phong phú, hấp dẫn khách du lịch.

Công tác tuyên truyền quảng bá du lịch chưa đáp ứng yêu cầu do chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục và có tâm cỡ, chưa khuyến khích được các cơ sở kinh doanh quan tâm đầu tư đến hoạt động này.

Những khó khăn gặp phải trong lĩnh vực du lịch văn hóa ở Bắc Ninh là không nhỏ. Chính vì vậy, để phát huy có hiệu quả hơn nữa tiềm năng du lịch văn hóa ở Bắc Ninh cần có những giải pháp đồng bộ nhằm tập trung phát triển chất lượng nguồn lao động, chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch, củng cố cơ sở hạ tầng... chuyển từ xu hướng phát triển về số lượng sang chất lượng, từ chiều rộng sang chiều sâu.

2.7. Tiểu kết chương 2

Trong giai đoạn 2001 – 2010, lượng khách du lịch đến với Bắc Ninh có xu hướng ngày càng tăng, mức tăng trưởng bình quân là 23,8%, vượt 8,8% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch tính chung cho cả giai đoạn 2001 - 2010 đạt bình quân 17,7%/năm khá cao so với mức độ tăng chung của cả nước. Song theo như đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, hoạt động du lịch ở Bắc Ninh mới có sự tăng trưởng về cơ học của lượng khách du lịch tự phát, do đó dẫn đến hiệu quả doanh thu từ du lịch chưa cao. Cơ cấu doanh thu du lịch chưa đồng đều, chủ yếu từ dịch vụ ăn uống (chiếm 51%), doanh thu từ dịch vụ lữ hành, vui chơi giải trí còn rất thấp (chiếm 1%).

Thực trạng trên cho thấy du lịch Bắc Ninh nói chung và du lịch văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nói riêng phát triển chưa xứng với tiềm năng hiện có. Có thể nói du lịch văn hóa là sản phẩm du lịch chính và độc đáo ở Bắc Ninh thế nhưng loại hình du lịch này chưa được khai thác cả về bề sâu và bề rộng. Chính quyền các cấp và nhân dân địa phương chưa thật sự vào cuộc, các công ty du

Thực trạng và giải pháp phát triển loại hình du lịch văn hoá ở Bắc Ninh

lịch thì khai thác một cách hời hợt. Do đó, để du lịch văn hóa Bắc Ninh trở thành sản phẩm du lịch thực sự hấp dẫn du khách cần có những giải pháp cụ thể và thiết thực hơn nữa cho loại hình du lịch này.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH

3.1. Phục hồi và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Bắc Ninh

3.1.1. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa

3.1.1.1. Định hướng bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa

Các di tích lịch sử văn hóa là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng để khai thác hiệu quả loại hình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh bởi lịch sử lâu đời cũng như những giá trị văn hóa nghệ thuật và tâm linh sâu sắc. Tuy nhiên, trải qua thời gian và những biến động của lịch sử, rất nhiều di tích hiện nay đang đứng trước nguy cơ bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Do đó, để có thể tiếp tục khai thác các di tích này phục vụ phát triển du lịch một cách lâu dài, điều cần làm trước hết là phải chú trọng đến công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa đó với những định hướng mang tính chiến lược. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo tồn di tích với việc phát triển du lịch văn hóa Bắc Ninh, Sở văn hóa thể thao và du lịch Bắc Ninh đã đề ra một số định hướng nhằm giúp cho công tác này đạt được hiệu quả cao nhất.

Thứ nhất, cần phải gắn việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích với các mục tiêu xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có du lịch. Đây là một nội dung quan trọng trong các đề án quy hoạch, chương trình xây dựng, phát triển kinh tế dài hạn, ngắn hạn và hàng năm của tỉnh, nhằm bảo tồn và khai thác các giá trị của các di tích, phục vụ sự nghiệp xây dựng tỉnh Bắc Ninh giàu mạnh.

Thứ hai, tỉnh cũng chủ trương phát động và thực hiện có hiệu quả việc xã hội hóa nhằm huy động sự tham gia của toàn dân, sự đóng góp của tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp du lịch, các nhà hảo tâm vào sự nghiệp bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

Thứ ba, việc gắn kế hoạch trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa tỉnh Bắc Ninh với quy hoạch điểm du lịch, gìn giữ, xây dựng môi trường sinh thái - nhân văn bền vững của từng địa phương và của toàn tỉnh cũng là một trong những chiến lược quan trọng cần làm ngay.

Thứ tư, để công tác bảo tồn không bị sai phạm, biến tướng, hoặc bị thực hiện bởi những người không có chuyên môn về lĩnh vực này, tỉnh Bắc Ninh quán triệt thực hiện nghiêm túc “Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh” do Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành (Quyết định số 05/2003/QĐ - BVHTT, ngày 6/2/2003). Cụ thể là:

1. Đối tượng bảo tồn, tôn tạo phải căn cứ vào quy hoạch tổng thể của I tích và dự án chi tiết được cơ quan chuyên môn thẩm định và nhà nước phê duyệt.

2. Việc tu bổ, tôn tạo phải căn cứ vào quy hoạch tổng thể của di tích và dự án chi tiết được cơ quan chuyên môn thẩm định và nhà nước phê duyệt.

3. Tiếp tục đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, các di tích có giá trị lịch sử văn hóa đặc biệt nhằm đưa các di tích này trở thành một sản phẩm văn hóa hoàn chỉnh, đủ khả năng khai thác phát triển du lịch.

4. Trong quá trình tu bổ, tôn tạo phải tôn trọng và giữ gìn các thành tố nguyên gốc của di tích, hạn chế tối đa sự thay thế, ưu tiên vận dụng các quy trình kỹ thuật thi công truyền thống, sử dụng các chất liệu truyền thống phù hợp với di tích.

5. Thực hiện nghiêm túc sự quản lý của cơ quan nhà nước, sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan chuyên môn trong việc tu bổ tôn tạo di tích.

Có thể nói, điều quan trọng trong việc tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan du lịch và các nhu cầu về nghiên cứu, bảo tồn di sản là phải lưu giữ, bảo quản hồ sơ tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích ở cơ quan chuyên môn, đồng thời tại mỗi di tích được tu bổ, phục dựng phải có những hình thức giới thiệu rộng rãi cho công chúng và khách tham quan du lịch những vấn đề: di tích và hiện vật nguyên gốc; những thành phần được gia cố, tôn tạo; những công trình được phục hồi, làm mới; những tài liệu hiện vật được cho phép bổ sung...

Ở hầu hết những di tích lịch sử văn hóa, người xưa đã làm khá tốt về những vấn đề trên qua việc ghi chép trên bia đá, hoành phi câu đối, sắc phong, thần tích và cả trên các bộ phận kiến trúc. Làm như vậy khiến người đời sau và

nhất là khách tham quan du lịch và người nghiên cứu không bị nhầm lẫn, tránh được những phản ứng tiêu cực khi phát hiện việc tu bổ, tôn tạo ở một số di tích thực hiện một cách cầu thả, tùy tiện, thiếu tôn trọng khách tham quan du lịch.

Ngoài ra, việc tu bổ, tôn tạo di tích phải tuân thủ quy trình sau: nghiên cứu tư liệu và khảo sát hiện trạng - xây dựng dự án và thiết kế kỹ thuật - dự toán - thẩm định - phê duyệt - thi công dưới sự giám sát của nhà chuyên môn và duy trì nhật ký công trình - nghiệm thu - hoàn chỉnh hồ sơ tu bổ.

Làm tốt công tác tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa sẽ góp phần tạo ra các sản phẩm du lịch, ngược lại hoạt động du lịch góp phần thu hút đông đảo công chúng tiếp cận và hưởng thụ các giá trị di sản văn hóa trên cơ sở đó, kích lệ việc sáng tạo các giá trị văn hóa mới, đồng thời đóng góp trí tuệ, công sức và kinh phí cho việc bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Bắc Ninh. [9, 87]

3.1.1.2. Các biện pháp bảo tồn, tôn tạo

Một trong những nội dung và phương thức hoạt động chủ yếu của ngành du lịch là tuyên truyền, giới thiệu quảng bá về tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội và truyền thống, bản sắc văn hóa của đất nước, quê hương thông qua các cuộc tham quan của du khách tại các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Vì vậy, vấn đề bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của các di tích không chỉ nhằm bảo tồn di sản văn hóa mà còn góp phần quan trọng thúc đẩy mạnh các hoạt động du lịch, đóng góp thiết thực và có hiệu quả to lớn vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước. Tuy vậy, việc quản lý, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hóa trong việc đẩy mạnh các hoạt động du lịch còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Để góp phần phát huy hơn nữa vai trò của việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa trong việc phát triển du lịch, có thể thực thi một số biện pháp sau:

Việc đầu tiên cần làm là phải tuyên truyền và phát động nhân dân nơi có di tích chấp hành tốt Luật Di sản văn hóa và các văn bản dưới luật; chú trọng tới công tác tuyên truyền, quảng bá, tiếp thị du lịch ở từng điểm di tích. Sở Văn hóa, thể thao và du lịch chịu trách nhiệm tuyên truyền quảng bá chung hình ảnh của tỉnh; Ban quản lý di tích mỗi điểm có nhiệm vụ tuyên truyền, quảng bá để làm

nổi bật sức hút từ giá trị các di tích lịch sử tiêu biểu tới rộng rãi du khách trong và ngoài nước.

Việc thứ hai là phải hướng dẫn cộng đồng dân cư nơi có di tích có trách nhiệm tham gia gìn giữ, bảo vệ di tích đồng thời tập huấn cho họ kiến thức nhất định về du lịch, từ đó chính mỗi người dân có thể tham gia phục vụ khách từ việc giao tiếp, ứng xử đến hướng dẫn tham quan cũng như tham gia đầu tư các dịch vụ phục vụ khách nhằm huy động nguồn lực tại chỗ góp phần xây dựng thương hiệu du lịch của từng điểm đến.

Thứ ba, xây dựng quy chế gắn với chế độ cho người trông coi, quản lý trực tiếp tại di tích, đồng thời hàng năm tăng thêm kinh phí hỗ trợ các di tích tu bổ, chống xuống cấp để khuyến khích toàn dân và các tổ chức xã hội tham gia vào việc trùng tu, tôn tạo bảo tồn di tích và tham gia đầu tư các dịch vụ phục vụ khách.

Thứ tư, tăng cường quản lý Nhà nước đối với bảo tồn di tích, kiên quyết xử lý các vi phạm làm tổn hại đến di tích. Tập trung giải quyết dứt điểm và coi trọng những vụ việc vi phạm nghiêm trọng ở các di tích cấp quốc gia. Đẩy mạnh sự phối hợp liên ngành, liên cơ quan để tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển và cần có sự thống nhất quản lý Nhà nước, những quy định, quy trình và nội dung, hướng dẫn tham quan, nghiên cứu các di tích cũng như việc đầu tư, bảo vệ, tôn tạo các di tích.

Thứ năm, xây dựng phong trào quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo vệ di tích theo hướng xã hội hóa sâu rộng. Chú trọng tuyên truyền, thu hút thế hệ trẻ đến với di sản văn hóa dân tộc nói chung và di tích nói riêng. Họ phải trở thành lực lượng nòng cốt trong việc bảo tồn phát huy giá trị của di tích.

Thứ sáu, khuyến khích người dân địa phương tham gia vào các hoạt động khai thác du lịch, thông qua việc cấp giấy phép cho các hộ tham gia kinh doanh tại chỗ có sự quản lý của cơ quan nhà nước.

Thứ bảy, xã hội hóa công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Biện pháp này đã được các địa phương áp dụng có hiệu quả. Điển hình như phường Đình Bảng (thị xã Từ Sơn) trong việc tu dựng lại các công trình của đền

Đô, đền Rồng; phường Vũ Ninh (thành phố Bắc Ninh) trong việc phục dựng lại các công trình đền Cổ Mễ - tức đền Bà Chúa Kho.

Thứ tám, hàng năm nên dành một phần kinh phí cho cơ quan chuyên môn tổ chức mở lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ bảo tồn và hướng dẫn thuyết minh viên cho các huyện, thị có di tích tiêu biểu trên địa bàn. Đầu tư kinh phí cho những hoạt động hướng dẫn viên di tích như: loa đài, trang phục, những trang thiết bị tác nghiệp khác.

Thứ chín, xây dựng một đội ngũ hướng dẫn viên đông đảo từ tỉnh xuống các địa phương. Để có đội ngũ hướng dẫn viên đông đảo, ngoài biên chế của cơ quan chuyên môn của tỉnh, các địa phương (huyện, thị xã, phường) có di tích tiêu biểu, nên có (01 - 02) biên chế là hướng dẫn viên di tích; đồng thời kết hợp với mở rộng các hợp đồng hướng dẫn viên du lịch. Các hướng dẫn viên này ngoài kiến thức về lịch sử, văn hóa dân tộc, trình độ chuyên môn du lịch và hơn thế nữa phải có trình độ ngoại ngữ, đáp ứng khả năng diễn giải, chuyển tải nội dung giới thiệu giá trị di tích cho khách du lịch quốc tế. Bên cạnh đó, cần thiết tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng, phổ biến kiến thức làm du lịch.

Thứ mười, cần sớm thành lập Trung tâm xúc tiến du lịch trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh, xây dựng trung tâm thành một cơ quan chuyên trách và có nguồn nhân lực chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu thị trường xây dựng sản phẩm du lịch.

Cuối cùng, cần thiết lập sự liên kết chặt chẽ giữa Ban quản lý di tích, Bảo tàng tỉnh, Hội cổ vật Bắc Ninh và Hiệp hội du lịch tỉnh để có sự thống nhất phát huy các nguồn lực trong hoạt động đầu tư, trùng tu, bảo tồn di tích, trưng bày và khai thác các giá trị của di tích trong hoạt động du lịch. Đồng thời việc tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, ngân sách của tỉnh cho bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa cũng là một việc cấp thiết nên làm.

3.1.2. Khôi phục bản sắc văn hóa truyền thống của các lễ hội

Theo thống kê của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh, hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 500 lễ hội lớn, nhỏ; gần 2000 di tích thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, các xã, thôn và phần lớn các di tích đều có lễ

hội truyền thống. Hầu như làng (thôn) nào cũng có lễ hội dân gian thường gọi tên lễ hội theo tên làng hoặc tên di tích. Có nhiều lễ hội đã trở thành hội vùng như: hội Lim, hội Dâu, hội Đền Đô... từng nổi tiếng trong dân gian. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị tích cực, các lễ hội đã và đang bộc lộ những mặt lệch lạc, cần sớm được chấn chỉnh, khắc phục như: xu hướng thực dụng, thương mại hóa lễ hội, làm lu mờ giá trị văn hóa, lịch sử, lan tràn mê tín dị đoan và những hủ tục lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, mất trật tự, trị an.

Để khôi phục bản sắc văn hóa truyền thống của các lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đề tài xin được đưa ra một số giải pháp sau:

- Sở văn hóa thể thao và du lịch tỉnh Bắc Ninh cần phối hợp với các cấp, các ngành tăng cường công tác quản lý nhà nước về lễ hội: hướng dẫn, kiểm tra từ khâu chuẩn bị đến việc tổ chức lễ hội.

- Trong lễ hội cần giữ gìn và nâng cao những sinh hoạt văn hóa truyền thống có ý nghĩa tích cực, phù hợp với giá trị văn hóa xã hội chủ nghĩa như những hoạt động văn nghệ dân gian có ý thức nhân đạo và tiên bộ, có tác dụng tạo nên tâm lý tập thể, những hoạt động, nghi thức có ý nghĩa nhớ ơn tổ tiên, yêu nước, yêu quê hương, yêu lao động.

- Tiến hành rà soát, tăng cường công tác quản lý, nghiên cứu và có các bước thử nghiệm để định hình các nghi thức lễ và các hoạt động hội. Trước khi mở hội, phải có sự tính toán cân nhắc kỹ lưỡng, có kế hoạch chi tiết, cụ thể, bên cạnh đó phục hồi những trò chơi dân gian truyền thống để minh họa cho phần hội thêm phong phú. Lễ hội cần phải được tổ chức quy củ và hài hòa cả phần lễ và phần hội. Đối với lễ hội mới, cần xây dựng kịch bản phù hợp gắn với chủ đề riêng của lễ hội. Hơn nữa cần hạn chế những mặt trái của lễ hội như các hủ tục lạc hậu, hạn chế đốt vàng mã, hương hoa; không để các trò chơi trá hình diễn ra nhằm lừa du khách thập phương khi đến lễ hội, chống mọi biểu hiện thương mại hóa lễ hội bằng việc đặt hòm công đức bừa bãi.

- Tuyên truyền các giá trị lịch sử văn hóa và tôn vinh công trạng của danh nhân để nhân dân và du khách thập phương hiểu rõ giá trị của di tích cũng như những quy định của pháp luật có liên quan, kịp thời uốn nắn các biểu hiện lệch

lạc; đẩy mạnh tuyên truyền và thực hiện nếp sống văn hóa trong lễ hội, đồng thời quảng bá tiềm năng văn hóa, thể thao và du lịch làm cho lễ hội ngày càng văn minh, thật sự trở thành ngày hội văn hóa của nhân dân, góp phần tích cực vào sự thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế-văn hóa của địa phương.

- Chính quyền các cấp cần chỉ đạo các ngành chức năng quản lý chặt chẽ việc quy hoạch sắp xếp các hàng quán, dịch vụ vui chơi giải trí hợp lý, tạo điều kiện để nhân dân địa phương có thêm thu nhập nhưng vẫn bảo đảm tính văn hóa trong các hoạt động dịch vụ, giữ gìn được cảnh quan môi trường, bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh. Bên cạnh đó, các địa phương cũng cần nghiêm túc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch về hình thức tổ chức và thời gian lễ hội, không kéo dài làm ảnh hưởng tới lao động, sản xuất, học tập và công tác của mọi tầng lớp nhân dân.

- Coi trọng công tác xã hội hóa, nêu cao vai trò tự chủ của nhân dân trong tổ chức lễ hội. Khai thác những kinh nghiệm, các tập tục cổ truyền tốt đẹp, kiến thức tổ chức lễ hội còn tiềm ẩn trong dân gian góp phần giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống. Việc tổ chức lễ hội phải phù hợp với yêu cầu và khả năng thực tế của các cấp, các ngành, địa phương; phát huy tính chủ động, sáng tạo, gắn kết hài hòa việc bảo vệ, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - du lịch. Cần có quy định việc sử dụng nguồn thu từ lễ hội đúng mục đích, phục vụ tốt công tác bảo tồn di tích và hoạt động lễ hội.

- Hiện nay đi lễ hội nhiều người không hiểu hết ý nghĩa của lễ hội, thiếu sự hiểu biết về lễ hội truyền thống do vậy mà tạo nên sự hỗn loạn: cúng thuê, khấn thuê, đốt vàng mã, một số người trục lợi giả danh lập đền thờ, miếu mạo... Không ít người đã đồng nhất đi lễ đầu năm với việc cúng bái đã làm mất ý nghĩa của cuộc hành hương về với cội nguồn. Để khắc phục sự thiếu hiểu biết này về lễ hội, các địa phương trên địa bàn tỉnh cần chú trọng tới vấn đề giáo dục văn hóa truyền thống, để người dân tự giải quyết trên cơ sở tự giác của từng người, không nên dùng mệnh lệnh. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng nên mở các chuyên mục để giáo dục văn hóa truyền thống, góp phần để các lễ hội diễn ra theo đúng nội dung, đúng tinh thần. Việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức,

hiểu biết về lễ hội cổ truyền là việc cần làm một sớm một chiều để mọi người dân tham gia lễ hội đều có thể am tường giá trị văn hóa của nó từ nhân vật phụng thờ đến nghi lễ, từ trò diễn đến trò chơi, từ vật dâng cúng đến diễn biến của lễ hội. Tránh tình trạng như ở hội Lim, đại bộ phận công chúng đi hội đều không được giới thiệu ý nghĩa của các nghi lễ trong lễ hội và cũng không hiểu được lịch sử của lễ hội, kể cả những người sống trong vùng Lim, làm mất giá trị giáo dục truyền thống. Tại các lễ hội nên có bảng lược thuật lịch sử, sự tích của di tích và lễ hội, những tờ gấp, tập sách mỏng, những bài thuyết trình của hướng dẫn viên giúp cho mọi người hiểu hơn về ý nghĩa của lễ hội.

Có thể nói đội ngũ hướng dẫn viên nhiệt tình, có chuyên môn và năng lực đóng vai trò quan trọng để lễ hội diễn ra tốt đẹp theo đúng nội dung chương trình đã được xây dựng. Vì vậy, ngành văn hóa du lịch nên bố trí mỗi một lễ hội có một đội ngũ hướng dẫn viên có trình độ, có nghiệp vụ. Những hướng dẫn viên này sẽ giúp cho du khách về dự hội hiểu rõ thêm những giá trị văn hóa, những nét đẹp của lễ hội và các di tích liên quan đến lễ hội.

- Cần tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về tổ chức, quản lý và bảo tồn lễ hội truyền thống; nhận diện và phân loại lễ hội truyền thống hiện có trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó tiến hành quy hoạch nhằm quản lý và có kế hoạch bảo tồn, phục hồi và phát triển.

- Các lễ hội phải thành lập Ban tổ chức, đồng thời chuẩn bị tốt nội dung và các điều kiện đảm bảo an toàn tuyệt đối về người, tài sản, trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và biện pháp phòng chống cháy nổ. Các lễ hội tiêu biểu như: hội Lim, hội Dâu, hội Diêm, hội Đền Đô... phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo trực tiếp.

Điều quan trọng nhất hiện nay đối với Bắc Ninh là cần nghiên cứu phục dựng những lễ hội tiêu biểu, đặc sắc, trong đó chú ý: đơn vị tổ chức lễ hội không can thiệp quá sâu vào nội dung, kịch bản lễ hội truyền thống, nghiên cứu bổ sung yếu tố đương đại vào lễ hội truyền thống nhưng không làm phá vỡ kết cấu, mô thức lễ hội truyền thống, khắc phục việc tổ chức lễ hội tràn lan và thương mại hóa đơn thuần.

3.1.3. Khôi phục, mở rộng các làng nghề truyền thống

Cũng như bao làng nghề truyền thống khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, các làng nghề truyền thống Bắc Ninh đã từng tồn tại hàng trăm năm trải qua nhiều triều đại khác nhau. Đến nay trong xu thế hội nhập với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, vấn đề bảo tồn và phát triển làng nghề cần được quan tâm hàng đầu nhằm phát triển và giữ gìn những di sản quý báu mà cha ông ta đã để lại đồng thời đó cũng được coi như một thế mạnh, tiềm năng lớn để phát triển du lịch theo hướng nhanh, mạnh và bền vững. Trước thực trạng của các làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh hiện nay đề tài xin đưa ra một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh như sau:

- Bảo quản các hiện vật còn sót lại là cần thiết đầu tiên vì đó là những bằng chứng sống của một nghề cổ truyền đã tồn tại nhiều thế kỷ, rất cần trong việc nghiên cứu và giới thiệu cho khách tham quan du lịch và việc bảo quản các hiện vật này cần được phân theo chất liệu.

Đối với hiện vật chất liệu gốm sứ, đặc biệt là đồ gốm dùng trong tín ngưỡng dân gian Phù Lãng vẫn còn hiện diện trong một số di tích lịch sử ở châu thổ sông Hồng như các đình, đền, chùa... chẳng hạn, cần được thường xuyên lau rửa sạch sẽ, xếp trong tủ kính hoặc giá gỗ để nơi khô ráo. Đây chính là những hiện vật chứng minh cho sự tồn tại và phát triển của làng gốm Phù Lãng, là đối tượng tìm hiểu quan trọng của khách du lịch khi đến tham quan nghiên cứu tại làng nghề.

Đối với hiện vật chất liệu tre, gỗ như: 400 bản khắc tranh dân gian Đông Hồ do nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế tìm lại và lưu trữ cần có những biện pháp bảo quản để tránh mối mọt, nên trưng bày ở những nơi cao ráo hoặc đặt trong tủ kính để giới thiệu cho du khách.

- Thường khi du khách đặt chân đến một thắng cảnh, một điểm du lịch nổi tiếng hoặc một vùng đất mới... bao giờ cũng muốn có một vài vật phẩm lưu niệm đánh dấu chuyến đi. Thế nhưng, hầu như các làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh chưa đáp ứng tốt nhu cầu này. Vì vậy, nên xây dựng ở mỗi làng nghề một phòng trưng bày sản phẩm (hay bảo tàng làng nghề). Đây vừa là nơi trưng bày

sản phẩm vừa là nơi bán đồ lưu niệm khi du khách có nhu cầu. Bên cạnh đó, cũng cần xây dựng các trạm thông tin và hướng dẫn du lịch.

- Đa dạng hóa sản phẩm làng nghề, tập trung sản xuất các mặt hàng có giá trị nghệ thuật, phù hợp với thị hiếu của du khách đương đại. Hầu hết du khách khi đi du lịch ít khi mua các sản phẩm có kích thước và trọng lượng lớn, mà thường có xu hướng mua các sản phẩm vừa và nhỏ, độc đáo, lạ mắt, có giá trị nghệ thuật để làm đồ lưu niệm hoặc làm quà cho người thân. Ngoài ra, khách nội địa có nhu cầu khác với khách quốc tế, khách châu Âu có thẩm mỹ và sở thích khác với khách châu Á. Do đó, các làng nghề cần tìm hiểu nắm bắt được nhu cầu đa dạng của khách du lịch để tạo ra các sản phẩm phù hợp. Đối với một số làng nghề, khi khách du lịch tới tham quan các cơ sở sản xuất có thể hướng dẫn họ tự làm một số sản phẩm đơn giản. Du khách thường tìm hiểu quy trình sản xuất, cách làm và đặc biệt thích tự tay mình làm được một sản phẩm nào đó dù đơn giản dưới sự hướng dẫn của các nghệ nhân hay những người thợ. Khi đó những trải nghiệm mà du khách có được sẽ càng có giá trị và tạo cho họ ấn tượng mạnh mẽ về chuyên đi, điều đó cũng sẽ tạo nên sự khác biệt, điểm nhấn độc đáo của chuyến tham quan và là một sự mời gọi hấp dẫn du khách quay trở lại lần sau hoặc tăng cường giới thiệu cho bạn bè người thân đến du lịch tại làng nghề đó.

- Tiếp tục đầu tư vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia để trùng tu, tôn tạo các di tích gắn với lịch sử làng nghề; phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống như các phong tục, tập quán riêng có của từng làng nghề chẳng hạn: lễ ăn Tết cùng vào ngày 30 tháng Giêng và tục lễ đốt lò ở làng gốm Phù Lãng. Ngoài ra, cũng nên phục hồi và duy trì các hình thức sinh hoạt văn nghệ như đội tuồng của các làng nghề Đồng Kỵ, khôi phục chợ tranh ở làng tranh Đông Hồ, hát Quan họ ở Nội Duệ, Lũng Giang, Tam Khê... nhằm duy trì và tăng cường các hoạt động sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng làng nghề phục vụ du khách.

- Các công ty lữ hành cùng với chính quyền và nhân dân địa phương cần có sự gắn bó mật thiết với nhau. Tích cực tuyên truyền văn hóa du lịch tới từng hộ dân để từng bước đẩy mạnh hoạt động du lịch cộng đồng tại làng nghề,

hướng đến tự các làng nghề tổ chức và điều hành các hoạt động du lịch.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá về du lịch làng nghề như tổ chức tham gia các hội chợ triển lãm, hội chợ du lịch trong nước và quốc tế. Giới thiệu thông tin chi tiết về các sản phẩm làng nghề trên các tạp chí, các phương tiện thông tin đại chúng, các sách báo, ấn phẩm mà khách du lịch thường quan tâm theo dõi. Đẩy mạnh việc trưng bày, giới thiệu sản phẩm ở các thành phố, đô thị lớn là nơi tập trung nhiều du khách. Các cửa hàng trưng bày này có thể kết hợp giới thiệu về những truyền tích, giai thoại về các vị tổ sư, những người thợ cùng với kinh nghiệm kết tinh trí tuệ nét đẹp văn hóa của những làng nghề.

- Liên kết xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các công ty du lịch của tỉnh và các địa phương khác để xây dựng sản phẩm, thường xuyên cập nhật thông tin và có nguồn khách ổn định. Các đơn vị kinh doanh lữ hành cần phối hợp cơ quan quản lý nhà nước tổ chức tốt các tour du lịch làng nghề để thông qua du khách có thể quảng bá sản phẩm bằng hình thức truyền miệng từ người này sang người khác.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về du lịch để hình thành một đội ngũ du lịch tại chỗ theo hai hướng: hình thành đội ngũ quản lý và điều hành hoạt động du lịch tại làng nghề; huy động cộng đồng dân cư tại làng nghề tham gia vào quá trình hoạt động du lịch. Trong đó, ưu tiên vinh danh những nghệ nhân và khuyến khích những nghệ nhân này trực tiếp hướng dẫn khách du lịch tham gia vào quá trình hướng dẫn sản xuất sản phẩm cho các du khách. Đồng thời khuyến khích các trường dạy nghề, các công ty hợp tác với các nghệ nhân biên soạn tài liệu giảng dạy để dạy nghề cho lớp trẻ khôi phục kỹ thuật sản xuất truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa của làng nghề.

- Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch hệ thống các làng nghề phục vụ du lịch và đẩy mạnh đầu tư nhằm hoàn thiện đồng bộ để hình thành ở mỗi làng nghề là một điểm đến. Trong đó, ưu tiên cải tạo và xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho làng nghề gắn với chương trình văn hóa nông thôn mới, tập trung vào hệ thống công trình giao thông đi lại trong từng làng nghề... Bởi vì, nếu ở các làng nghề có những sản phẩm đặc sắc, độc đáo, có di tích lịch sử nổi tiếng nhưng không có

hệ thống giao thông tốt, điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn sẽ là một cản trở lớn đối với sự phát triển du lịch ở các làng nghề đó. Tuy nhiên, quá trình đầu tư cần tính đến sự phù hợp của hệ thống đối với cảnh quan tự nhiên của các làng nghề nhằm thu hút khách du lịch.

Như vậy, khi đã có định hướng phát triển làng nghề theo hướng du lịch thì kèm theo đó các dịch vụ hỗ trợ du lịch cũng phải phát triển theo như: xây dựng, mở rộng và nâng cấp các cơ sở nhà hàng phục vụ nhu cầu ăn uống của du khách, đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng phục vụ. Những nhà nghỉ hay khách sạn này nên có vị trí gần làng nghề để phục vụ nhu cầu lưu trú của du khách. Đây là hạn chế lớn mà các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh cần khắc phục để có thể thu hút được khách du lịch đến với mình và tăng thêm nguồn doanh thu từ hoạt động du lịch.

Để giữ gìn không gian cho làng nghề và lưu chân khách du lịch, tỉnh Bắc Ninh cần xây dựng Quy chế bảo vệ môi trường làng nghề, trong đó bao gồm nhiều biện pháp “mạnh tay” như cắt điện, ngừng cấp vốn vay đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện một số biện pháp khác như triển khai quy hoạch bãi chôn lấp rác thải tập trung, áp dụng thử nghiệm một số giải pháp như sản xuất sạch, các biện pháp quản lý môi trường, các mô hình xử lý chất thải dạng khí, nước...Môi trường không trong lành cũng là nguyên nhân các làng nghề không thu hút được khách du lịch. Điển hình là Làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Ky, hiện nay đang bị ô nhiễm nặng do nồng độ bụi, khí thải, tiếng ồn và nhiệt độ cao từ các xưởng sản xuất và các hoạt động vận tải. Theo khảo sát, hàm lượng bụi ở làng nghề này đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 - 3,6 lần, tiếng ồn cao hơn 10 - 20 dBA. Hay làng tranh dân gian Đông Hồ, tình trạng ô nhiễm môi trường cũng đang nằm trong mức báo động do hậu quả của việc sản xuất hàng mã. Hàng ngày, một lượng lớn phẩm màu được thải trực tiếp ra môi trường không qua biện pháp xử lý nào khiến tất cả kênh mương, ao hồ, thậm chí cả diện tích đất trồng trọt ở Đông Hồ biến thành màu đỏ, rác thải vương vãi khắp nơi... Nguy hiểm hơn, những hóa chất độc hại chảy trực tiếp ra ruộng đồng khiến hoa màu, cây trái bị nhiễm hóa chất, đe dọa sức khỏe người dân và mùa

màng. Khách du lịch đến tham quan làng tranh Đông Hồ bây giờ không chỉ buồn vì làng tranh biến thành làng nghề vàng mã mà còn buồn hơn khi phải chứng kiến cảnh ô nhiễm ở nơi đây. [34]

Trên đây là một số ý kiến nhằm bảo tồn và mở rộng làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh. Những giải pháp này được đưa ra dựa trên tình hình thực tế của một số làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh hiện nay. Hy vọng những giải pháp này sẽ được áp dụng một phần nào đó để làng nghề truyền thống ở Bắc Ninh nói chung và du lịch làng nghề ở Bắc Ninh nói riêng sẽ phát triển hơn trong tương lai.

3.1.4. Khôi phục, giữ gìn và phát triển văn nghệ dân gian

Lịch sử thế giới đang ở một trang mới với nhiều biến động phức tạp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là thời đại phát triển như vũ bão với những thành tựu mang tầm thời đại của công nghệ thông tin, thời đại của nền kinh tế tri thức, điều đó cũng có nghĩa trong thời đại hiện nay đối với mỗi dân tộc trên thế giới việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống bao giờ cũng giữ vị trí đặc biệt quan trọng mang ý nghĩa sống còn. Đó là tài sản vô cùng quý báu, là cơ sở của sự phát triển văn hóa dân tộc trong xã hội đương đại.

Bắc Ninh là tỉnh còn lưu giữ nhiều loại hình văn nghệ dân gian độc đáo như: quan họ, ca trù, chèo Chải hê, trống cổ bộ,... Tuy nhiên các loại hình văn nghệ dân gian này đang có nguy cơ bị thất truyền và có chiều hướng biến dạng trong xã hội hiện đại. Do đó khôi phục, giữ gìn và phát triển văn nghệ dân gian trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được coi là hết sức cần thiết. Để bảo tồn và phát huy văn nghệ dân gian trong xã hội đương đại cần được tiến hành như sau:

- Trước hết cần làm tốt hơn nữa công tác nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học các giá trị văn nghệ dân gian truyền thống. Tỉnh phải có tổ chức nghiên cứu tổng hợp và toàn diện về các loại hình văn nghệ dân gian, huyện xã phải có cán bộ chuyên trách và phải được huấn luyện, đào tạo về khả năng chuyên môn.

- Tập trung các nghệ nhân còn lại thành một tổ chức, có kế hoạch sử dụng họ vào việc truyền bá lại toàn bộ cách thức diễn xướng của các loại hình văn

nghệ dân gian truyền thống; đồng thời có các chế độ đãi ngộ, vinh danh các nghệ nhân, công nhận danh hiệu cụ thể, đáp ứng nguyện vọng của người cao tuổi, động viên khích lệ tinh thần lớp trẻ theo nghề.

- Trường văn hóa nghệ thuật tỉnh cần phải có một hệ thống giảng dạy những bộ môn liên quan đến các loại hình văn nghệ dân gian trên địa bàn tỉnh, trong đó đặc biệt phải chú ý đến yếu tố gốc ban đầu của các loại hình nghệ thuật này.

- Phát động đông đảo quần chúng tham gia thực hiện, chủ yếu và trước tiên là ở các vùng quê có các loại hình văn nghệ dân gian dựa vào các trường học, đoàn thể mà tiến hành đồng thời mở rộng ra các nơi khác trong từng mức độ và từng bước một.

- Phải điều chỉnh lại chính sách, kế hoạch, mục tiêu bảo tồn. Cụ thể là đầu tư dàn dựng các tiết mục văn hóa - văn nghệ, nuôi dưỡng và gìn giữ các làn điệu dân ca truyền thống; đầu tư cho đạo diễn, diễn viên, cho kịch bản sân khấu truyền thống... Phát huy các loại hình quan họ, chèo Chải hê, trống Cổ bộ, ca trù; hỗ trợ các đội văn nghệ thông tin lưu động, các CLB quan họ. Bên cạnh đó, môi trường diễn xướng dân gian cũng rất quan trọng, làm sao để tái hiện được nét sinh hoạt văn hóa dân gian hơn là yếu tố sân khấu hóa, thương mại hóa trong hoạt động bảo tồn. Muốn công tác này có hiệu quả, cần đưa các hoạt động văn nghệ dân gian vào học đường; đầu tư, kích thích nỗ lực sáng tạo của người làm công tác văn hóa quần chúng tại các địa phương...

Những giải pháp để bảo tồn và phát huy dân ca quan họ:

Thứ nhất, nghệ nhân phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách bảo tồn và phát huy di sản DCQHBN. Có nhiều việc chúng ta phải thực hiện như: Hoàn thiện danh sách nghệ nhân quan họ ở tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang; xây dựng chính sách đãi ngộ với nghệ nhân, nhất là những nghệ nhân được phong tặng danh hiệu "Báu vật nhân văn sống" ở các làng quan họ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; tạo mọi điều kiện để nghệ nhân truyền dạy cho thế hệ sau tại các gia đình, và các lớp dạy quan họ Bắc Ninh ở cộng đồng theo địa bàn làng xã; phát huy vai trò của nhà trường các cấp trong việc giảng dạy kiến thức về DCQHBN.

Thứ hai, phát huy cao nhất vai trò của cộng đồng trong các công việc như: Phục hồi tập quán xã hội, tín ngưỡng và các lễ hội liên quan đến DCQHBN, khôi phục việc hát thi lấy giải của các làng quan họ; nhận diện và kiểm kê DCQHBN định kỳ theo từng năm; nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của di sản thông qua việc xuất bản và cung cấp cho cộng đồng những ấn phẩm về DCQHBN dưới mọi hình thức; thành lập hiệp hội nghệ nhân quan họ Bắc Ninh, trên cơ sở các câu lạc bộ quan họ ở các làng hiện nay, xây dựng chương trình hoạt động cho hiệp hội để tổ chức phi chính phủ này đóng vai trò tích cực trong việc truyền dạy quan họ cho thế hệ trẻ.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác sưu tầm nghiên cứu về DCQHBN với các việc như: Hoàn thiện tư liệu và kết quả nghiên cứu về quan họ Bắc Ninh, kể cả ở những làng quan họ thuộc vùng phụ cận; phân loại, hệ thống tư liệu để lưu trữ và phục vụ cho việc tiếp cận của cộng đồng đối với các tư liệu về quan họ Bắc Ninh; tổ chức nghiên cứu vấn đề bảo tồn và phát triển quan họ Bắc Ninh trong xã hội đương đại.

Thứ tư, cần tích cực tuyên truyền, quảng bá về DCQHBN trên các phương tiện truyền thông đại chúng; tạo mọi điều kiện để cộng đồng trình diễn, giao lưu DCQHBN với các cộng đồng khác ở trong và ngoài nước; phát huy giá trị di sản quan họ Bắc Ninh trong việc phát triển bền vững ngành du lịch để góp phần vào việc phát triển kinh tế-xã hội.

Những giải pháp để khôi phục và bảo tồn chèo Chải hê:

Hiện nay chỉ còn nghệ nhân Nguyễn Năng Địch là nghệ nhân cuối cùng của dòng chèo Chải hê, vì vậy ngành văn hóa cần có những việc làm hỗ trợ nghệ nhân để làm một DVD về chèo Chải Hê do ông biểu diễn các điệu múa và làn điệu của thể loại nghệ thuật độc đáo này. Đó sẽ là nguồn tư liệu quý báu để các thế hệ sau học theo.

Sở Văn hóa Thể thao và du lịch cần kết hợp với Viện âm nhạc phối hợp nghiên cứu để đánh giá thực chất loại hình nghệ thuật dân gian này với các giá trị lịch sử, văn hóa, âm nhạc, nghệ thuật... và làm sao phải phổ quát được chúng, bởi ngay đến người Bắc Ninh cũng không được rõ về chèo Chải hê. Vì thế,

nghiên cứu phải đi liền với tuyên truyền quảng bá và sớm đưa ra những biện pháp hữu hiệu khôi phục nó ngay tại môi trường nó đã sinh ra, phải coi đó là chương trình, là nhiệm vụ của ngành văn hóa Bắc Ninh.

Cùng với việc khai thác nghệ nhân, phải làm sao để cho người dân khôi phục chèo Chải hê tại làng xã của mình: tồn tại trong môi trường của nó mới là hiệu quả bền vững nhất. Có thể biểu diễn chèo Chải hê trong hội làng nơi sản sinh ra loại hình nghệ thuật độc đáo này, biểu diễn trong các phong trào quần chúng, trong các cuộc giao lưu với các địa phương khác. Hàng năm nên mở các cuộc thi biểu diễn chèo Chải hê nhằm bảo tồn và phát huy hơn nữa hiệu quả của loại hình văn nghệ dân gian này trong đời sống nhân dân.

Trường Văn hóa nghệ thuật Bắc Ninh cần nhanh chóng phối hợp với nghệ nhân Nguyễn Năng Địch để đưa chèo Chải hê vào giảng dạy trong nhà trường.

Những giải pháp bảo tồn và phát triển trống Cổ Bộ:

Hiện nay trống Cổ bộ được bảo tồn và phát triển khá tốt ở Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh. Tuy nhiên, chính quyền địa phương cần có những biện pháp quảng bá để không chỉ người dân ở Thị Cầu biết đến loại hình nghệ thuật này mà còn nhiều địa phương khác nữa trong tỉnh biết đến. Có thể kết hợp biểu diễn trong các dịp lễ hội truyền thống của Thị Cầu nói riêng và của Bắc Ninh nói chung. Ngoài ra, tiếp tục giữ lửa và truyền nghề cho các thế hệ trẻ, đồng thời có thể tham gia biểu diễn trong các dịp liên hoan nghệ thuật toàn quốc, đặc biệt do mối liên hệ gần gũi của bộ môn nghệ thuật này với Nhã nhạc cung đình Huế, thiết nghĩ cần tìm cách đưa trống cổ bộ vào biểu diễn giao lưu tại các kỳ Festival Huế. Đó vừa là một cách bảo tồn hiệu quả vừa là con đường ngắn nhất để đưa trống cổ bộ - niềm tự hào của người dân Thị Cầu, Bắc Ninh nhanh chóng đến được với khán thính giả và du khách trong và ngoài nước.

3.2. Giải pháp phát triển du lịch văn hóa ở Bắc Ninh

3.2.1. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch văn hóa

Sự phát triển nhanh chóng của du lịch toàn cầu và những xu hướng du lịch mới xuất hiện thời gian gần đây đã và đang thúc đẩy sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các quốc gia trên thế giới về du lịch. Bên cạnh các hoạt động tuyên truyền,

quảng bá xúc tiến du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, nhà hàng, khách sạn... một yếu tố làm nên lợi thế và sức mạnh cạnh tranh chính là tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch. Có thể nói, chất lượng cũng như sự đa dạng của sản phẩm du lịch đóng vai trò lớn trong việc kích thích nhu cầu, thu hút du khách đến với địa phương, đất nước nhiều hơn.

Bắc Ninh nằm trong vùng du lịch Bắc Bộ, là khu vực có lợi thế phát triển du lịch văn hóa là chủ yếu cùng với dân ca Quan họ Bắc Ninh, các lễ hội và làng nghề, các di tích lịch sử văn hóa là những Tài nguyên du lịch để phát triển sản phẩm du lịch chủ đạo của Bắc Ninh. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh du lịch Bắc Ninh chỉ bắt đầu phát triển trong một vài năm gần đây, hiện còn rất hạn chế cả về số lượng, năng lực hoạt động kinh doanh và khả năng cạnh tranh thấp. Toàn tỉnh chưa có một khu du lịch được đầu tư trọng điểm, tạo ra khu du lịch đặc thù riêng có của Bắc Ninh. Đặc biệt, tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch chưa được chú trọng xây dựng, quảng bá nên chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và khai thác tối đa khả năng thanh toán của khách du lịch. Những hạn chế đó đang đặt ra nhiều thách thức đối với ngành du lịch của tỉnh. Vì vậy đa dạng hóa sản phẩm du lịch văn hóa ở Bắc Ninh được coi là vấn đề quan trọng hàng đầu.

Trước mắt tỉnh Bắc Ninh cần thu hút đầu tư, đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án khu du lịch đã quy hoạch như: đền Đầm, Đòng Trâm, Phật Tích, khu du lịch văn hóa Quan họ Cổ Mễ (thành phố Bắc Ninh), các dự án liên quan như công viên Lý Bát Đế, sông Tiêu Tương, khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ, khu lưu niệm đồng chí Ngô Gia Tự. Bên cạnh đó, cần phải tiếp tục thực hiện quy hoạch ba khu du lịch khác là: khu du lịch Lâm viên Thiên Thai (huyện Gia Bình), khu du lịch văn hóa lịch sử Như Nguyệt (huyện Yên Phong), khu du lịch tâm linh Hàm Long - núi Dạm (thành phố Bắc Ninh) và lựa chọn 22 điểm di tích quy hoạch phát triển thành điểm du lịch làm động lực cho các tuyến du lịch khép kín, liên hoàn và hấp dẫn trên địa bàn.

Việc quy hoạch và phát triển một số làng nghề có tiềm năng du lịch như: gốm Phù Lãng, tranh Đông Hồ, gỗ Đông Kỵ, làng quan họ gốc Diềm, Tam Tảo, xây dựng trung tâm sinh hoạt Quan họ Lim cũng vô cùng cấp thiết và quan

trọng, có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa ở Bắc Ninh. Trong xu thế hiện nay, việc tổ chức thường xuyên Festival cũng là một cách thức hiệu quả và đem lại nhiều cơ hội để thu hút khách du lịch đến với Bắc Ninh. Với truyền thống lịch sử và văn hóa giàu có, tỉnh Bắc Ninh hoàn toàn có tiềm năng để trở thành thành phố Festival với qui mô nhỏ, chẳng hạn có thể định kỳ tổ chức Festival Bắc Ninh 4 năm 1 lần nhằm khai thác tối đa những lợi thế văn hóa của Bắc Ninh, đặc biệt là sau khi Quan họ Bắc Ninh đã được công nhận là kiệt tác văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Nếu các dự án và ý tưởng trên được hoàn thành và sớm đưa vào thực thi, chắc chắn các chương trình du lịch Bắc Ninh sẽ có sức lôi cuốn và hấp dẫn du khách nhiều hơn.

Ngoài ra, bên cạnh các sản phẩm truyền thống của tỉnh Bắc Ninh như: Du lịch tham quan các di tích lịch sử văn hóa, du lịch làng quan họ, du lịch lễ hội, du lịch làng nghề..., Bắc Ninh còn có nhiều điều kiện để xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo. Sản phẩm du lịch độc đáo có thể hiểu là chỉ riêng ở Bắc Ninh mới có, vì vậy có thể coi các di tích có liên quan đến triều đại nhà Lý là một sản phẩm du lịch độc đáo, một dạng sản phẩm du lịch chuyên đề - Di tích và lễ hội. Cũng giống như việc khi nói tới triều Trần thì chúng ta nhớ tới vùng đất Nam Định, Quảng Ninh, hay nhà Hồ thì chúng ta nhớ tới Thanh Hóa..., việc khai thác các di tích lịch sử, các chứng tích có liên quan đến một trong những triều đại phong kiến có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc ở Bắc Ninh chính là một cơ hội tốt để phát triển du lịch văn hóa Bắc Ninh. Một nét riêng độc đáo của văn hóa Kinh Bắc là tại đây lưu giữ tới 131 di tích có liên quan đến vương triều Lý. Dưới đây là một chương trình du lịch đại diện cho ý tưởng liên kết các tuyến điểm du lịch có liên quan đến vương triều Lý để tạo thành một tour du lịch chuyên đề:

Chương trình du lịch “Quê Hương Nhà Lý - Lịch sử và Huyền Thoại”

(01 ngày)

8h00: Xe đón Quý khách tại Hà Nội khởi hành về Bắc Ninh. Quý khách thăm Đền Đô (Đền Lý Bát Đế) thờ 8 vị vua nhà Lý - nơi lưu giữ nhiều cổ vật

quý, nhiều tài liệu lịch sử quan trọng. Về thăm Đền, qua 18 hạng mục công trình, du khách được trở về cội nguồn với một vương triều vàng son và một giai đoạn lịch sử rực rỡ của dân tộc.

9h30: Quý khách tiếp tục hành trình tham quan làng cổ Tam Tảo với ngôi đình cổ kính, đền thờ Phụ Quốc - ngôi đền gắn với truyền tích về vị vua Lý Công Uẩn trong thời kỳ loạn lạc. Quý khách thưởng thức Chiếu quan họ tại Đình làng do chính các liền anh liền chị là người dân trong làng biểu diễn.

11h30: Quý khách dùng bữa trưa tại Nhà hàng ẩm thực Quan họ với các món đặc sản truyền thống của quê hương Kinh Bắc như: Bánh Phu Thê, bánh tẻ, nem Bùi...

13h30: Quý khách thăm và làm lễ tại đền Bà Chúa Kho - bà chúa kho lương thời Lý - cũng là ngôi đền nổi tiếng linh thiêng lôi cuốn hàng triệu lượt du khách từ khắp các miền nam bắc về lễ đền vào dịp đầu và cuối năm.

15h00: Quý khách ghé qua chợ vải Ninh Hiệp - thế giới của vải vóc và quần áo để tự chọn cho mình và người thân những tấm vải độc đáo nhất.

18h00: Kết thúc chương trình tại Hà Nội.

Bên cạnh tour du lịch chuyên đề Về với quê hương nhà Lý, Bắc Ninh còn nổi tiếng là một trong những cái nôi của Phật giáo Việt Nam, nơi lưu giữ nhiều ngôi chùa cổ nhất trong lịch sử dân tộc. Có thể xem đó cũng là tiền đề để khai thác một chương trình du lịch chuyên đề khác cho những ai muốn tìm hiểu những chứng tích liên quan đến sự du nhập và phát triển của Phật giáo buổi đầu vào Việt Nam. Nói cách khác, đến với tour du lịch này, du khách sẽ được đến với trung tâm văn hóa Thuận Thành - Bắc Ninh với hệ thống chùa Tứ pháp, với lễ hội chùa Dâu. Ở đây có thể tìm hiểu quá trình du nhập đạo phật vào nước ta như thế nào cùng với những đặc điểm riêng biệt của Phật giáo Việt Nam và sự hòa trộn với tín ngưỡng dân tộc.

Như vậy, Bắc Ninh cần xác định rõ thế mạnh của mình và để tạo dấu ấn riêng cần tạo ra các sản phẩm du lịch chuyên đề. Bên cạnh đó, cần phải khai thác các tiềm năng du lịch một cách hợp lý, có quy hoạch cụ thể đối với từng

loại tài nguyên khác nhau; đồng thời có kế hoạch xây dựng và phát triển các loại hình du lịch như: tham quan các di tích lịch sử văn hóa gắn với cảnh quan thiên nhiên; du lịch lễ hội, hội chợ kết hợp với hội nghị, hội thảo...

3.2.2. Liên kết các tuyến điểm du lịch văn hóa ở Bắc Ninh

Theo thông kê của Ban quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh, trên địa bàn tỉnh bao gồm 1.259 di tích. Trong đó, 428 di tích xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Một số di tích tiêu biểu có tiềm năng thu hút khách du lịch tập trung phân bố trên địa bàn thị xã Từ Sơn, huyện Thuận Thành, huyện Gia Bình, thành phố Bắc Ninh. Hệ thống di tích này đóng vai trò là điểm nhấn quan trọng trong việc hình thành các tour du lịch tỉnh Bắc Ninh.

Bắc Ninh nằm trên hành lang trung chuyển khách qua lại giữa sân bay quốc tế Nội Bài, cửa khẩu Hữu Nghị Lạng Sơn với các trung tâm du lịch lớn: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nên có nhiều cơ hội đón các dòng khách du lịch. Hơn nữa, hệ thống các di tích tiêu biểu lại nằm gần các trục giao thông huyết mạch đã được đầu tư nên Bắc Ninh có nhiều điều kiện thuận lợi để liên kết các tuyến điểm du lịch văn hóa lại với nhau, tăng thêm tính đa dạng và mức độ hấp dẫn đối với du khách.

Thứ nhất, Bắc Ninh cần xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, gắn không gian phát triển du lịch với hệ thống di tích lịch sử, văn hóa. Từ đó, tiến hành quy hoạch chi tiết phát triển du lịch cho hệ thống các di tích văn hóa lịch sử gắn với các làng quan họ, khu trình diễn dân ca Quan họ Bắc Ninh, lễ hội, các làng nghề,... trong mỗi quan hệ tour, tuyến để đủ sức tạo ra một mạng lưới du lịch liên hoàn hấp dẫn và không bị trùng lặp chủ đề.

Thứ hai, Bắc Ninh cần chú trọng, tích cực trong việc xây dựng sản phẩm du lịch gắn với hệ thống di tích nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách. Đối với đối tượng khách du lịch thăm quan hệ thống di tích kết hợp thăm quan tỉnh Bắc Ninh, lộ trình cần được thiết kế trên cơ sở gắn không gian hệ thống di tích với không gian phát triển dân ca Quan họ Bắc Ninh, các làng nghề... theo 3 hướng: theo trục quốc lộ 1 nối thành phố Bắc Ninh, huyện Tiên Du với thị xã Từ Sơn và với thủ đô Hà Nội; theo trục quốc lộ 18 nối thành phố Bắc Ninh với

huyện Quế Võ và kết nối với tỉnh Quảng Ninh; theo trục quốc lộ 38 nối thành phố Bắc Ninh với huyện Thuận Thành, huyện Gia Bình và kết nối với tỉnh Hải Dương, Hải Phòng.

Từ đó có thể xây dựng được rất nhiều chương trình du lịch. Ví dụ:

Lộ trình quốc lộ 1 (1 ngày 1 đêm): xuất phát từ thành phố Bắc Ninh đi thăm Văn Miếu, bảo tàng tỉnh về huyện Tiên Du thăm chùa Phật Tích, khu đồi Lim. Trưa sang thị xã Từ Sơn ăn cơm chay và thưởng thức bánh Phu Thê tại đền Đô, nghe hát quan họ tại thủy đình. Chiều thăm làng Đình Bảng, thăm làng nghề Đồng Kỵ, mua sắm ở chợ Giàu sau đó về làng Diềm ăn cỗ quan họ, nghỉ đêm tại nhà chứa quan họ và thưởng thức canh hát quan họ đúng lề lối.

Lộ trình quốc lộ 1 với quốc lộ 18 (1 ngày): Xuất phát từ Thị xã Từ Sơn đi thăm đền Đô, chùa Tiêu, về huyện Tiên Du thăm chùa Phật Tích, về thành phố Bắc Ninh thăm đền Bà Chúa Kho, ăn nghỉ trưa tại Bắc Ninh. Chiều về chùa Hàm Long sau đó sang thăm làng gốm Phù Lãng và đưa khách đi mua sắm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại làng.

Lộ trình kết hợp quốc lộ 1 với quốc lộ 38 (2 ngày):

Ngày 1: xuất phát từ thị xã Từ Sơn thăm đền Miếu, khu sơn lăng cảm địa, đền Rồng, về thành phố Bắc Ninh thăm thành cổ Bắc Ninh, mua sắm và nghỉ đêm tại thành phố, nghe hát Dân ca Quan họ ở câu lạc bộ quan họ Bò Sơn.

Ngày 2: thăm chùa Dâu, chùa Bút Tháp, thăm làng tranh Đông Hồ và ăn trưa tại huyện Thuận Thành, thưởng thức món nem Bùi (Ninh Xá), chiều sang huyện Gia Bình thăm làng đúc đồng Đại Bái, thăm núi Thiên Thai - đền thờ Lê Văn Thịnh, thăm làng mây tre đan Xuân Lai, đền thờ Cao Lỗ Vương, đền thờ Huyền Quang.

Thứ ba, để liên kết được các tuyến điểm du lịch văn hóa, Bắc Ninh cần có kế hoạch ưu tiên đầu tư cho hệ thống di tích lịch sử, văn hóa theo hướng vừa bảo tồn, giữ gìn các yếu tố gốc vừa đồng thời tăng tính hấp dẫn cho các di tích này, tăng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách đầu tư nâng cấp, phục hồi hoặc tôn tạo đồng bộ với đầu tư kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường ở từng điểm di tích. Thời gian trước mắt cần ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống di tích tiêu biểu để làm hạt

nhân phát triển. Tại đây khuyến khích doanh nghiệp đầu tư thêm phương tiện, chất lượng dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng các phương tiện độc đáo sẽ gây được ấn tượng đối với du khách ví dụ như xe trâu ở khu vực chùa Bút Tháp, chùa Đậu.

3.2.3. Liên kết du lịch văn hóa với các loại hình du lịch khác ở Bắc Ninh

Bắc Ninh là tỉnh có nhiều điều kiện để phát triển thuận lợi các loại hình du lịch như: du lịch văn hóa, du lịch hội nghị, hội thảo, du lịch thể thao, du lịch sinh thái... trong đó du lịch văn hóa đang được coi là thế mạnh và là sản phẩm du lịch chính của tỉnh còn các loại hình du lịch khác chưa được đầu tư phát triển mạnh. Do đó sản phẩm du lịch Bắc Ninh hiện nay vẫn nghèo nàn chưa thật sự thu hút du khách. Với thế mạnh là du lịch văn hóa, Bắc Ninh cần kết hợp loại hình du lịch này với các loại hình du lịch khác để tạo ra những sản phẩm du lịch phong phú, đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau của du khách, khắc phục sự nhàm chán.

Địa hình Bắc Ninh có xen lẫn đồi núi, với độ cao từ 20 đến 120m so với mặt biển, đồi núi sót lại thường gắn các con sông và các thung lũng có thể tạo thành hồ nước rộng hàng chục ha với những di tích lịch sử, văn hóa như đền, chùa, miếu mạo tạo nên khung cảnh sơn thủy hữu tình. Đó là điều kiện rất thuận lợi để tạo ra môi trường sinh thái quan trọng cho các điểm du lịch, vì vậy ngành Du lịch phải phối hợp chặt chẽ với ngành lâm nghiệp nghiên cứu, tiếp tục đẩy mạnh việc trồng cây phủ xanh, làm đẹp các đồi phụ cận, tạo ra các rừng cảnh quan sinh thái hấp dẫn cho các điểm Du lịch.

Bên cạnh đó với sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng nông thôn, Bắc Ninh đã và đang hình thành nhiều mô hình trang trại lớn, nếu biết khai thác và có bước đi phù hợp trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với cấp chính quyền địa phương điều đó sẽ có ý nghĩa lớn đối với du lịch sinh thái Bắc Ninh.

Hiện nay, chùa Phật Tích đang triển khai dự án xây dựng khu du lịch tâm linh - sinh thái Phật Tích với quy mô 1.500 ha. Khi dự án này hoàn thành chắc chắn sẽ là điểm du lịch cuối tuần hấp dẫn. Vì vậy bên cạnh du lịch văn hóa, Phật Tích hoàn toàn có thể phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng.

Du khách đến đây vừa được thăm chùa Phật Tích là trung tâm Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam vừa được sống trong môi trường yên tĩnh, trong lành. Sự yên bình nơi đây như giúp du khách và phật tử trút bỏ được những toan tính đời thường để tâm hồn vươn tới cõi thiện.

Ngoài ra Bắc Ninh còn có nhiều điều kiện để phát triển loại hình du lịch tham quan làng nghề kết hợp với loại hình du lịch làng quê. Điển hình là làng gốm Phù Lãng, nằm bên bờ sông Cầu thơ mộng, ngay sát chân một quả đồi với những đường làng quanh co, còn khá nhiều nét đặc trưng của một làng quê truyền thống. Con người nơi đây thân thiện, mến khách, vì vậy mà có nhiều du khách khi đến thăm làng nghề và muốn ở lại đây. Tuy nhiên, hiện tại làng gốm Phù Lãng chưa đáp ứng được nhu cầu lưu trú qua đêm cho khách. Nếu muốn phát triển loại hình du lịch làng quê ở làng gốm Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh cần phải chú trọng đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật nơi đây.

3.2.4. Tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá

Đây là một nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa và phát triển du lịch, tuy nhiên ở Bắc Ninh, lĩnh vực này chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức. Vì vậy, người viết xin đưa ra một số giải pháp sau:

- Quan tâm đầu tư thỏa đáng cho công tác nghiên cứu, giới thiệu các giá trị lịch sử - văn hóa - nghệ thuật của các di tích, tài liệu, cổ vật và danh thắng. Có chế độ đãi ngộ thỏa đáng nhằm tập hợp khuyến khích đội ngũ cán bộ nghiên cứu ở địa phương và các cơ quan Trung ương tham gia vào việc nghiên cứu, giới thiệu di sản văn hóa Bắc Kinh - Kinh Bắc, trong đó tập trung nghiên cứu giới thiệu về các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội truyền thống, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, làng nghề truyền thống...

- Định kỳ có chuyên mục giới thiệu về di sản văn hóa, di tích lịch sử văn hóa Bắc Ninh trong các chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh, hoặc trên các trang báo chính của Bắc Ninh, khuyến khích và có giải thưởng báo chí về tuyên truyền giới thiệu di sản văn hóa phục vụ du lịch, đặc biệt chú trọng lượng truyền tải thông tin vào thị trường khách du lịch đến Hà Nội.

- Nâng cấp Bản tin Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh thành Tạp chí

Văn hóa - Thể thao và Du lịch, định kỳ xuất bản hàng quý, hoặc xuất bản chuyên san riêng về du lịch Bắc Ninh, để có điều kiện giới thiệu rộng rãi với công chúng và khách tham quan du lịch về di sản văn hóa Bắc Ninh và các hoạt động, tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh.

- Tiến hành xuất bản các ấn phẩm về di tích lịch sử văn hóa, di sản văn hóa Bắc Ninh với những nội dung vừa đảm bảo chất lượng khoa học, vừa đại chúng với hình thức thể hiện hấp dẫn, nhằm thu hút khách tham quan du lịch đến với Bắc Ninh.

- Hệ thống biển chỉ dẫn, các bảng giới thiệu di tích cần có những quy định chung và hướng dẫn các địa phương có di tích thực hiện nghiêm túc, tránh tùy tiện và sai sót, nhằm phục vụ nhu cầu đa dạng của khách tham quan du lịch. Ví dụ: Cụm di tích đình, đền, chùa làng Cổ Mễ, phường Vũ Ninh: hai di tích quan trọng, có giá trị nguyên gốc cao là đình và chùa chưa có biển báo, còn Đền Cổ Mễ - tuy đã có xây dựng biển nhưng lại ghi sai tên chính của di tích - ghi là đền thờ Bà Chúa Kho (tên trong Quyết định xếp hạng của Bộ Văn hóa - Thông tin là đền Cổ Mễ).

- Ở mỗi di tích lịch sử văn hóa, nhất là những di tích có giá trị tiêu biểu thường xuyên có khách tham quan du lịch, cần có nhiều sản phẩm tuyên truyền phục vụ khách tham quan du lịch như: ấn phẩm giới thiệu về giá trị lịch sử văn hóa của di tích; tập ảnh nghệ thuật giới thiệu về di tích, tài liệu, cổ vật; bản đồ hướng dẫn khách tham quan; sản phẩm lưu niệm; sách, đĩa CD, VCD... Đó là những thông điệp đầu tiên gửi đến du khách. Mặt khác, cần chú ý đặc biệt đến vấn đề ngôn ngữ của ấn phẩm quảng bá. Có thể dịch ra một số ngôn ngữ phổ biến như tiếng Anh, tiếng Nhật...

- Cung cấp thông tin về di tích và các thông tin liên quan đến hoạt động du lịch qua mạng internet, trên website của ngành, thường xuyên cập nhật, bổ sung dữ liệu điểm đến, thời gian lễ hội, nội dung lễ hội, bản đồ du lịch, phương tiện vận chuyển, cơ sở lưu trú...đồng thời Sở văn hóa thể thao và du lịch Bắc Ninh cũng như các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh cần tích cực, mạnh dạn tham gia vào các chương trình xúc tiến du lịch trong nước và

nước ngoài. Bên cạnh đó, cũng cần định kỳ tổ chức hội nghị hội thảo chuyên đề về di tích nhằm tranh thủ bổ sung kho dữ liệu về di tích và đồng thời quảng bá cho du lịch Bắc Ninh.

Nếu làm tốt những điều trên chắc chắn sẽ góp phần quảng bá mạnh mẽ và tuyên truyền hiệu quả cho hoạt động du lịch của Bắc Ninh và trong tương lai không xa, Bắc Ninh sẽ là một điểm dừng chân không thể thiếu của du khách khi đến với các thị trường Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh...

3.3. Tiểu kết chương 3

Trong những năm qua, dưới ánh sáng đường lối đúng đắn của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, được sự quan tâm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; công tác bảo tồn, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, các làng nghề truyền thống, công tác phục hồi và bảo tồn các lễ hội truyền thống, các loại hình văn nghệ dân gian của tỉnh Bắc Ninh đã thu được nhiều kết quả và thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch ở Bắc Ninh vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng, loại hình du lịch văn hóa vốn được xem như thế mạnh du lịch của tỉnh vẫn chưa được khai thác hết và khai thác hiệu quả. Do đó, trên cơ sở đánh giá thực trạng khai thác du lịch văn hóa ở Bắc Ninh những năm gần đây, kết hợp với đường hướng phát triển du lịch của Sở văn hóa thể thao và du lịch Bắc Ninh, người viết đã đưa ra một số giải pháp và đề xuất với mong muốn có thể giúp cho việc khai thác du lịch văn hóa ở Bắc Ninh được hiệu quả hơn. Bên cạnh công tác bảo tồn, tôn tạo thì việc tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo của Bắc Ninh được xem là giải pháp quan trọng nhất để tăng tính hấp dẫn của các chương trình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh hiện nay. Song để không bị rơi vào nhàm chán, việc kết hợp du lịch văn hóa với các loại hình du lịch khác như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cũng là một hướng đi đúng, cần xúc tiến để du khách ngày càng đến với Bắc Ninh nhiều hơn và ở lại lâu hơn.

KẾT LUẬN

Bắc Ninh, xưa là xứ Kinh Bắc, là một tỉnh nằm ở phía Bắc sông Hồng thuộc trung tâm châu thổ Bắc Bộ, có điều kiện tự nhiên núi sông, thổ nhưỡng, khí hậu, giao thông thuận lợi, nên từ xa xưa đã là điểm sinh cơ lập nghiệp của người Việt cổ. Trải qua lịch sử, các thế hệ người Bắc Ninh đã tạo lập nên nền văn hiến đặc sắc. Chính vì vậy, các nhà học giả, các nhà nghiên cứu đã đánh giá Bắc Ninh là một trong nhữn “cái nôi” hình thành và phát triển lịch sử - văn hóa dân tộc Việt Nam. Bề dày lịch sử, văn hiến Bắc Ninh đã được kết tinh và tỏa sáng ở những di tích cổ kính thâm nghiêm, là một trong những cơ sở gắn liền với lễ hội và là những chứng tích vật chất xác thực, phản ánh sinh động về lịch sử lâu đời và truyền thống văn hóa của nhân dân Bắc Ninh. Các di tích tiêu biểu không chỉ đơn thuần là nơi thờ cúng, nơi lưu giữ nhiều nguồn tài liệu lịch sử, văn hóa mà còn là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng, nơi tổ chức sinh hoạt văn hóa nhất là lễ hội truyền thống gắn với hoạt động du lịch, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Ngoài ra, Bắc Ninh còn là “cái nôi” của nền văn nghệ dân gian, đầy ắp những huyền thoại, truyền thuyết, giai thoại, thơ ca, hò vè. Trên mảnh đất này đã nảy nở những loại hình nghệ thuật như: hát đúm, hát tuồng, chèo, ca trù... và đặc biệt là dân ca Quan họ. Bên cạnh đó Bắc Ninh còn nổi tiếng với những làng nghề truyền thống và nhiều làng còn bảo lưu được các đền, đình, nhà thờ họ với những phong tục thờ tổ nghề hết sức đặc sắc.

Bề dày lịch sử, văn hiến đã tạo cho Bắc Ninh có một tiềm năng lớn để phát triển du lịch văn hóa và đây cũng chính là cơ hội để Bắc Ninh phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong xu hướng hội nhập quốc tế mạnh mẽ. Song trên thực tế, Bắc Ninh vẫn chưa biến tiềm năng du lịch văn hóa thành thế mạnh của tỉnh nhà. Vì vậy, vấn đề đặt ra ở đây là cần phải tìm hiểu nguyên nhân và nghiên cứu đưa ra những giải pháp cụ thể, thiết thực để những tiềm năng ấy trở thành thế mạnh. Đó cũng là mục tiêu của đề tài “Thực trạng và giải pháp phát triển loại hình du lịch văn hóa ở Bắc Ninh”. Hy vọng với vốn kiến thức nhỏ nhoi này, đề tài sẽ đóng góp một phần nào đó cho sự phát triển của du lịch Bắc Ninh nói chung và du lịch văn hóa ở Bắc Ninh nói riêng./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I - Sách, báo:

1. Lê Hồng Dương, *Một số vấn đề về dân ca quan họ*, Ban khoa học kỹ thuật tỉnh Hà Bắc, 1972.
2. Nguyễn Hữu-Nguyễn Duy Hợp, *Chùa Dâu lịch sử và truyền thuyết*, NXB Văn hóa thông tin, 2007.
3. Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.
4. Nguyễn Đăng Khang, *Hội Lim*, báo nhân dân ngày 8 - 2 - 2001.
5. Đặng Văn Lung, Hồng Thao, *Quan họ - nguồn gốc và quá trình phát triển*, NXB Khoa học xã hội, 1978.
6. *Lối chơi quan họ*, NXB văn hóa thông tin 2006.
7. Lê Viết Nga, *Các di tích lịch sử văn hóa Bắc Ninh*, Bảo tàng Bắc Ninh xuất bản năm 2005.
8. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bắc Ninh, *Hội Lim truyền thống và hiện đại*, 2004.
9. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Bắc Ninh, *Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa tỉnh Bắc Ninh gắn với hoạt động du lịch*, 2010.
10. Sở VHTT Bắc Ninh, Hà Nội, *Không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh - Bảo tồn và phát huy*, 2006.
11. Bùi Hoài Sơn, *Quản lý lễ hội truyền thống của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ từ năm 1945 đến nay*, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, 2006.
12. Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2006.
13. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB giáo dục, 1999.
14. Nguyễn Minh Tuệ, *Địa lý du lịch*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
15. Pirolnik (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải Yến biên dịch), *Cơ sở địa lý dịch vụ và du lịch*, 1985.
16. Bùi Thị Hải Yến, Phạm Hồng Long, *Tài nguyên du lịch*, NXB GD, 2009.

17. Bùi Thị Hải Yến, *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*, NXB GD, 2010.

II- Luận văn

18. Trịnh Văn Thái, *Một số giải pháp nhằm phát triển loại hình du lịch văn hóa ở Quảng Ninh*, Khóa luận tốt nghiệp Khoa Văn hóa du lịch - ĐHDL Hải Phòng, 2007.

III - Website:

19. <http://vietbao.vn>
20. <http://www.wattpad.com>
21. <http://www.ninhthuanhome.com>
22. <http://chuyentrang.tuoitre.vn>
23. <http://www.saigonnet.vn>
24. <http://www.baomoi.com>
25. <http://luat.xalo.vn>
26. <http://lehoi.cinet.vn>
27. <http://cuocsongviet.com.vn>
28. <http://www.baobacninh.com.vn>
29. <http://baodientu.chinhphu.vn>
30. <http://vi.wikipedia.org>
31. <http://gomphulang.com.vn>
32. <http://donghuongbacninh.com>
33. <http://nguoibacninh.net>
34. <http://www.baomoi.com>
35. <http://bacninh.com>
36. <http://tintuc.vnn.vn>
37. [http:// voer.edu.vn](http://voer.edu.vn)

PHỤ LỤC

I - MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH VĂN HÓA Ở BẮC NINH

Chương trình 01: Trở về chôn quê xưa - Quan họ (01 ngày)

08h00: Xe đón Quý khách tại Hà Nội khởi hành về Bắc Ninh. Quý khách đi thăm Chùa Dâu - trung tâm Phật giáo cổ xưa nhất của nước ta. Quý khách tham quan và văn cảnh chùa cùng nghe kể sự tích Phật Mẫu Man Nương, về hệ thống Tứ Pháp và ngày Phật đản mừng 8 tháng 4.

9h30: Quý khách tiếp tục hành trình tham quan Chùa Bút Tháp, một ngôi chùa mặc dù trải qua nhiều lần trùng tu nhưng vẫn giữ được những tác phẩm kiến trúc điêu khắc tuyệt mỹ và nét nguyên sơ với sự dung hội hai nền văn hoá Việt - Hoa như: tác phẩm Phật bà nghìn mắt nghìn tay, tháp Cửu Phẩm Liên Hoa, chiếc cầu đá...

Sau khi rời Chùa Bút Tháp, Quý khách tham quan làng nghề thủ công cổ truyền: Làng Tranh Đông Hồ, tận mắt xem từng khâu làm tranh của những nghệ nhân dân gian và tìm hiểu những triết lý sâu xa qua từng bức tranh sống động.

11h30: Quý khách dùng bữa cơm trưa tại Nhà hàng ẩm thực Quan họ và thưởng thức các làn điệu dân ca quan họ đặc sắc do chính các liền anh liền chị quê hương Kinh Bắc biểu diễn.

14h00: Quý khách thăm làng gốm Phù Lãng. Qua những bàn tay tài hoa và nhiệt huyết, các nghệ nhân trẻ đã "thổi hồn" vào đất, sáng tạo phát triển những tinh hoa của nghề với nghệ thuật tạo hình khối, hoa văn để cho ra những sản phẩm độc đáo như: Tranh Gốm, lọ hoa, gốm trang trí...

16h00: Quý khách thăm chùa Phật Tích.

17h30 : Kết thúc chương trình tại Hà Nội.

Chương trình 02: CHÙA TIÊU - CHÙA PHẬT TÍCH - ĐỀN GIẾNG

8h00: Xe đưa Quý khách khởi hành từ Hà Nội đi thị xã Từ Sơn, Quý khách tham quan, văn cảnh chùa Tiêu (Ngôi chùa được xây dựng từ thời Tiền Lê, đến thời Lý được trùng tu khang trang. Hiện nay, chùa còn lưu giữ được nhiều tư

liệu, di vật quý cung cấp các giá trị lịch sử vương triều Lý.

9h30: Xe đưa Quý khách về huyện Tiên Du: Quý khách thăm quan, văn cảnh Chùa Phật Tích (Vạn Phúc Tự - được khởi dựng vào thời nhà Lý, năm Thái Bình thứ 4, năm 1057).

11h00: Xe đưa Quý khách trở lại Thành phố Bắc Ninh. Quý khách ăn trưa, nghe hát Quan họ tại Làng Đặng Xá, thưởng thức những món ăn dân tộc như Bánh Đúc riêu Cua, Bánh Đa, Bánh tẻ...; nghe nói chuyện về Quan họ Bắc Ninh.

13h30: Xe đưa Quý khách tiếp tục tham quan Làng Quan họ cổ Viêm Xá. Quý khách ghé thăm Đền giếng; Đền Đức Vua Bà (Thủy Tổ Quan Họ) và ngôi Đình Diêm nổi tiếng với bức cửa võng độc đáo, chạm khắc tinh xảo dài 7m từ thượng lương xuống hạ đình...

15h00: Kết thúc chương trình - Chia tay Quý khách.

CHƯƠNG TRÌNH 03: ĐỀN ĐÔ - ĐÌNH ĐÌNH BẢNG - LÀNG TRANH ĐÔNG HỒ - CHÙA BÚT THÁP

8h00: Xe và hướng dẫn viên đón Quý khách tại điểm hẹn bắt đầu hành trình đưa Quý khách tham quan Đền Đô (Đền Lý Bát Đế) thờ 8 vị vua nhà Lý .

Quý khách tiếp tục hành trình tham quan Đình Đình Bảng, một công trình kiến trúc giàu tính dân tộc, chạm khắc trang trí điêu luyện tinh xảo, chau chuốt, hài hòa.

11h30: Quý khách thưởng thức bữa cơm trưa cùng các món ăn đặc trưng mang đậm đà bản sắc vùng Kinh Bắc, vừa thưởng thức các làn điệu dân ca quan họ đặc sắc do chính các liền anh liền chị Quê hương Kinh Bắc biểu diễn.

13h00: Quý khách tiếp tục hành trình tham quan Làng tranh dân gian Đông Hồ, tận mắt chứng kiến từng khâu làm tranh cùng những tác phẩm tranh dân gian tiêu biểu, đặc sắc như Tranh Hứng Dừa, Đánh ghen; tranh Đám Cưới Chuột...

15h00: Quý khách ghé thăm Chùa Bút Tháp, được xây dựng từ thời Hậu Lê (Thế kỷ XVII với những tác phẩm điêu khắc kiến trúc độc đáo như tác phẩm "độc Hoa; Tháp Báo Nghiêm...

17h00: Kết thúc chương trình.

II - MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ DU LỊCH BẮC NINH



Chùa Dâu



Hàng linh thú trước chùa Phật Tích



Chùa Bút Tháp



Tháp Báo Nghiêm (Chùa Bút Tháp)



Hội đèn Đò



Hội Diêm Bắc Ninh



Hội Đồng Kỵ



Quan họ (Hội Lim)

